

BÙI VĂN BẢO

BÙI QUANG MINH

CHU ĐỨC NHUẬN

# VIỆT-NGỮ TÂN THƯ

LỚP NĂM

PHẦN GIÁO-VIÊN

Nhà xuất - bản SÔNG MỚI

30 B, Phạm Ngũ Lão — SAIGON

Đề phù-hợp với nền **GIÁO-DỤC MỚI**  
xin quý-vị giáo-chức hãy dùng :

# VIỆT-NGỮ TÂN-THƯ

của Bùi-văn Bảo, Bùi-quang-Minh và Chu-đức-Nhuận  
do nhà **SỐNG MỚI** xuất bản.

## VIỆT-NGỮ TÂN-THƯ

Hoàn-toàn mới và khác hẳn những sách cùng loại  
trên thị-trường vì cuốn này cũng có Hai phần :

1. **Phần học-sinh** : gồm những bài thích hợp, đúng  
chương-trình và 32 trang phụ  
bản nhiều màu rất hâp-dẫn để  
cụ-thể-hóa bài học cùng 32  
trang giải trí cuối tuần về  
tranh đố, câu đố, ô chữ.
2. **Phần thầy giáo** : gồm 9 bản phân chia chương  
trình hàng tháng, — Tóm tắt  
phương-pháp Sư-phạm để dạy  
các bài Việt-ngữ, cùng các  
câu hỏi, bài tập có trả lời sẵn.

## VIỆT-NGỮ TÂN-THƯ

từ lớp Tư đến lớp Nhất  
là một cổ-giảng phi-thường của soạn giả và nhà xuất bản  
để theo đúng châm-ngôn :

**NHẬT TÂN, NHẬT NHẬT TÂN!**

In tại nhà riêng của **SỐNG MỚI**  
Giấy phép số 1038 / XB ngày 28-5-62

**Giá : 15 đ.**

BÙI VĂN BẢO  
BÙI QUANG MINH  
CHU ĐỨC NHUẬN  
Giáo-viên Tiêu-học

NHẬT TÂN, NHẬT NHẬT TÂN

# VIỆT-NGỮ

## TÂN-THƯ

### LỚP NĂM

(PHẦN GIÁO-VIÊN)

ĐỀ DÙNG KÈM VỚI HAI CUỒN PHẦN HỌC-SINH  
(LỚP NĂM A VÀ LỚP NĂM B)

TRONG CUỐN NÀY GỒM CÓ :

- 9 BẢNG PHÂN-CHIA CHƯƠNG-TRÌNH HÀNG THÁNG
- TÓM-TẮT CÁCH GIÁNG-DẠY MÔN VIỆT-NGỮ
- GIẢI-NGHĨA, CÂU HỎI VỀ CUỒN PHẦN HỌC-SINH
- BẢNG MẪU CHỮ RỜI

**Nhà xuất-bản SỐNG MỚI**

30 B, Phạm-ngữ-Lão — SAIGON

## LỜI NÓI ĐẦU

Cũng như các cuốn Việt-ngữ Tân-thư trước, cuốn Việt-ngữ Tân-thư (phần giáo-viên) này được soạn thành ba mục :

1) Mục thứ nhất gồm 9 bảng phân-chia chương-trình hàng tháng để quý-bạn đồng-nghiệp tách rời ra treo ở lớp.

2) Mục thứ hai tóm-tắt cách giảng-dạy môn Việt-ngữ ở :

a) Lớp Năm A đã biết đọc, biết viết.

b) Lớp Năm B mới học văn.

để giúp các bạn mới bước chân vào nghề có thể dựa theo đó mà điều-khiển lớp học một cách linh-hoạt và có kết-quả.

3) Mục thứ ba gồm những đoạn giải-nghĩa, những câu hỏi đi sát với phần học-sinh để quý-bạn đồng-nghiệp có tài-liệu soạn bài, đỡ phải tra-cứu ở nhiều sách khác.

Ngoài ra, chúng tôi còn cho in kèm theo đây những mẫu chữ cái thật lớn để quý-bạn cắt ra, dán vào bìa cứng, làm những chữ rời, rất cần dùng cho việc dạy học văn ở trên bảng nỉ.

Mặc dù chúng tôi đã cố-gắng rất nhiều song chắc-chắn vẫn chưa tránh được hết mọi khuyết-điểm. Vậy chúng tôi tha-thiết cầu-mong quý-vị cao-minh vui lòng chỉ-giáo cho để chúng tôi kịp thời sửa-chữa trong khi tái-bản, ngõ-hầu làm đẹp lòng quý-vị.

Trân-trọng kinh chào và cảm ơn quý-vị.

ĐẦU MÙA HÈ NHÀM-DÁN

Các Soạn-giá

### CHÚ Ý.— Trong cuốn Học văn (lớp Năm B).

Chúng tôi chỉ soạn một số từ-ngữ cần-thiết, để cù-thê-hoa, vừa đủ để giảng-dạy trong thời-gian một buổi Tập-đọc chủ không soạn nhiều tiếng thừa như ở các sách khác. Những tiếng đã học rồi in đen, những tiếng mới học in màu cho dễ nhận.

### Trong cuốn Tập đọc (lớp Năm A)

Những bài giảng ngữ-vựng có thể vừa dùng làm bài tập diễn-khayết, vừa dùng làm bài tập chép hoặc chính-tả.

Những tuấn-lễ có đánh dấu ngôi sao (\*) là dành riêng cho lớp Năm A.

MÔN HỌC	BỀ-TÀI GIẢNG-DẠY VỀ THÁNG 8 (hoặc từ 15/7 đến 14/8)	
	Lớp Năm B	Lớp Năm A
Ngữ-vựng	Lớp Năm B.— Chưa có bài ngữ-vựng chính-thức — Tập nói chuyện để nhận-xét về hình-dáng.	Lớp Năm A.— Học-đường : nhà trường — lớp học.
Tập đọc	Lớp Năm B.— Tập nhận và nhớ mặt chữ Quốc-ngữ, đọc từng câu ngắn. Tập lặp đi, lặp lại những câu nên thuộc lòng.	Lớp Năm A.— Đọc từng bài ngắn liên-quan với chương-trình ngữ-vựng. Học thuộc lòng những câu ca-dao, tục-ngữ, châm-ngôn đượm màu-sắc dân-tộc, có ý-nghĩa luân-lý hoặc tương-quan với chương-trình ngữ-vựng.
Học thuộc lòng	Lớp Năm B.— Viết trảm những tiếng một rồi tập chép những câu ngắn đã đọc hoặc đã học. Học bài nào viết bài ấy.	Lớp Năm A.— Viết trảm những câu ngắn đã đọc hoặc đã học thuộc lòng.
Chính-tả	Lớp Năm B.—	Lớp Năm A.—
Tập viết	Chuyên-chú về phần thực-hành. Bón-phận đối với bản-thân : sạch-sẽ.	Tập thực-hành về luật đi đường.
Đức-dục		Tay phải, tay trái.
Công-dân giáo-dục	Vệ-sinh	Vệ-sinh về thân-thề : Thân-thề sạch-sẽ — Nên dùng xà-bông — Cách rửa mặt, gội đầu, đánh răng, tay sạch.
Quan-sát	Số học	Những sò từ 1 đến 9 — Thêm vào, bớt đi.
Vệ-sinh	Vẽ gạch	Đường thẳng.
Số học	Vẽ	Vẽ phác, bằng phẳng rồi bằng bút chì, những dung-cu rất đơn-giản.
Vẽ gạch	Thủ-công	Sắp những mảnh bìa, mảnh gỗ đã cắt sẵn thành những hình nhà-cửa. (Theo mẫu vẽ sẵn).
Vẽ	Hoạt-động thanh-niên	Hát các bài ngắn, vui, hướng về đức-đạo và lịch-sử. Trò-chơi làm này-nở giác-quan.

# VIỆT - SỨ

Lớp Nhất 30 đ.

— Nhì 26 đ.

— Ba 22 đ.

— Tư 22 đ.

Nhà xuất-bản SÔNG MỚI

MÔN HỌC	ĐỀ-TÀI GIẢNG-DẠY VỀ THÁNG 9 (hoặc từ 15/8 đến 14/9)
Ngữ-vựng	Lớp Năm B.— Chưa có bài ngữ-vựng chính-thức — Tập nói chuyện để nhận-xét về các cỡ lớn, nhỏ.
Tập đọc Học thuộc lòng	Lớp Năm A.— Học-đường : Các phòng, Đô-đạc trong trường.  Như tháng trước.
Chính-tả Tập viết	Như tháng trước.
Đức-dục	Bồn-phận đối với bản-thân (t. t.) : ăn-uồng, thứ-tự.
Công-dân giáo-dục	Không xé giày trong lớp — Không đỗ rác ở sân.
Vệ-sinh	Đừng thèm nước mièng vào đầu ngón tay mà lật sách — Đừng thèm nước mièng vào tay — Đừng ngậm bút chì, cán viết.
Quan-sát	Bên phải, bên trái.
Số-học	Những số từ 0 đến 20.
Đo-lường	Décimét.
Vẽ gạch	Đường thẳng.
Vẽ	Vẽ phác, bằng phẳng rồi bằng bút chì, những dụng-cụ rất đơn-giản.
Thủ-công	Sắp những mảnh bìa, mảnh gỗ đã cắt sẵn thành những loài vật. (Theo mẫu vẽ sẵn).
Hoạt-động thanh-niên	Hát các bài ngắn, vui, hướng về đức-dục và lịch-sử. Trò-chơi làm này-nở giác-quan.

BÙI VĂN BẢO

# VỆ - SINH

Lớp Nhất	15 đ.
— Nhì	15 đ.
— Ba	12 đ.
— Tư và Năm	10 đ.

Nhà xuất-bản SÔNG MỚI

Ty Tiêu-học

Trường:

## BẢNG CHIA CHƯƠNG-TRÌNH

Lớp Năm  
Niên-khoa  
196 ~196

MÔN HỌC	ĐỀ-TÀI GIÁNG-DẠY VỀ THÁNG 10 (hoặc từ 15-9 đến 14-10)
Ngữ-vựng	Lớp năm B. — Chưa có bài ngữ-vựng chính-thúc. Tập nói chuyện để nhận-xét về màu-sắc.
Tập đọc Học thuộc lòng	Lớp năm A — Học đường : Đỗ-dạc trong trường (t.t.)  Như tháng trước.
Chính-tả Tập viết	Như tháng trước.
Đức-dục	Bồn-phận đồi với bản-thân (t.t.) Thành-thực, vui-vẻ, bạo dạn.
Công-dân giáo-dục	Không viết bậy lên bàn, lên tường.
Quan-sát	Giờ (đồng hồ)
Vệ-sinh	— Không摸 tay vào mắt. — Cách ngồi đọc và viết cho khôi hại ngực, hại mắt.
Số-học	Những số từ 21 đến 29 — Bảng cộng — Bảng trừ — Tính cộng, tính trừ không có số nhớ.
Đo-lường	Décimét đồi, centimét.
Vẽ gạch	Đường thẳng.
Vẽ	Vẽ phác, bảng phàn rói bằng bút chì, những dụng-cụ rất đơn-giản.
Thủ-công	Sắp những mảnh bìa, mảnh gỗ đã cắt sẵn thành những hoa, lá. (theo mẫu vẽ sẵn)
Hoạt-động thanh-niên	Hát các bài ngắn, vui, hướng về đức-dục và lịch-sử. Trò-chơi làm nây-nở giác-quan.

BÙI VĂN BẢO

# VIỆT - LUẬN

## LỚP NHẤT

25 đ.

Nhà xuất-bản SỐNG MỚI

Ty Tiêu-học  
Trường : **BẢNG CHIA CHƯƠNG-TRÌNH**  
Lớp Năm  
Niên-khoa  
196 -196

MÔN HỌC	ĐỀ-TÀI GIẢNG-DẠY VỀ THÁNG 11 (hoặc từ 15-10 đến 14-11)
Ngữ-vựng	Lớp năm B.— Chưa có bài ngữ-vựng chính-thức. Tập nói chuyện để nhận-xét về vị-trí.
Tập đọc Học thuộc lòng	Lớp năm A — Học-đường : Công-việc ở học-đường.  Như tháng trước.
Chính-tả Tập viết	Như tháng trước.
Đức-dục	Bồn-phận trẻ ở học-đường. — Bồn-phận dài với thầy học: yêu-mèn, tôn-trọng, vâng lời.
Công-dân	Không hái hoa, không phá cây-cối trong công-viên.
Quan-sát	Ngày — (Tuần-lê)
Vệ-sinh	Vệ-sinh về ăn-uống : Cách ăn-uống, nhai cho kỹ, ăn cỗ chừng, đúng bữa.
Số-học	Những số từ 30 đến 50 — Tính cộng có số nhớ — Tính trừ có 2 con số, thêm vào, bớt ra, lây một nửa, gấp đôi.
Đo-lường	Đo ước-lượng bằng bước đi.
Vẽ gạch	Đường gãy.
Vẽ	Vẽ phác, bằng phần rỗi bằng bút chì, những đồ-chơi trẻ em.
Thủ-công	Xếp và cắt giấy thành những hình đơn-giản theo đúng mẫu.
Hoạt-động thanh-niên	Các diệu múa dẻ — Trò-chơi vui.

BÙI VĂN BẢO — ĐOÀN XUYÊN — BÙI QUANG KIM  
TRỊNH NGỌC THÂM

# TẬP ĐỌC QUỐC - VĂN

Lớp Nhất 20 đ.

— Nhì 20 đ.

— Ba 20 đ.

— Tư 20 đ.

— Năm 20 đ.

Nhà xuất-bản SÓNG MỚI

Ty Tiêu-học

Trường :

## BẢNG CHIA CHƯƠNG-TRÌNH

Lớp Năm  
Niên-khoa  
196 -196

MÔN HỌC	ĐỀ-TÀI GIẢNG-DẠY VỀ THÁNG 12 (hoặc từ 15-11 đến 14-12)
Ngữ-vựng	Lớp Năm B.— Học-đường : Nhà trường — lớp học — các phòng. Lớp Năm A.— Học-đường : Các môn học.
Tập đọc Học thuộc lòng	Đọc từng bài ngắn liên-quan với chương-trình ngữ-vựng. Học thuộc lòng những câu ca-dao, tục-ngữ, châm-ngôn đốym màu-sắc dân-tộc, có ý-nghia luân-lý hoặc tương-quan với chương-trình ngữ-vựng.
Chính-tả Tập viết	Viết trảm những câu ngắn đã đọc hoặc đã học thuộc lòng
Đức-dục	Bồn-phận trẻ ở học-đường (t.t.) — Bồn-phận dài với bạn bè : Giúp đỡ lẫn nhau, hòa-thuận, thương-yêu nhau, kín-mieng.
Công-dân	Không ném đá, không trèo cây.
Quan-sát	Tháng, năm (Quyền lịch)
Vệ-sinh	Cách giữ-gìn răng (Đừng ăn đồ quá nóng hay quá lạnh) Đừng ăn trái cây xanh.
Số-học	Những số từ 51 đến 60 — Tập đếm từng 3, 4 một, từ 1 đến 60 rồi đếm ngược lại. Tính cộng và tính trừ số nguyên có 2 con số, tính trừ có số nhớ.
Đo-lường	Cái mét.
Vẽ gạch	Đường gãy.
Vẽ	Vẽ phác, bằng phẳng rồi bằng bút chì, những đồ-chơi trẻ em.
Thủ-công	Bọc sách-vở, Đóng vở mỏng, Giữ-gìn sách-vở.
Hoạt-động thanh-niên	Các điệu múa dẽ — Trò-chơi vui.

BÙI VĂN BẢO

# 141

## BÀI TÍNH MẪU

Lớp Nhất 24 đ.

— Nhì 20 đ.

— Ba 20 đ.

Nhà xuất-bản SÔNG MỚI

Ty Tiêu-học  
Trường:

## BẢNG CHIA CHƯƠNG-TRÌNH

Lớp Năm  
Niên-khoa  
196 -196

MÔN HỌC	ĐỀ-TÀI GIÁNG-DẠY VỀ THÁNG 1 (hoặc từ 15-12 đến 14-1)
Ngữ-vựng	Lớp Năm B.— Học-đường : Đỗ-đạc trong trường. Lớp Năm A.— Học-đường : Các môn-học (t.t.) Thể-thao và trò-chơi.
Tập đọc Học thuộc lòng	Như tháng trước.
Chính-tả Tập viết	Như tháng trước.
Đức-dục	Bón-phận trẻ trong gia-đinh : Bón-phận đối với cha mẹ.
Công-dân giáo-dục	Không hủy-hại các bản yết-thí của Chính-phủ.
Quan-sát	Các mùa.
Vệ-sinh	Trước và sau khi ăn phải rửa mặt, rửa tay. Nước uống phải trong, sạch, nấu chín, đậm kín.
Số-học	Những số từ 60 đến 70 — Tập đếm từng 3, 4 một, từ 1 đến 70 rồi đếm ngược lại.
Đo.lường	Cái lit.
Vẽ gạch	Đường gãy.
Vẽ	Vẽ phác, bàng phẳng rồi bàng bút chì, những đồ-chơi trẻ em.
Thủ-công	Gói đồ-vật, Ép hoa, lá.
Hoạt-động thanh-niên	Các điệu múa dẽ — Trò-chơi vui.

BÙI VĂN BẢO và PHẠM VĂN MAI

# BÀI GIẢI

## ĐỀ-THI VÀO LỚP ĐỆ THÁT

Từ 1950 đến 1961

Giá 32 đ.

Nhà xuất-bản SÔNG MỚI

Ty Tieu-hoc

Trường :

## BẢNG CHIA CHƯƠNG-TRÌNH

Lớp Năm  
Niên-khoa  
196 -196

MÔN HỌC	ĐỀ-TÀI GIẢNG-DẠY VỀ THÁNG 2 (hoặc từ 15-1 đến 14-2)
Ngữ-vựng	Lớp Năm B.— Học-đường : Công-việc & học-đường — Các môn học. Lớp Năm A.— Gia-đình : Ông, bà.
Tập đọc Học thuộc lòng	Như tháng trước.
Chính-tả Tập viết	Như tháng trước.
Đức-dục	Bón-phận trẻ trong gia-đình (t.t.) Bón-phận đòi với anh em, ông bà. Các ngày kỉ-niệm trong gia-đình. — Cách đòi-dâai với người ở (tú-tè, dìu-dàng).
Công-dân	Biết trọng vệ-sinh chung & trường, & nhà.
Quan-sát	Phương-hướng.
Vệ-sinh	Vệ-sinh về lớp học và nhà trường : Sách-vở sạch-sẽ, lớp học sạch-sẽ và thoáng khí. Tập lau bảng đá, quét bụi, lau cửa, chùi bàn-ghế.
Số-học	Những số từ 71 đến 80 — Tính cộng và tính trừ có số nhỏ.
Đo-lường	Những đồ thường dùng để đo-lường trong trường.
Vẽ gạch	Đường cong
Vẽ	Dạy tô màu (bút chì màu) những hình vẽ sẵn.
Thủ-công	Lau bàn-ghế, quét lớp.
Hoạt-động thanh-niên	Nút dây — Phân-biệt các sợi dây nhỏ : sợi chì, sợi gai têp, dây thừng, dây tam-cô. Trò-chơi náo-nhiệt

BÙI VĂN BÁO và Một Nhóm Giáo-viên

# LUYỆN THI TIỀU-HỌC VÀ ĐỆ THẤT

Giá 23 đ.

Nhà xuất-bản SÔNG MỚI

Ty Tiêu-học

Trường :

## BẢNG CHIA CHƯƠNG-TRÌNH

Lớp Năm  
Niên-khoa  
196 -196

MÔN HỌC	ĐỀ-TÀI GIÁNG-DẠY VỀ THÁNG 3 (hoặc từ 15-2 đến 14-3)
Ngữ-vựng	Lớp Năm B.— <i>Học-đường</i> : Thể-thao và trò chơi. Gia-dinh — Ông bà — Cha mẹ — Công ơn cha mẹ.
Tập đọc Học thuộc lòng	Lớp Năm A.— <i>Gia-dinh</i> : Cha mẹ — Công ơn cha mẹ, Như tháng trước.
Chính-tả Tập viết	Như tháng trước.
Đức-dục	<i>Bón-phón dài với người ngoài</i> : Lẽ-phép — Cách chào hỏi, xưng-hô với người trên (trong nhà mình, nơi nhà người, ngoài đường)
Công-dân giáo-dục	Vệ-sinh ở đường đi, ao, hồ và giềng công-cộng.
Quan-sát	Trời.
Vệ-sinh	Giữ-gìn sạch sẽ sân trường, chung quanh trường, nhà vệ.sinh. Nên đi tiêu phải chỗ.
Số-học	Những số từ 81 đến 90. Tính cộng, tính trừ có số nhớ. Phép thử tính cộng.
Đo.lường	Tập dùng tiền-tệ : 0\$1, 0\$2, 0\$5 và 1\$.
Vẽ gạch	Đường cong.
Vẽ	Dạy tô màu (bút chì màu) những hình vẽ sẵn.
Thủ-công	Xếp quần-áo.
Hoạt-động thanh-niên	Nút dây — Nút dẹt — Trò-chơi náo-nhiệt.

BÙI VĂN BẢO và VÂN-TRÌNH

# VĂN-PHẠM GIẢN - YẾU

LỚP NHẤT và LỚP NHÌ

25 đ.

Nhà xuất-bản SÓNG MỚI

Tv Tiêu-học  
Trường :

## BẢNG CHIA CHƯƠNG-TRÌNH

Lớp Năm  
Niên-khoa  
196 - 196

MÔN HỌC	ĐỀ-TÀI GIÁNG-DẠY VỀ THÁNG 4 (hoặc từ 15-3 đến 14-4)
Ngữ-vựng	Lớp Năm B.— Gia-dinh : Anh chị em — Bón-phận đối với mọi người trong gia-dinh.
Tập đọc Học thuộc lòng	Lớp Năm A.— Gia-dinh : Bón-phận đối với người trong gia-dinh.  Như tháng trước.
Chính-tả Tập viết	Như tháng trước.
Đức-dục	Bón-phận đối với người ngoài : Lễ-phép — Cách chào hỏi, xưng-hô với kè dưới (trong nhà mình, nơi nhà người, ngoài đường).
Công-dân giáo-dục	Cứ-chỉ của trẻ-em lúc chào Quốc-ky.
Quan-sát	Trời (t. t.).
Vệ-sinh	Vệ-sinh về quần-áo.— Áo-quần gọn-gàng, sạch-sẽ, nên dùng khăn tay.
Số-học	Những số từ 91 đến 100.— Tính cộng và tính trừ những số có 2 con số. Phép thử tính trừ.
Đo-lường	Tập dùng tiền-tệ : 2\$ và 5\$, 10\$ và 20\$.
Vẽ gạch	Đường cong.
Vẽ	Đay tô màu (bút chì màu) những hình vẽ sẵn.
Thủ-công	(Riêng cho em gái) — Tập cầm kim, xâu kim — Cắm hoa, xếp-đặt đồ-dùng cho có thứ-tự.
Hoạt-động thanh-niên	Nút dây : nút thòng-long — Trò-chơi náo-nhiệt.

BÙI VĂN BẢO — ĐOÀN XUYÊN

# QUỐC - VĂN TOÀN TẬP

Lớp Nhất 34 đ.

— Nhì 32 đ.

— Ba 30 đ.

— Tư 28 đ.

— Năm 26 đ.

Văn Vui 14 đ.

Nhà xuất-bản SÔNG MỚI

## TÓM-TẮT

## CÁCH GIẢNG-DẠY MÔN VIỆT-NGỮ

Ở lớp Năm B (mới học văn)

### NGỮ - VƯNG

(Trong đệ nhât lục-cá-nguyệt, không có bài ngữ-vựng chính-thức. Trẻ em học ngữ-vựng trong những môn học khác. Giờ ngữ-vựng ghi trong thời-dụng-biểu sẽ dùng cho trẻ tập nói chuyện, nhận-xét về hình-dáng, các cỡ lớn, nhỏ, màu-sắc, vị-trí để trẻ tập so-sánh và suy-luận ..)

### TẬP NÓI CHUYỆN

#### SỬA-SOẠN TRƯỚC:

- 1) Chuẩn-bị đầy-đủ học-liệu như : đồ-vật, tranh-ảnh cần dùng cho việc giảng-dạy.
- 2) Viết đầu bài (*tựa bài*) lên bảng.

Thí-dụ : TẬP NÓI CHUYỆN :

### CUỐN SÁCH tập đọc

#### GIẢNG-DẠY:

Thường thường trong khi Tập nói chuyện, có thể chia làm ba giai-đoạn như sau :

1) Thầy cầm cuốn sách tập đọc giờ lên cho cả lớp xem rồi nói : «Đây là cuốn sách tập đọc». Rồi thầy gọi từng học-sinh bao lầy tay chỉ vào cuốn sách mà nhắc lại : «Đây là cuốn sách tập đọc».

2) Thầy vẫn chỉ vào cuốn sách và hỏi : «Đây là cái gì ? ». Rồi thầy gọi từng học-sinh cho chỉ vào cuốn sách mà trả lời : «Đây là cuốn sách tập đọc».

3) Thầy lại gọi từng học-sinh mà hỏi : «Ba, chỉ cho thầy cuốn sách tập đọc». Ba sẽ tự tay chỉ vào cuốn sách rồi đáp : «Đây là cuốn sách tập đọc».

Thầy còn đặt thêm nhiều câu hỏi đại-thể như sau : «Đây là bìa sách — Đây là cái gì ? — Chỉ cho thầy bìa sách. Bìa sách màu hồng — Bìa sách màu gì ? Chỉ cho thầy bìa sách màu hồng. Thầy mở sách — Thầy làm gì ? Em mở sách ra».

Thầy vừa nói, vừa chỉ, vừa làm điệu-bộ để học-sinh bắt-chước vừa nói, vừa chỉ, vừa làm theo, khiên lớp học vui và hoạt-động.

#### TÓM-TẮT:

Trong khi giảng, vừa cho nhiều học-sinh nhắc lại thì thầy cũng vừa viết lần lán lên bảng những câu tóm-tắt như sau :

Đây là cuốn sách tập đọc. Bìa sách màu hồng. Em mở sách ra.

Mặc dầu học-sinh chưa biết đọc, biết viết song thầy viết như thế chúng sẽ nhận mặt chữ cho quen dần.

## TẬP ĐỌC

CHƯƠNG-TRÌNH.— (Tập nhận và nhớ mặt chữ quốc ngữ — Đọc từng tiếng, từng câu ngắn.)

### SỬA-SOẠN TRƯỚC:

1) Chuẩn-bị đầy đủ học-liệu cần dùng như : đồ-vật, tranh ảnh, chữ rời v...v...

2) Kè hàng thật thẳng rồi viết trước những chữ, những vần sẽ học lên bảng lớn. Viết cả kiều chữ viết và kiều chữ in bảng phản màu. Ở dưới là những tiếng, những câu áp-dụng rất ngắn. Trong những tiếng, những câu này, chỉ những chữ sẽ học mới viết bằng phản màu. Còn những chữ đã học rồi dùng để ráp vần, ráp tiếng thì viết bằng phản trắng cho dễ phân-biệt.

### GIẢNG-DẠY :

#### A— TRÊN BẢNG LỚN

1) Thầy kè câu chuyện mở đầu cho các em chú-ý.

2) Giơ cho cả lớp quan-sát đồ-vật hoặc hình vẽ trong sách. Nhắn mạnh & chỗ đọc tên hình đó lên thì ở trong nghe có tiếng hoặc vần sẽ học.

Thi-du : Tên hình vẽ *sư-tử* đọc lên nghe có tiếng *U* sẽ học.

Tên hình vẽ *con dao* đọc lên nghe có vần *AO* sẽ học.

3) Vẽ phác hình lưỡi câu, hình hột gà chẳng hạn trong khi dạy chữ I hoặc chữ O để hình ảnh đó giúp học-sinh nhớ, kỹ mặt chữ.

4) Thầy đọc lớn tên chữ hoặc tên vần lên cho cả lớp nghe.

Nên nhớ chữ nguyên-âm đọc như thường. Những chữ phụ-âm t, b, e, m, v, n thì đọc là *tơ*, *bơ*, *cơ*, *mơ*... trừ chữ k đọc là *ea* và gi đọc là *di*.

Còn các vần thì đọc thẳng chứ không nên đánh vần. Thi-du : *an*, đọc ngay là *an* chứ không phải *a-nor-an*, *uôt* thì đọc là *uôt* chứ không phải *U-ô-to-uôt-sắc-uôt*.

5) Cho học-sinh đọc lại nhiều lần, rồi lấy tay chỉ lên chữ hoặc vần mà đọc đồng-thanh.

6) Thầy ráp vần, ráp tiếng, nghĩa là viết bằng phản trắng những chữ đã học rồi vào trước hoặc vào sau chữ hoặc vần mới học đã viết bằng phản màu để lập thành những tiếng mới.

Có thể dùng bảng ni. Chữ hoặc vần mới học màu, đó gắn lên trước. Chữ học rồi màu đen gắn lên sau để lập thành tiếng mới.

7) Thầy đọc rồi gọi từng trò đứng lên lập lại những tiếng, những vần mới ráp được. Giảng-nghĩa bằng tranh-ảnh. Cho nhắc đồng-thanh từng dãy rồi cả lớp.

#### B— DÙNG SÁCH IN

1) Cho học-sinh mở sách in ra quan-sát hình vẽ.

2) Thầy đọc làm mẫu.

3) Cho đọc đồng-thanh từng dãy rồi cả lớp.

4) Gọi từng trò đứng lên đọc tiếp.

5) Sửa giọng đọc và cách cầm sách của từng trò.

## HỌC THUỘC LÒNG

CHƯƠNG-TRÌNH.— Trong lúc học-trò chưa biết đọc, chưa biết chép bài, giáo-viên nên dùng thính-giác và tập cho học-trò lặp đi, lặp lại những câu nên học thuộc lòng (chú ý đến cách đọc cho đúng giọng).

### SỬA-SOẠN TRƯỚC :

- 1) Chọn những câu ngắn, dễ hiểu để cho học.
- 2) Chuẩn-bị học-liệu để cụ-thể-hoa bài học nếu xét ra cần.
- 3) Viết trước câu sẽ học bằng chữ lớn lên bảng.

### GIẢNG-DẠY :

- 1) Thầy đọc mẫu, thông-thà, rõ-ràng.
- 2) Giải-nghĩa vài tiếng khó.
- 3) Chỉ-dẫn cách đọc cho đúng giọng.
- 4) Thầy đọc lại từng đoạn. Cho từng dãy rồi cả lớp đồng-thanh đọc theo.
- 5) Gọi từng trò đứng lên đọc.
- 6) Sửa giọng đọc, khen để khuyễn-kích.

## TẬP VIẾT

CHƯƠNG-TRÌNH.— Học bài nào, viết bài ấy.

### SỬA-SOẠN TRƯỚC :

1) Dùng mũi định chia bể ngang tầm bảng con của học-sinh làm 5 phần đều nhau rồi gạch 2 đường song song ở phần giữa để làm lòng chữ viết. Kè đó gạch những đường thẳng đứng, cách khoảng cho đều, mỗi khoảng vừa đủ viết một chữ.

2) Trên bảng lớn, ở góc trên, phía bên trái cũng gạch sẵn như thế.

### GIẢNG-DẠY :

1) Nhắc học-sinh cùng nhìn lên bảng lớn để xem thầy viết chữ vừa mới học xong.

2) Bảo tất cả học-sinh giờ ngón tay trỏ ra rồi theo thầy, cùng viết chữ vừa học lên không-trung luân mây lần.

3) Cho hạ tay xuống và vẫn dùng ngón tay trỏ viết lại chữ đó lên mặt bàn cho quen.

4) Gọi một em lên bảng lớn, cầm phần viết. Cả lớp cùng theo dõi. Thầy sửa-chữa cách cầm phần, cách viết rồi viết lại một lần nữa cho cả lớp xem.

5) Cho cả lớp cầm phần viết vào bảng con.

6) Trong khi đó, thầy theo dõi và đi từng bàn để sửa-chữa cách ngồi, cách cầm phần cho từng trò một.

7) Gõ thước ra lệnh cho học-sinh cùng giờ bảng con lên. Thầy chọn một vài bảng có chữ đẹp, giờ lên cho cả lớp xem rồi khen-nghẹi.

8) Cho hạ bảng xuống và dùng khăn ẩm xóá cho khôi bụi.

9) Khi trẻ viết được rồi thì thầy cho dùng bút chì viết vào vở.

10) Ngay từ buổi đầu, dạy tập viết nên chịu khó mặt thi-giờ luyện cho học-viết cẩn-thận, danh-dau-giọng đúng chỗ, tránh nguêch-ngoạc, kèo sau này khi đã thành thói quen viết áu rồi thì sửa-chữa lại rất khó.

## GIÁI-NGHĨA PHẦN HỌC VĂN

### Bài 1 — i, ī, ē, ɔ̄

MỞ ĐẦU.— Tí và Tí là hai anh em — Tí cắp sách đi học — Tí vẽ vòng đánh bi — Tí và Tí đều là bạn của chúng ta.

GIÁI-NGHĨA : Tí tí tí : Tí rất bé nhõ.

CA-DAO TRUYỀN-KHẨU : i, tơ là tơ — i tí  
Tí đi học, Tí đánh bi, chơi-đùa.

### Bài 2 — u, ū, ʌ, ɔ̄?

MỞ ĐẦU.— Dì Tư mờ tú lày áo cho Tí và Tí mặc đi chơi Sở thú. Tí leo từ từ qua ụ đài. Tí thay chuồng sur-tú.

GIÁI-NGHĨA : Tú-tú : thong-thả, không vội. Tú : ngậm vòi ấm, hay miệng chai mà hút nước.

CA-DAO : U, ū hai mớc như nhau  
U ở trên đầu, râu mọc vênh lên.

### Bài 3 — n, ~

MỞ ĐẦU.— Tí ngắt nụ hoa, cài lên nón nỉ. Tí gặp ni-cô gõ chuông. Tí ngả nón nỉ chào.

GIÁI-NGHĨA : Nụ ni tí tí : nụ này còn bé lắm.

CA-DAO : Nơ u nụ, nơ i ní.  
Nụ hoa, nón nỉ, đây thì ni-cô.

### Bài 4 — m

MỞ ĐẦU.— Tí thay cụ già bán bánh mì, đội mũ ni che kín hai tai. Tí lầy làm lợ, mờ to mi mắt nhìn.

GIÁI-NGHĨA : Mũ ni : mũ của ông già đội, phía sau có điểm che kín cả tai và gáy.

CA-DAO : Mơ i mi, mơ u mu  
Mù vào mi mắt thì mù, ai oi !

### Bài 5 — o

MỞ ĐẦU.— Tí tò-mò ngâm mỏ chim. Chợt chiếc mo cau rót xuống. Tí nhặt về đê cạnh chiếc mõ bằng gỗ của bà.

GIÁI-NGHĨA : Tò-mò : dò-dăm, tím-hiệu những chuyện lạ.

CA-DAO : O trên như cái hột gá  
Mo cau, mõ gỗ sau là mỏ chim.

### Bài 6 — HỌC ÔN

XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIỆT TÊN : Những hình này đã học rồi, các em đọc tên các hình đó rồi viết chữ tên mỗi hình đó xuống dưới.

GIÁI-NGHĨA : Ú-tí : (hay bú-tí) ngậm vú mà hút sữa.

GIÁI-TRÍ : Theo bông hoa số 1, cho vẽ thêm những cánh hoa thiếu vào các bông hoa kia. Sau hết cho tô màu.

### Bài 7 — ô, օ̄

MỞ ĐẦU — Xe ô-tô ngừng lại. Má xuồng xe vào nhà, mở tủ cất áo. Tí lây túi to đi mua phở về mời má xơi.

GIÁI-NGHĨA : Nô : dùa-nghịch.

CA-DAO : ô, օ̄ khác nhau những gì ?  
— ô luôn đội nón, օ̄ thì có râu !

### Bài 8 — a, ā, â

MỞ ĐẦU.— Tí còn bé, chưa biết cử tạ hoặc bắn ná. Tí chỉ thích ăn na hay măng cầu mà thôi !

GIÁI-NGHĨA : Mô : lày tay rờ vào.

CA-DAO : a, ā, â viết như nhau  
Duy ở trên đầu, khác đầu mà thôi.

### Bài 9 — e, ê

MỞ ĐẦU.— Tí ăn mứt me. Tê-giác da dày lắm. Tí theo cha vào nhà thờ họ xem tế tó.

GIÁI-NGHĨA : Ne : xua-duỗi về một phía như ne gà, ne vịt. Mè : sút, vỡ một mảnh ở miệng tó.

CA-DAO : Mơ e me, tơ ê tê  
E mà đội nón thành ê, đúng rồi !

### Bài 10 — ʊ

MỞ ĐẦU.— Tí mờ vở đê vẽ con ve. Tí nghe tiếng tò-vò bay kêu vo-ve.

GIÁI-NGHĨA : Vi : vây cá. Vu : đặt chuyện, nói không cho người khác. Va : người ày, hắn ta, nó. Vó : dỗ-dùng đê bắt cá. Võ : dỗ-dùng đê đập đất. Vệ : rìa, cạnh. Vo-ve : tiếng kêu nho-nhỏ.

CA-DAO : Nhớ vào chào me, chào cha  
Trước khi đi học mới là con ngoan.

### Bài 11 — C

MỞ ĐẦU.— Ra ngoài đồng chơi, Tí thay cò đang mò cá đê ăn. Ban đêm, nghe tiếng cú kêu. Tí sợ quá, ôm lấy cõi mẹ.

GIÁI-NGHĨA : Ca : hát hoặc dỗ-dùng đê đựng gạo, nước. Mồ : dùng mồ mà bô vào (cõi mồ cá).

CA-DAO : Tới trường, ngã nón chào thầy.  
Rồi cùng các bạn cầm tay chơi-đùa.

### Bài 12 — HỌC ÔN

XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIỆT TÊN.

GIÁI-NGHĨA : Võ : già cách, không làm thật.

GIÁI-TRÍ : Theo hình căn nhà số 1 vẽ đầy-đủ, xem những căn kia còn thiếu gì thi cho các em thêm vào rồi tô màu sau.

### Bài 13 — r

**MỞ ĐẦU.** — Tì thày Má cắp rồ cá ở tay có đeo cà-rá. Trên rồ có dây mờ rẽ cỏ.  
**GIẢI-NGHĨA :** Ru : hát khẽ cho trẻ ngủ. Rẽ : đồ đan bằng tre hoặc mây đê lót nôi. Rọ : đồ đan bằng tre đê rót heo. Rủ : khuyên-dỗ, nhú-bảo. Một mạch : một thôi, không nghĩ.

**CA-DAO :**  
*Em di ở bên lề đường  
Một mạch tới trường, quyết chẳng chơi dong.*

### Bài 14 — X

**MỞ ĐẦU.** — Ba Tì xé gõ đê sửa lại chiếc xe bò. Tì lèy xà-bông ra cho ba sửa xong rồi rửa tay.

**GIẢI-NGHĨA :** Xó : góc. Xà : Cây gỗ nồi đầu cột này với đầu cột kia. Xé : làm cho rách, chia ra từng mảnh.

**CA-DAO :**  
*Sáng ngày, dậy sớm, ra sân  
Tập cho da thịt, tay chân hồng-hào.*

### Bài 15 — S

**MỞ ĐẦU.** — Tì đang ngồi nhặt vỏ sò chơi. Bóng thày chiếc xe mang số E. A. chạy tới. Ở sườn xe có vẽ hình sư-tử rất đẹp.

**GIẢI-NGHĨA :** Sa : rót xuống (sa hò). Si : một loại cây to, lá nhỏ và xanh có rễ đậm rù xuống. Sư : người đi tu. Sứ : sách chép chuyện đã qua. Sē : (khẽ) nhẹ-nhàng, không mạnh. Vô-sổ : rất nhiều, không đếm được.

**CA-DAO :**  
*Hàng ngày rửa mặt, chải răng  
Mặt-mũi sạch-sé, áo-quần thơm-tho.*

### Bài 16 — d

**MỞ ĐẦU.** — Tì mở dù che đầu, theo Tì đi bắt dế. Ra bãi cỏ, Tì trông thấy một đàn dê.

**GIẢI-NGHĨA :** Dư : thưa. Dạ : tiếng đáp lại người khác, khi họ gọi mình. Dế : không khó. Mở : một món, một sô không nhất định. Núi Thái-son : núi rất cao ở bên Tàu.

**CA-DAO :**  
*Công cha như núi Thái-son,  
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

### Bài 17 — đ

**MỞ ĐẦU.** — Tì ra vườn hái đu-dú. Cạnh gốc cây thày có cái đỗ cá. Ông thợ rèn đập búa trên đe nghe chan-chát.

**GIẢI-NGHĨA :** Đa (Da) : loại cây to có rễ phụ, thường trồng ở cửa đình. Đu : đồ chơi đê trẻ trèo lên đưa qua, đưa lại. Đỗ : cái đỗ ở phía dưới. Độ : chừng. Đò : thuyền, ghe nhỏ. Hai thân : Hai người thân yêu nhất là cha và mẹ.

**CA-DAO :**  
*Anh em như tay với chân  
Thương-yêu nhau đê hai thân vui lòng.*

### Bài 18 — HỌC ÔN

**XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIỆT TÊN.**

**GIẢI-NGHĨA :** Rõ : trông thày tò-tường.

**GIÁI-TRÍ :** Chú gà trống sô 1 và chỉ gà mái sô 2 đều có đú đuôi. Em hãy thêm đuôi vào cho mày con gà kia.

### Bài 19 — l

**MỞ ĐẦU.** — Giữa bún thờ tò, Tì thày có cái lư đồng. Hai bên có hai lọ sứ để cắm hoa. Phía ngoài bày những ly bằng thủy-tinh.

**GIẢI-NGHĨA :** Le : loại mòng, két nhỏ. La : kêu. Lu : đồ-dùng đê đựng nước. Lẽ : chắp tay vái. Lử : rắt mệt-nhọc. Lơ-xe : phu tài-xe. Lê la : kéo lết khắp nơi trên mặt đất.

**CA-DAO :**  
*Ao-cơm nhờ mẹ, nhờ cha.  
Học-hành, dạy-dỗ thì ta nhờ thầy.*

### Bài 20 — b

**MỞ ĐẦU.** — Đi chơi ngoài đường, Tì gặp một bà cụ già. Một tay bà cụ đặt con bò, một tay ôm trái bí rợ.

**GIẢI-NGHĨA :** Bé : bò con. Bệ : bậc cao đê vua ngồi. Bở : rời ra, không dính vào nhau.

**CA-DAO :**  
*Đi học, em chăm và ngoan  
Nên thấy bạn quí, xóm-làng cũng khen.*

### Bài 21 — h

**MỞ ĐẦU.** — Tì đi xem xiếc. Tì thày chú hề chạy ra dạy hổ. Con hổ há miệng trông sợ quá !

**GIẢI-NGHĨA :** Hu : tiếng khóc. Ha : tiếng cười. He : loại tôm cá biển (tôm he, cá he). Hộ : giúp đỡ. Hở : không kín.

**CA-DAO :**  
*Ở nhà yêu mẹ, quí cha,  
Mễn anh, nhường chị, thuận-hòa cùng em...*

### Bài 22 — k

**MỞ ĐẦU.** — Tì thày người ta bán con ki-dà to quá ! Có lẽ nó nặng tới năm ki-lô. Tì dùng ke gỗ đê kè.

**GIẢI-NGHĨA :** Ke : thước đê kè góc vuông. Kê : một loại ngũ-cốc hạt nhỏ, sắc vàng. Ki : đồ-dùng của thợ-hỗ đê đựng hồ. Kê : khe hở. Kệ : giá đựng sách. Kì : cọ-sát mạnh vào da cho cáu ghét bở ra.

**CA-DAO :**  
*Ai ơi, đừng chóng, chờ chảy,  
Có công mai sát, có ngày nén kim.*

### Bài 23 — y

**MỞ ĐẦU.** — Tì vào phòng phát thuốc. Bác-sĩ cho đơn (toa) rồi ký tên. Cô y-tá lấy thuốc ra lỵ cho Tì uống.

**GIẢI-NGHĨA :** Y-sĩ : thày thuốc. Y-tá : người giúp việc y-sĩ. Ký : cái ghè gỗ. Lỵ : một thứ bệnh.

**CA-DAO :**  
*Một cây làm chẳng nên non,  
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

### Bài 24 — HỌC ÔN

XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIẾT TÊN.

GIẢI-NGHĨA : Kẽ-lẽ : nói đi, nói lại một câu chuyện.

GIẢI-TRÍ : Kẽ tên những con vật trong hình này. Con nào lớn hơn con mèo, thì tông màu đỏ con nào bé hơn con mèo, thì tông màu xanh. (Chuột, chó, heo, mèo, bướm).

### Bài 25 — g

MỞ ĐẦU.— Gà vừa gáy sáng. Tì trời dậy đã nghe tiếng sú cụ tung kinh và gõ mõ. Tì đưa ba ra ga để lên tinh.

GIẢI-NGHĨA : Go : đồ dùng để dệt vải. Gụ : tên một loại gỗ quý. Gà gô : chim da-da. Cưỡng : làm trái lại, không vâng lời.

CA-DAO :  
Cá không ăn muối, cá ươn  
Con cưỡng cha mẹ, trăm đường con hr.

### Bài 26 — qu

MỞ ĐẦU : Tì có bó que để tập đầm. Người què chòng nặng. Quạ bắt gà con.

GIẢI-NGHĨA : Quế : loại cây quý, vỏ cây dùng làm thuốc. Quả : đồ ăn, bánh-trái hoặc đồ-dùng để tặng nhau.

CA-DAO :  
Có cha, có mẹ, thì hơn.  
Không cha, không mẹ như đòn đứt dây.

### Bài 27 — ph

MỞ ĐẦU.— Tì có dịp ra tinh thăm phô-sá. Trên trời phi-cơ bay-lượn. Lúc trở về, xe đò của Tì phải đập phà (bắc) để qua sông.

GIẢI-NGHĨA : Pha : chè, trộn lẫn với nhau. Phe : đảng, bọn. Phi : bặt hơi ra, phun ra. Phố : nhà ở thành-thị hoặc con đường hai bên có phô. Phu : người làm việc nặng bằng chân tay. Cội : gốc. Nguồn : nơi dòng nước bắt đầu chảy đi.

CA-DAO :  
Con người có tớ, có tông  
Như cây có cội, như sông có nguồn.

### Bài 28 — kh

MỞ ĐẦU.— Tì xem khỉ đang hái khế trên cây. Muôn bắt khỉ người ta không phải dùng đèn vò-khi.

GIẢI-NGHĨA : Khá\* : vừa dù, gần được, gần tốt. Khe : rạch nước ở trong núi chảy ra. Kho : nơi chứa thóc, chứa đồ-dùng (hoặc nấu thức ăn với mắm-muối). Khờ : dại, ngờ-nghênh không khờ. Khò-khò : tiếng ngáy khi ngủ say.

CA-DAO :  
Em yêu cha mẹ, ông bà  
Cô dì, chú bác, họ xa, họ gần..

### Bài 29 — tl

MỞ ĐẦU.— Tì thích nuôi thỏ. Tì viết thư bỏ vào bao thư để gửi cho chú. Chú của Tì làm thợ-hồ ở tinh xa.

GIẢI-NGHĨA : Thu : góp lại hoặc mùa thứ ba trong một năm. Tha : (thả) bỏ ra, không bắt. Thi : đua tài hơn kém. Thủ : mệt là. Thủ : mảnh tre hay gỗ có ghi sò. Thủ-thê : nói thông-thà, nho-nhỏ. Hiếu : tôn-kính, vâng lời cha mẹ.

CA-DAO :  
Một lòng thờ mẹ, kính cha  
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

### Bài 30 — HỌC ÔN

XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIẾT TÊN.

GIẢI-NGHĨA : Xe đò : xe chở khách qua, lại. Đỗ : đậu, ngưng lại.

GIẢI-TRÍ : Đèm xem có mày con cá bơi lên ? mày con cá bơi xuống ? mày con bơi về tay mặt ? mày con bơi về bên trái ? Tập tô màu.

### Bài 31 — ch

MỞ ĐẦU.— Má sai Tì đi mua mày cuộn chỉ. Tì che dù cho đỡ nắng. Con chó vàng chạy theo Tì ra tiệm.

GIẢI-NGHĨA : Cha : cũng như bò, ba, thây, tia. Che-chò : nâng đỡ, bênh-vực. Đôi-dáy : chòng trà.

CA-DAO :  
Khôn-ngoan đôi-dáy người ngoài.  
Gà cùng một mẹ, chớ hoài đá nhau.

### Bài 32 — nh

MỞ ĐẦU.— Mẹ Tì đi nhặt mía, cày lúa. Lúc trở về nhà, bà mua làm quà cho Tì một chùm nho.

GIẢI-NGHĨA : Nhe : giờ răng ra. Nha : công-sở (nha Tiêu-học). Nhì : thứ hai. Nhã : dịu-dàng, tử-tề. Nhỏ : không lớn. Nhà Nho : người theo học chữ Nho hay chữ Hán.

CA-DAO :  
Nhiều điều phú lầy già gương  
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

### Bài 33 — tr

MỞ ĐẦU.— Ở sò Thú, Tì thấy có chim trĩ trắng và loại tre rất đẹp. Cá trê là cá ở nước ngọt.

GIẢI-NGHĨA : Trò : chắt còn sau khi cháy. Tra : tên một loại cá. Trò trê : trò-chơi của trẻ con.

CA-DAO :  
Ta vể ta tắm ao ta  
Đù trong, dù đực ao nhà dã quen.

### Bài 34 — ng

MỞ ĐẦU.— Tì ru cho em bé ngủ rồi đi xem voi ăn ngô (bắp). Con voi này lớn nên có cặp ngà dài lắm.

GIẢI-NGHĨA : Nga : ngỗng (thiên-nga). Ngu : không khôn, dốt. Ngà : té. Ngô : loại rau thơm, còn gọi là rau mùi. Ngù-ngò : lờ-dờ, không tinh.

CA DAO : Anh em cùng học một trường  
Sớm, trưa hai buổi vẫn thường gặp nhau.

### Bài 35 — ngh

MỞ ĐẦU.— Tì lắng tai nghe có tiếng nghè kêu. Tết Trung-thu ngày xưa người ta thường bán hình ông Nghè tháng tám.

GIẢI-NGHĨA : Nghè : hình sư tử con thường tạc trên đầu cột hoặc nắp đình. Nghỉ : không tin. Nghé : trâu con. Nghệ : thứ cây giồng cây gừng, củ màu vàng. Thân-ái : thân yêu nhau.

CA DAO : Học-hành kẻ trước, người sau  
Giữ tình thân-ái làm đầu chớ quên.

### Bài 36 — HỌC ÔN

#### XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIẾT TÊN.

GIẢI-NGHĨA : Chờ : ngóng đợi. Ca : hát.

GIÁI-TRÍ : Kè tên những vật ở đây. (Gạch, nơ, sách, xà-bông, kính, lá, cánh cửa, hộp, bao thư, bánh mì). Cho tô màu đỏ vào vật nào dày hơn cánh cửa, tô màu xanh vào vật nào mỏng hơn cánh cửa.

### Bài 37 — gi

MỞ ĐẦU.— Ông nội của Tì là một cụ già. Ngày giờ Cụ xem giờ để bảo cho người nhà già già.

GIẢI-NGHĨA : Gia : thiêm vào. Giò : chân gà, chân lợn luộc hoặc thịt nạc già rồi gói lại và luộc chín. Giỗ : lễ kỷ-niệm người chết. Giữ : cầm chặt lấy, không buông ra.

CA DAO : Ngày nào còn bé tí tí  
Mà nay em lớn, đã đi học rồi.

### Bài 38 — gh

MỞ ĐẦU.— Tì không dám ngồi trên ghế mà người ghê đã ngồi vì sợ bị lây ghế. Cha Tì chờ ghe trên sông.

GIẢI-NGHĨA : Ghé : chép, biên lầy. Ghê : sợ, ngán. Ghì : nắm chặt lày. Sân sóc : chú ý, chăm-lo tới.

CA DAO : Lớp em có sáu chục trò  
Có thấy sân-sóc, chăm-lo, luyện-rèn.

### Bài 39 — it, ut, ưt, ot, ôt, ôt

MỞ ĐẦU.— Tì dùng bút chì đẽ vẽ hột vịt và quả (trái) ót rồi mới tô màu.

GIẢI-NGHĨA : Thót thịt : đồ dùng bằng gỗ đẽ thái hay chặt thịt, còn có nghĩa là nồi bún thịt.

CA DAO : Trò nào chăm-chỉ, thẩy khen  
Trò nào lười-biéng, thẩy khuyên lẩn lẩn.

### Bài 40 — at, ăt, át, et, êt

MỞ ĐẦU.— Tì mở to mắt đẽ xem hình vẽ con vẹt (kéc) ở trên cái bát (tô) bằng sứ.

GIẢI-NGHĨA : Quết mắt : lây khăn mùi-soa hoặc cánh tay áo lau dứ mắt. Bớt bát mắt : ăn bớt đi đẽ lây cơm thuê người làm giúp mình thì sẽ rảnh-rang tức là mát mắt, dễ chịu.

CA DAO : Chúng em học-tập chuyên-cán  
Nhớ côn tho-dại, lớn dần phải khôn.

### Bài 41 — in, un, on, ôn, ôn

MỞ ĐẦU.— Tì đứng xem chú lùn làm chuồng nuôi lợn con (heo con), chú lày lá tôn lợp lên trên.

GIẢI-NGHĨA : Sơn son : sơn màu đỏ như son. Thờn-bơm : loại cá biển, mình dẹt. Vun-bón : đắp thêm đất và thêm phân cho cây mọc tốt. Ủn-ün : tiếng kêu của heo (lợn) con.

CA DAO : Chị oi ! em viết tập đó  
Chữ a, chữ ă, em tô rõ ràng.

### Bài 42 — HỌC ÔN

#### XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIẾT TÊN.

GIẢI-NGHĨA : Ngột-ngạt : nóng-nực, tức hơi, không thở được.

GIÁI-TRÍ : Kè tên các vật trong hình này. Tô màu xanh vào vật nào dày hơn khúc gỗ (cây) và tô màu đỏ vào vật nào mềm hơn khúcgỗ (Dưa hấu, dưa, bánh kem, khúc gỗ, thia khóa, chai, hạt dẻ, bần-là, miềng phó-mát, trái cam, trái dâu tây, ly, len)

### Bài 43 — an, ăn, ân, en, ên

MỞ ĐẦU.— Tì chống phen che nhà đẽ bước ra. Tì thẩy người ta bắt được con trăn thật lớn. Đem đặt lên cân bàn thảy nặng mày chục ki.

GIẢI-NGHĨA : Lên cân : cân nặng hơn trước. Quen ăn lắn đến : đã được ăn một lần rồi thì lần sau lại tìm tới kiêm ăn nữa.

CA DAO : Chữ em viết rất thẳng hàng  
Sáng nay cô giáo xuống bàn, ngợi khen.

### Bài 44 — im, um, om, ôm, ôm

MỞ ĐẦU.— Tì ngồi ăn cơm. Bữa cơm có tôm hùm nướng và thịt chim quay.

GIẢI-NGHĨA : Mum-mim : trẻ bộ trẻ em béo, đẹp. Móm : ngậm đồ ăn trong miệng rồi truyền sang miệng người khác.

CA DAO :  
Yêu cha mẹ, quý ông bà,  
Mến anh, nhường chị, thuận-hòa cùng em.

### Bài 45 — am, ăm, âm, em, êm.

MỞ ĐẦU.— Thầy mẹ mặc ấm em. Tì vào giúp mẹ. Tì múc bát canh nấm đặt vào mâm cơm.

GIẢI-NGHĨA : Ngậm tăm : giữ chiếc tăm trong miệng, im-lặng không nói-nắng gì.

CA-DAO :  
Thầy em tinh-nết hiền-lành,  
Dạy cho lũ trẻ học-hành rất chăm.

### Bài 46 — ip, up, op, ôp, oř.

MỞ ĐẦU.— Ba Tì lấy nhíp sắt sửa lại bắc (tim) đèn. Rồi ba Tì lấy hộp quẹt đốt đèn và dùng chụp đèn che bớt ánh-sáng cho Tì học bài.

GIẢI-NGHĨA : Hip mắt : mi mắt sưng lên, che cả mắt. Nhiều khi béo (mập) quá hoặc cười nhiều cũng khiến mắt hip lại. Xùm-xụp : tiếng kêu khi húp canh.

CA-DAO :  
Con gà gáy ó ó  
Như gọi học-trò : « Mau dậy học đi ! »

### Bài 47 — ap, ăp, âp, ep, êp.

MỞ ĐẦU.— Anh của Tì đi xe đạp (xe máy) ở tinh vê. Anh mờ eập lấy chiếc đèn xếp ra cho Tì.

GIẢI-NGHĨA : Nếp gấp : hần vêt còn lại sau khi gấp. Đạp xe gấp : đạp xe với đè di cho lẹ.

CA-DAO :  
Con chó sủa vắn, sủa dài  
Đã đi học, nhớ học bài cho tròn.

### Bài 48 — HỌC ÔN

#### XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIỆT TÊN.

GIẢI-NGHĨA : Góp-gom (hay gom-góp) : dành-dum, góp-nhặt lại. Bù-dắp : cho thêm tiền-của, giúp đỡ đầy-dủ.

GIẢI-TRÍ : Kè tên các vật trong hình này. Bỏ xuống nước vật nào sẽ nổi ? vật nào sẽ chìm ? (Đinh, đinh móc, chí, chìa khóa, thia hay muỗng, trái banh, tròng, lồng, thuyền hay ghe, nút chai, mũ già, lá, ngòi bút, cúc hay nút áo, dao, nĩa).

### Bài 49 — uc, ūc, oc, ôc

MỞ ĐẦU.— Học xong, Tì đặt lọ mực lên trên sách. Rồi Tì ra vườn chơi Tì thấy con cóc đang nhảy lại đớp con ốc sên.

GIẢI-NGHĨA : Lực-sĩ : người năng tập thể-dục, có thân-hình khỏe-mạnh. Sức-võc : sức mạnh của thân-thể.

CA-DAO :  
Con heo ủn ỉn chuồng trong  
Bé mà chẳng học, lớn không hiểu gì !

### Bài 50 — ac, ăc, âc, ec

MỞ ĐẦU.— Tì vào phòng mạch, bác-sĩ ở trên lầu theo bậc đá bước xuống. Thầy có người, con kếc kêu ầm lên.

GIẢI-NGHĨA : Ác-thú : thú dữ như hổ, báo. Sa-dec : tên một quận thuộc tỉnh Vinh-long. Riu-rít : tiếng kêu liên-tiếp của loài chim,

CA-DAO :  
Chúng em bé-nhỏ, thơ-ngây  
Như chim riu-rít suốt ngày vui chơi.

### Bài 51 — ay, ây, ui, ui

MỞ ĐẦU.— Má Tì dùng máy may may cho Tì chiếc khăn tay để chùi mũi.

GIẢI-NGHĨA : Ủi cây : dùng xe húc cây, làm cho cây đổ xuống, bật gốc lên. Cây sậy : loại cây cỏ nhỏ yêu, mọc ở ven sông.

CA-DAO :  
Trên môi em săn nụ cười  
Tóc xanh, mắt sáng ánh ngời sao sa.

### Bài 52 — oi, ôi, oi, ai

MỞ ĐẦU.— Nhờ thầy giảng, Tì biết voi có vòi để cắm và dơi có cánh để bay.

GIẢI-NGHĨA : Cái roi : đoạn tre, đoạn mây hay cây sắt dùng để đánh.

CA-DAO :  
Cùng nhau chạy, nhảy, múa, ca  
Học-hành ngoan-ngoân, mẹ cha vui lòng.

### Bài 53 — iu, ūu, ia, oa, êu

MỞ ĐẦU : Tì theo anh đi cắm trại. Anh của Tì dùng rìu đóng cọc, dựng lều. Tôi đèn, khi diễn kịch anh của Tì đi đôi hia rất đẹp.

GIẢI-NGHĨA : Thủ : dùng chỉ màu đính vào mặt vài thành-hình hoa, lá cho đẹp.

CA DAO :  
Chàng em như ánh nắng hồng,  
Như chim mới nở, như bông đầy vườn.

### Bài 45 — HỌC ÔN

#### XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIẾT TÊN

**GIẢI NGHĨA :** Học-hồi : Xem sách, đọc báo, nói chuyện với những người hơn mình để cho tri-đức được mở-mang thêm.

**GIẢI-TRÍ :** Kể tên các vật trong hình vẽ (trái anh-dào, tách nước trà, ấm đựng đường miếng, bát sữa, chai bia hay la-ve, chai nước lọc, chùm nho, trái cà chua hay tôm-mát, lọ giấm, nước mắm, tiêu, muối).

Thứ nào ngọt ? thứ nào chua ? thứ nào mặn ? thứ nào nhạt ?  
Tập tô màu.

### Bài 55 — ao, au, âu, eo

**MỞ ĐẦU.—** Thầy Tì cầm con dao, chú mèo sợ quá vội trèo lên cây cao nhìn xuống.

**GIẢI-NGHĨA :** Dao bâu : dao mũi nhọn ở giữa phình ra, dùng để giết lợn (heo).

**CA-DAO :**  
*Bé luôn yêu-mến bạn-bè,  
Mỗi ngày hai buổi đi về có nhau.*

### Bài 56 — ua, uâ, uê, uô, oc

**MỞ ĐẦU.—** Cha Tì đi bừa ruộng. Ông bắt được con cua đồng liền đem về cho Tì chơi.

**GIẢI-NGHĨA :** Múa xòe : điệu múa của đồng-bào Thượng miền Bắc. Chạy dua : chạy thi xem bên nào được, bên nào thua.

**CA-DAO :**  
*Suốt ngày bé hát, bé ca,  
Bé thích nghe bà kể chuyện đời xưa.*

### Bài 57 — ang, ăng, âng, eng

**MỞ ĐẦU.—** Tì xem thợ-hó làm việc. Người dùng súng đào đất. Người dùng thang bắc lên tường. Tì cười đê lò hầm rắng trắng.

**GIẢI-NGHĨA :** Leng-keng : tiếng đồ kim-khí gõ vào nhau, kêu lên. Vâng-vặc : sáng trong, sáng lầm.

**CA-DAO :**  
*Gặp cha mẹ, cúi đầu chào,  
Ngoài giờ học-tập, ra vào đỡ tay.*

### Bài 58 — ong, ông, ung, ưng

**MỞ ĐẦU.—** Tì xách lồng chim đi chơi. Thầy người ta đánh trống đồng, Tì đứng lại xem. Trè chăn trâu vừa gõ súng trâu, vừa hát theo.

**GIẢI-NGHĨA :** Lưng-eông : (lưng khòn) lưng không ngay. Bóng-súng : ôm súng trên tay. Tưng-bừng : nhộn-nhip, vui-vẻ. Đồng-ca : cùng hát.

**CA-DAO :**  
*Quét nhà, rót nước, tưới cây.  
Mẹ cha khen giỏi, mà thầy cũng yêu.*

### Bài 59 — anh, ênh, inh

**MỞ ĐẦU.—** Tì thầy bác-sĩ đi thăm bệnh-nhân. Bánh xe hơi vừa ngừng, bác sĩ vội bước xuống. Đeo kính (kiêng) tráng vào rồi bác-sĩ tới thăm bệnh-nhân.

**GIẢI-NGHĨA :** Bình-minh : lúc màn đêm vừa hết, trời bắt đầu sáng. Hành-tinh : ngôi sao xoay quanh một định-tinh. Trái đất là hành-tinh xoay quanh mặt trời. Inh-ỏi : làm vang tai lên. Ít nhời : không hay nói.

**CA-DAO :**  
*Gia-dinh em có nhiều người,  
Mẹ em hiền-hậu, ít nhời làm cơ !*

### Bài 60 — HỌC ÔN

#### XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIẾT TÊN.

**GIẢI-NGHĨA :** Sẵn-sàng : sắp đặt rồi, đã có đầy-dủ.

**GIẢI-TRÍ :** Đêm sò cá ở mỗi bình. Số với bình thứ nhất thì bình nào có nhiều cá nhất ? bình nào có ít cá nhất ? Tập tô màu (nước xanh, cá đỏ).

### Bài 61 — ach, êch, ich

**MỞ ĐẦU.—** Tì đứng với xé tờ lịch. Không may trượt chân, Tì té xuống ném gạch bông. Tì nằm xoài như con ếch.

**GIẢI-NGHĨA :** Mũ lèch : mũ đội không thẳng. Chim chích : loại chim bé nhỏ. Làm thơ : làm nũng.

**CA-DAO :**  
*Cha dì từ sáng đến giờ,  
Còn em bé chỉ làm thơ suốt ngày.*

### Bài 62 — iêm, iên, iết, iêu

**MỞ ĐẦU.—** Tì lên văn-phòng mượn cái liềm vé để thấy dạy học. Tì thầy ông hiệu-trưởng miệng hút ống diếu, tay cầm viết máy đang làm việc.

**GIẢI-NGHĨA :** Chiểu xiên : chiều nghiêng, hơi chênh-chèch, không thẳng. Tảng-gia : làm thêm lên.

**CA-DAO :**  
*Ông em rất thích trồng cây  
Bà em lại nghiên trúu cay, thuộc lão.*

### Bài 63 — yết, yêu, yên, yêm

**MỞ ĐẦU.—** Tì thầy có tờ yết-thị dán trên tường. Một người dựa yên xe đạp vào gốc tường rồi lại gần đê đọc.

**GIẢI-NGHĨA :** Yết-kiến : đèn gặp mặt người trên đê thưa chuyện. Âu-yếm : thương-mèn, yêu-dầu.

**CA-DAO :**  
*Em yêu những cánh bướm vàng  
Bay trên luồng cát, bên hàng dừa xanh.*

### Bài 64 — iệc, iêp, iêng, yêng

MỞ ĐẦU.— Tì theo cha đèn rạp xiếc. Lúc sắp diễn trò có một hồi chiêng vang lên.

GIẢI-NGHĨA : Yêng-hùng (anh-hùng) : tài-giỏi và có chí lớn hơn người. Siêng-nâng : chăm-chỉ.

CA-DAO : Em yêu tiếng hát trong lành  
Của đàn chim nhỏ trên cành liu-lo

### Bài 65 — oam, oăm, oan, oǎn, uân

MỞ ĐẦU.— Đi ngoài đường, Tì gặp nhiều người uốn tóc xoắn. Có người cởi trán khuân vúc rất nồng.

GIẢI-NGHĨA : Nhồm-nhoam : trò bộ ăn đáy móm, thô-tục. Khoảm-khoảm : cong cong, không thẳng. Luân-lưu : lẩn-lượn, xoay quanh.

CA-DAO : Mỗi ngày em một lần khôn  
Quyết không vội quay, khóc hờn như xưa.

### Bài 66 — HỌC ÔN

XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIẾT TÊN.

GIẢI-NGHĨA : Ngoan-ngoân : có nết, dẽ bao.

GIÁI-TRÍ : Đèm xem mỗi bàn tay có mày ngón giờ ra ? Có mày bàn tay giống bàn tay ở hình vẽ số 1.

### Bài 67 — oen, uôn ươn, uôm, ưorm

MỞ ĐẦU.— Tì là em Tì. Tì đeo khoen ở tai. Tì rủ Tì ra vườn đuôi bắt chuồn chuồn, bướm-bướm.

GIẢI-NGHĨA : Nhoển miệng : hé miệng cười. Luộm-thuộm : dòi-trá, cầu thả, không cần-thận, làm cho xong việc thì thôi.

CA-DAO : Học-hành chăm-chỉ đêm ngày  
Nói-nắng lê-phép, nên thấy bạn yêu.

### Bài 68 — uôt, ưot, uôi, ưoi

MỞ ĐẦU.— Bé cười chỉ cho Tì thấy đuôi chuột ở bên cạnh nái chuối.

GIẢI-NGHĨA : Đuờ-i-ưoti : loài khỉ lớn, gần giống người, thường hay đi bằng hai chân. Rết buốt : lạnh lâm như thàm-thia đèn thần-kinh. Ngầm vuốt : làm dáng, soi đi soi lại trong gương để ngắm xem có đẹp không ?

CA-DAO : Ở nhà, em được cưng nhiều  
Ông bà thương-mến cho nhiều quà ghê !

### Bài 69 — oat, oắt, uât, oct

MỞ ĐẦU.— Tì thích xem tranh hoạt-họa. Ở bản (dơ) sê sinh ra lò-loét.

GIẢI-NGHĨA : Loắt-choắt : tháp bé. Lục-soát : tìm-tòi, xem-xét. Luật-lệ : phép-tắc đặt ra cho mọi người theo. Kiểm-soát : xét xem có gì gian-lận không. Một loạt : một lượt, cùng một lúc như nhau. Xuất-cảng : bán ra nước ngoài. Lòe-loét : nhiều màu sắc-sỡ, không đều mắt.

CA-DAO : Học thầy, em kính-yêu thầy  
Công-ơm dạy-dỗ bấy chay nkô ghi.

### Bài 70 — uôc, ưorc, ưorɔ, ưoru

MỞ ĐẦU.— Tắm xong, Tì di guốc cho sạch chân. Rồi Tì lấy lược chải tóc cho mượt.

GIẢI-NGHĨA : Uôp rượu : ngâm vào trong rượu cho khỏi bị hư. Rượu duốc : cảm bù duốc (bồ cùi đốt cháy) rồi đi thành hàng.

CA-DAO : Cắn chi áo đẹp, quần xinh,  
Miễn là học giỏi, là mình được khen !

### Bài 71 — oco, oao, oac, oăc

MỞ ĐẦU.— Tì thích xem Tư làm trò. Tư ngoéo cõi rồi ngoác móm cười. Tư còn đưa ngoặc chân làm cho Tì bị té.

GIẢI-NGHĨA : Chân khoèo : chân bị cong, đi không thẳng. Ngoáo opies : con vật tưởng-tượng mà người lớn đặt ra để dọa cho trẻ em sợ. Nói khoác : nói quá sự thực. Ngoác : há to ra.

CA-DAO : Nhà em vách đất, mái tranh,  
Phía sau có lũy tre xanh chạy dài.

### Bài 72 — HỌC ÔN

XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIẾT TÊN.

GIẢI-NGHĨA : Thoăn-thoắt : đi, chạy rất nhanh.

GIÁI-TRÍ : Cho các em lây bút chì vạch từ số 1 đến số 30 để nối liền với nhau thì sẽ tìm thấy một con vật rất quen. Đó là con gì ? (Con mèo).

### Bài 73 — oai, oang, oăng, uâng

MỞ ĐẦU.— Tì lên Sở Thủ chơi. Tì được xem con quạ khoang và một đàn hoẵng.

GIẢI-NGHĨA : Đàng-hoàng : rõ-ràng, ngay-thẳng, không giàu-diêm. Khoảng nước : lầy tay hay gảy khua nước ở dưới lên trên. Bàng-khuâng : ngực-nắng trong lòng, không biết ra thè nào ? Áo choàng : áo khoác ngoài.

CA-DAO : Nhà em trông rất sơ-sài  
Một gian hai chái, thành hai căn phòng.

### Bài 74 — uông, ương, oang, uy

MỞ ĐẦU.— Mẹ Tì rất chăm-chỉ. Sáng nghe tiếng chuông, bà dậy đem soong chảo ra lau chùi sáng-bóng như gương.

GIẢI-NGHĨA : Đường mương : đường rãnh để dẫn nước. Tủy : chất mềm ở trong ống xương. Bình-boong : tiếng chuông kêu. Phú-cường : giàu-có.

CA-DAO : Trước nhà em có vườn bông  
Bên màu hoa nở màu hồng đẹp sao !

### Bài 75 — *uya, uyu, uyt, uyêt*

MỞ ĐẦU.— Tí di xe buýt. Xe buýt đông quá, khuỷu tay người này chạm vào lưng người kia. Đến chỗ xe đậu Tí thấy có người bán sò huyết.

GIẢI-NGHĨA : Ngã khuyu : ngã quy xuồng, không đứng lên được. Huýt eỏi : thời cỏi, thời tu-huýt. Diễn-thuyết : nói chuyện trước mọi người để bày tỏ ý-kiện của mình. Tiểu-thuyết : truyện. Trù mưa : ẩn, tránh cho khỏi bị ướt vì mưa.

CA-DAO :

Các em nhỡ có mẹ cha  
Có quần áo mặc, có nhà trú mưa.

### Bài 76 — *oanh, oach, uynh, uych*

MỞ ĐẦU.— Tí đến nhà thờ thầy các sư-huynh dạy học. Các sư-huynh khuyên học sinh không nên huých nhau.

GIẢI-NGHĨA : Loanh-quanh : di vòng ở trong một chỗ. Ngã huyeh : ngã, té mạnh xuồng đất thành tiếng kêu. Thu-hoạch : gặt, lượm được kêt-quả. Oanh-oách : ngã luôn. Hoàng-oanh : tên loài chim lông vàng, hót hay.

CA-DAO :

Cơm ngày hai bữa sớm trưa  
Ra trường vừa học lại vừa vui chơi.

### Bài 77 — *oay, uây, uênh, uêch, uyên*

MỞ ĐẦU.— Tí lèn ngón tay út ngoáy tai. Cô tay của Tí có chiếc vòng huyền đèn lánh.

GIẢI-NGHĨA : Xuênh-xoảng : bình-thường, giản-dị, không sang-trọng. Khuêch-khoác : hay nói những điều quá xa sự thật. Huênh-hoang : nói ngông, khoe tài của mình.

CA-DAO :

Làm bạn tốt, học-trò ngoan  
Rồi ra trong xóm, ngoài làng đều khen.

### Bài 78 — HỌC ÔN

#### XEM HÌNH ĐỌC VÀ VIỆT TÊN.

GIẢI-NGHĨA : Rừng hoang : rừng nhiều cây, vắng-vắng, chưa có ai tới. Chuyển : rung-động. Huỳnh-huyeh : tiếng chân nện mạnh trên mặt đất.

GIẢI-TRÍ : Tô màu đỏ vào những chỗ không có chấm ở giữa sẽ thấy hình con gì? (Con chuột bạch).

## TÓM-TẮT

### CÁCH GIẢNG-DẠY MÔN VIỆT-NGỮ

#### Ở lớp Năm A (phần tập đọc)

##### NGỮ - VƯNG

#### SỬA-SOẠN TRƯỚC :

- 1) Chuẩn-bị đầy-dủ tranh-ảnh, đồ-dùng để cụ-thể-hóa những tiếng phải day.
- 2) Chép bài giảng (ở sách in) lên một bảng lớn làm bài-tập rồi lật lại. Những chữ in nghiêng (italique) đều bò tròng để lát nữa sẽ thêm vào.

#### GIẢNG-DẠY :

- 1) Viết đầu-dế (tựa) bài học lên bảng.
- 2) Cho học-sinh xem học-liệu hoặc làm các động-tác rồi dùng câu hỏi khéo để gợi cho chúng tìm ra những tiếng sẽ học và viết dần lên bảng lớn.
 

Thi-dụ : Dạy bài Ngữ-vựng Nhà trường ở trang 7.  
Thầy giờ cho xem cục gạch rồi hỏi : « Đây là cục gì ? »  
Học-sinh sẽ trả lời : « Đây là cục gạch ». Cho nhắc lại mày lần rồi viết tiếng gạch lên bảng.  
Thầy nói : « Trường của em xây bằng những cục gạch này ».  
Rồi lại hỏi : « Trường của em xây bằng gì ? » Học-trò sẽ trả lời : « Trường học của em xây bằng gạch ».  
Cứ thè mà tiếp-tục tìm ra các tiếng khác...
- 3) Tập nói chuyện với những tiếng đã tìm được.
- 4) Cho nhắc lại những câu trả lời đúng. Nhắc đồng-thanh cả lớp, từng dây bàn rồi từng trò một.
- 5) Cho đọc, đánh vần và viết tiếng vừa học được vào bảng con.
- 6) Nếu có thể, cho chơi một trò-chơi có liên-quan tới bài học hay hát một bài hát vui.

7) Cho học-sinh làm bài-tập trên bảng con. Thầy đọc câu đã viết sẵn trên bảng còn bò tròng một tiếng. Thầy bảo các em tìm tiếng hợp-nghĩa để diễn vào đó. Tiếng tìm được viết lên bảng con rồi úp xuống. Khi thấy gõ thước, các em cùng giơ bảng con lên. Thầy khen các em viết đúng, chỉ cho các em viết sai biết để sửa lại. Tiếng tìm được, thầy dùng phần màu viết vào chỗ bò tròng trong bài tập trên bảng lớn.

- 8) Cho từng em đọc lại bài-tập.

## TẬP ĐỌC

### SỬA-SOẠN TRƯỚC :

- 1) Chuẩn-bị đầy-dủ học-liệu cần dùng.
- 2) Chép sẵn bài Tập đọc lên bảng bằng chữ viết. Những tiếng khó phải viết bằng phần màu cho dễ nhận.

### GIẢNG-DẠY :

- 1) Thầy dùng que dài, đứng ở cạnh bảng, vừa chỉ, vừa đọc, rất thông-thà, rõ ràng làm mẫu.
- 2) Gặp tiếng khó, dùng tranh-ảnh mà giảng. Tránh không nên định-nghĩa dài dòng.
- 3) Thầy chỉ từng tiếng một cho từng trò, từng đội rồi cả lớp đọc.
- 4) Cho đọc từng câu như trên.
- 5) Gọi mày trò lần-lượt đứng lên đọc. Các trò khác dò theo. Thầy sửa lỗi. Thinh-thoảng, bắt-chợt gọi một trò đọc tiếp để mọi người phải luôn luôn chú ý.
- 6) Cho mở sách in ra tập đọc từng người.
- 7) Thinh-thoảng đặt câu hỏi ngắn liên-quan đến bài tập đọc cho các em tập trả lời. Câu trả-lời đúng được nhắc lại nhiều lần,
- 8) Cho đọc đồng-thanh lại một lần chót trước khi sang bài khác.

## HỌC THUỘC LÒNG

### SỬA-SOẠN TRƯỚC :

- 1) Chuẩn-bị học-liệu cần dùng.
- 2) Nếu có hai bảng thì chép sẵn bài học ra cả hai bảng (một bảng dùng để chép bài, một bảng dùng để dạy học ngay ở lớp.)

### GIẢNG-DẠY :

- 1) Thầy đọc làm mẫu rõ-ràng, thông-thà, bài học đã chép lên bảng.
- 2) Dùng tranh-ảnh để giảng-nghĩa vài chữ khó.
- 3) Hỏi vài câu về ý-nghĩa của bài.
- 4) Cho đọc đồng-thanh rồi đọc cá-nhanh nhiều lượt.
- 5) Xóa dần từng tiếng, từng câu, rồi cho các em đọc lại theo phương-pháp ký-ức tác-dụng (mémorisation) để các em cùng học. Thuộc hết hai câu trên mới học tới hai câu dưới. Nếu xóa hết bảng mà có nhiều em đã thuộc là bài học có kết-quả tốt.
- 6) Cho chép bài học vào vở nếu các em đã chép được.

## TẬP CHÉP BÀI HAY CHÍNH-TẨ

CHƯƠNG-TRÌNH.— Khi học-trò đã viết trám được thì cho viết trám những câu ngắn đã đọc hoặc đã học thuộc lòng. Trước thời-kỳ ấy, chỉ viết trám những tiếng một, rồi tập chép những câu ngắn đã học hoặc đã đọc.

## SỬA-SOẠN TRƯỚC :

- 1) Chuẩn-bị học-liệu cần dùng.
- 2) Dùng bài giảng ngữ-vựng hoặc một đoạn trong bài tập đọc, học thuộc lòng để làm bài tập-chép hay chính-tả.
- 3) Viết trước bài đó lên bảng lớn, chữ nào khó nên viết bằng phần màu.

### GIẢNG-DẠY :

- 1) Thầy đọc trước cả bài chép trên bảng rất thông-thà, rõ-ràng.
- 2) Giảng-nghĩa vài tiếng khó bằng học-liệu, tranh-ảnh.
- 3) Cho vài em đọc lại.
- 4) Nhắc cho các em để ý tới những chữ khó viết.
- 5) Cho đánh vần rồi viết vào bảng con.
- 6) Cho học-sinh theo bài trên bảng mà chép vào vở.
- 7) Nếu các em đã viết trám được thì đọc rất thông-thà cho các em viết. Khi đọc phải nhắc lại nhiều lần. Có thể đề nguyên bảng cho các em còn kém nhìn thấy những chữ khó.
- 8) Tập cho học-sinh tự sửa lỗi của mình rồi thầy kiểm-soát lại và cho điểm.

## TẬP VIẾT

CHƯƠNG-TRÌNH.— Học bài nào viết bài ấy. Tập viết sò từ 1 đến 10.

### SỬA-SOẠN TRƯỚC :

Kè sẵn những dòng đều-đặn, thẳng hàng, trên bảng đen.

### GIẢNG-DẠY :

- 1) **Chữ mẫu:** Thầy viết chữ mẫu lên bảng, vào những dòng đã kè sẵn. Viết đều nét nào thì cắt nghĩa nét ấy cho cả lớp cùng nghe.
- 2) **Cách ngồi:** Bảo cả lớp ngồi ngay-ngắn lại, đầu hơi nghiêng về phía trước, từ trán tới vở cách nhau độ 30cm. Thủ người phải thẳng, không ngả về bên nào, tay trái đặt lên trang giấy để giữ, tay phải cầm bút.
- 3) **Cách cầm bút:** Nhắc lại cách cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa).
- 4) **Cách viết:** Trước khi cho viết vào vở, cho học-sinh tập phác các nét của chữ mẫu lên không-trung hoặc vào bảng con cho quen tay. Kè đó cho chúng vừa viết, vừa trông lên chữ mẫu để có thể nắn-nốt từng nét một. Khi đã viết xong một dòng thì mọi người phải ngừng lại, bỏ bút xuống bàn, nhìn lên bảng để nghe thầy giảng về các lỗi chung nên tránh.
- Đoạn thầy lại gõ thước ra lệnh cho viết tiếp dòng sau. Thầy cứ sửa-chữa như thế cho đến cuối giờ.
- 5) **Cách chấm:** Trong khi học-sinh đang viết, thầy đi từ bàn này sang bàn kia để nhắc cho chúng ngồi đúng phép vệ-sinh, sửa-chữa cách cầm bút và luân tiến, viết chữ mẫu cùng phê điểm.

# LỚP NĂM A - PHẦN TẬP ĐỌC

## TUẦN-LỄ THỨ 1

### TẬP ĐỌC

#### NGÀY KHAI-TRƯỜNG (xem phần học-sinh trang 5)

**GIẢI-NGHĨA:** Khai-trường : mở cửa trường, dạy học sau ba tháng nghỉ hè. **Hiệu-trưởng:** người đứng đầu trong trường.  
**CÂU HỎI:** Hôm nay là ngày gì? — Ai rủ ai đi học? — Ông hiệu-trưởng ngồi làm gì?

### NGŪ-VŨNG

#### NGÀY KHAI-TRƯỜNG

**TẬP NÓI CHUYỆN:** Hôm nay là ngày gì? — Học-trò đi đâu? — Ai đi lại ở trên hiên?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### NGÀY KHAI-TRƯỜNG

**GIẢI-NGHĨA:** **Bầy chim:** đàn chim, mày con chim. **Đua nở:** thi nhau cùng nở. **Ánh dương:** ánh sáng mặt-trời. **Hóan-hở:** tò bô vui mừng.

**CÂU HỎI:** Bầy chim hót ở đâu? — Hoa nở đón chào gì? — Học-sinh hót-hở đi đâu?



### TẬP ĐỌC

#### HÙNG ĐI HỌC (trang 6)

**GIẢI-NGHĨA:** **Dẫn:** đưa đi. **Lo-ngại:** e-dè, sợ, không yên lòng

**CÂU HỎI:** Năm nay Hùng mấy tuổi? — Ai dẫn Hùng đến trường? — Hùng gặp bạn ở đâu? — Đi học vui hay buồn?

### NGŪ-VŨNG

#### ĐI HỌC

**TẬP NÓI CHUYỆN:** Ba dẫn Hùng đi đâu? — Hùng gặp ai ở trường? — Ai là bạn cũ của Hùng?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### TRƯỚC GIỜ ĐI HỌC

**GIẢI-NGHĨA:** **Vòng tay:** khoanh tay lại rất có lề-phép. **Xòe:** dang ra, mở rộng ra. **Lấm-le:** toan, sắp, chực.

**CÂU HỎI:** Bé vòng tay xin phép ai? Bé mặc áo gì? Bé sắp đi đâu?



### TẬP ĐỌC

#### TRƯỜNG MỚI (trang 7)

**GIẢI-NGHĨA:** **Quét vôi:** sơn một nước vôi ở ngoài. **Hàng hiên:** hàng ba chạy chung quanh nhà.

**CÂU HỎI:** Trường của Hùng có mây lớp? — Trường xây bằng gì? Hàng hiên ở phía nào? — Chung quanh trường trồng gì?

— 43 —

### NGŪ-VŨNG

#### NHÀ TRƯỜNG

**TẬP NÓI CHUYỆN:** Trường học của em xây bằng gì? — Mái lớp ngói màu gì? — Cây trồng ở đâu?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### TRƯỜNG EM

**GIẢI-NGHĨA:** **Xinh-xinh:** ưa nhìn, đẹp mắt. **Ở cạnh:** ở liền bên.

**CÂU HỎI:** Trường học của em ở đâu? — Cửa sơn màu gì? — Trường của em đẹp hay xấu?



### TẬP ĐỌC

#### TRƯỜNG MỚI (t. t.) (trang 8)

**GIẢI-NGHĨA:** **Trần:** lớp các-tông hoặc hổ ở dưới mái nhà để che bụi và đỡ nóng. **Hai buổi:** hai lần.

**CÂU HỎI:** Trường em có nhiều cửa sổ ở phía nào? — Cửa sổ sơn màu gì? — Trần quét vôi màu gì? — Hàng ngày Hùng đi học mấy buổi?

### NGŪ-VŨNG

#### NHÀ TRƯỜNG

**TẬP NÓI CHUYỆN:** Trường em có mày cửa sổ? — Trần được quét vôi màu gì? — Học-sinh đèn trường đẽ làm gì?

### TẬP ĐỌC VUI

#### Ô-TÔ ĐỒ

**GIẢI-NGHĨA:** **Xe buýt:** xe lớn, chờ hành-khách. **Cầm ngược:** cầm lộn, phía trên quay xuống, phía dưới quay lên.

**CÂU HỎI:** Người xem báo có tin gì? — Tại sao anh ta lại cầm báo ngược? — Muốn khỏi mù chữ, em phải làm thế nào?



## TUẦN-LỄ THỨ 2

### TẬP ĐỌC

#### NGOÀI CỒNG TRƯỜNG (trang 10)

**GIẢI-NGHĨA:** **Tấm biển:** (tấm bảng) mảnh ván gỗ có viết chữ, treo lên cao cho dễ đọc. **Bác gác:** người coi trường.

**CÂU HỎI:** Hai cột lớn dựng ở đâu? — Trên cột có gì? — Ai mở cổng trường? — Hùng cùng ai vào sân?

### NGŪ-VŨNG

#### CỒNG TRƯỜNG

**TẬP NÓI CHUYỆN:** Ngoài cổng trường có hai cột bằng gì? — Biển để tên trường đặt ở đâu? — Ai mở và đóng cổng trường?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### CÔNG TRƯỜNG

GIẢI-NGHĨA: Rung : làm cho lay-dộng nhẹ-nhé. Vang-vang : có tiếng nồi lén và đưa ra xa.

CÂU HỎI: Công trường của em làm bằng gì? — Trong sân trống cây gì? — Có tiếng gì vang-vang?



### TẬP ĐỌC

#### Ở NGOÀI SÂN (trang 11)

GIẢI-NGHĨA: Ủa : trò đùa đông, người hoặc vật, cùng chạy đi. Nô-đùa : đùa-nghịch, chơi-giốn.

CÂU HỎI: Trước giờ vào học, em chơi ở đâu? — Học-trò ủa ra sân lúc nào? — Hứng theo các bạn làm gì?

### NGỮ - VỰNG

#### SÂN TRƯỜNG

TẬP NÓI CHUYỆN: Phía trước trường có gì? — Trên sân có gì mọc? — Học-sinh làm gì ở trong sân?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### SÂN TRƯỜNG

GIẢI-NGHĨA: Khóm : chồm, cụm, nhiều cây mọc gần nhau. Reo : kêu lớn, tò ý vui-mừng.

CÂU HỎI: Ngoài sân có vài khóm gì? — Học-sinh chạy nhảy ở đâu? — Các em học-sinh nhỏ giồng như đàn gì?



### TẬP ĐỌC

#### THĂM VƯỜN (trang 12)

GIẢI-NGHĨA: Sát : ở liền bên. Ngắt hoa : bẻ, hái hoa. Giảm chân : giày-xéo chân lên.

CÂU HỎI: Sát hàng hiên là gì? — Trong vườn có những loại hoa nào? — Học-sinh không giảm chân lên đâu?

### NGỮ - VỰNG

#### VƯỜN HOA

TẬP NÓI CHUYỆN: Có nhiều hoa đẹp ở đâu? — Đó là những hoa gì? — Học-sinh không ngắt hoa ở đâu?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### LÀM VƯỜN

GIẢI-NGHĨA: Đi thẳng : đi một mạch, không rẽ vào đâu. Bắt sâu : tìm giết những con sâu cắn hoa lá.

CÂU HỎI: Các em đi thẳng ra đâu? — Các em làm gì ở ngoài vườn? — Em tưới nước để làm gì?

### TẬP ĐỌC

#### NHỒ CỎ (trang 13)

GIẢI-NGHĨA: Luống rau : mảnh đất được vun cao lên để trồng rau. Xanh rờn : ý nói rất xanh, một màu xanh tươi.

CÂU HỎI: Vườn rau ở đâu? — Học-sinh lớn làm gì ở vườn rau? — Các em bé làm gì?

### NGỮ - VỰNG

#### VƯỜN RAU

TẬP NÓI CHUYỆN: Chung quanh vườn rau có gì? — Rau cải trồng ở đâu? — Học-sinh làm gì ở vườn rau?

### TẬP ĐỌC VUI

#### ĐÈ ĐÊN NGÀY MAI

GIẢI-NGHĨA: Lúc rảnh : lúc không bận việc gì. Cắn trui : cắn hết cả cây và lá, không còn gì.

CÂU HỎI: Người làm vườn thay vườn rau có gì? — Tại sao bác không bắt sâu ngay? — Về sau vườn rau thế nào?



### TUẦN-LỄ THỨ 3

### TẬP ĐỌC

#### CỘT CỜ GIỮA SÂN (trang 15)

GIẢI-NGHĨA: Dựng : để cho đứng thẳng lên. Bỉnh cột : đầu cột, nơi cao nhất.

CÂU HỎI: Cột cờ được dựng ở đâu? — Chung-quanh chân cột có gì? — Học-sinh xếp hàng chào cờ ở đâu?

### NGỮ - VỰNG

#### CỘT CỜ

TẬP NÓI CHUYỆN: Cột cờ cao hay thấp? — Thân cột sơn màu gì? — Mỗi sáng, học-sinh đứng làm gì chung quanh cột cờ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### CỘT CỜ

GIẢI-NGHĨA: Thẳng : không cong-queo. Quây-quẩn : tụ-hop một cách thân-mật.

CÂU HỎI: Cột cờ trường em làm bằng gì? — Thân cột cờ thế nào? Khi chào cờ, học-sinh đứng ở đâu?

### TẬP ĐỌC

#### HÙNG VÀO NHÀ CHƠI (trang 16)

GIẢI-NGHĨA: Nhà chơi : nhà rộng ở sân trường để học-sinh vào trú mưa, nắng hoặc chơi-đùa. Mưa đỗ xuống : mưa to và mạnh như đổ nước xuống.

CÂU HỎI: Mưa xuống, học-sinh chạy vào đâu? — Nhà chơi rộng hay hẹp? — Em có thể chơi gì trong đó?

## NGỮ-VỰNG

— 46 —

### NHÀ CHƠI

TẬP NÓI CHUYỆN : Trời mưa học-sinh chơi ở đâu ? — Nhà chơi o chỗ nào ? — Trong nhà chơi, có gì để ngồi nghỉ.

### HỌC THUỘC LÒNG

### NHÀ CHƠI

GIẢI-NGHĨA : **Bỏ trống** : không có tường, vách, không che kín.  
**Thoáng-hơi** : có nhiều cửa khiến không-khí dễ thay-doi.  
**CÂU-HỎI** : Em đang nô-giờn ở đâu ? — Mưa xuống, em chạy đi đâu ?  
Trong nhà chơi em ngồi nghỉ ở đâu ?



### TẬP ĐỌC

### HÙNG ĐI TIÊU (trang 17)

GIẢI-NGHĨA : **Giò** : đồ đan, dùng để đựng. **Khắp** : cung hết, đâu cũng có.

CÂU HỎI : Hùng đi tiêu ở đâu ? — Hùng bỏ gì vào giò ? — Ra khỏi nhà tiêu, Hùng làm thế nào ?

### NGỮ-VỰNG

### NHÀ TIÊU

TẬP NÓI CHUYỆN : Trong nhà tiêu có gì để đựng giầy ? — Nhà tiêu cần phải thế nào ? — Nhà tiêu sạch-sẽ không có mùi gì ?

### HỌC THUỘC LÒNG

### LÚC ĐI TIÊU

GIẢI-NGHĨA : **Ngồi lung-tung** : ngồi không đúng chỗ, ngồi ở khắp mọi nơi. **Thùng** : đồ dùng để đựng bằng gỗ hoặc sắt.

CÂU HỎI : Em phải đi tiêu ở đâu ? — Giầy dor (bẩn) bỏ vào đâu ? — Em đóng cửa nhà tiêu để làm gì ?



### TẬP ĐỌC

### HÙNG RỬA TAY (trang 18)

GIẢI-NGHĨA : **Tuôn** : chảy ra rất nhiều. **Đóng-vòi nước** : khóa vòi nước, vặn lại không cho chảy nữa.

CÂU HỎI : Bàn bi xong, chân tay Hùng thế nào ? — Hùng chạy tới hồ nước để làm gì ? — Rửa xong, chân tay Hùng thế nào ?

### NGỮ-VỰNG

### HỒ NƯỚC

TẬP NÓI CHUYỆN : Trong hồ chứa đầy gì ? — Em làm thế nào cho nước chảy ra ? — Rửa xong, em làm thế nào ?

### TẬP ĐỌC VUI

### CHÀO AI ?

GIẢI-NGHĨA : **Lên mặt** : làm bộ, làm phách, coi thường mọi người ở chung quanh. **Quốc-ky** : lá cờ chung cho một nước.

CÂU HỎI : Học-sinh thường đứng ở đâu ? — Thầy thè, cột cờ tường thế nào ? — Thực ra học-sinh chào ai ?

## TUẦN-LỄ THỨ 4

### TẬP ĐỌC

### LỚP NĂM (trang 20)

GIẢI-NGHĨA : **Trang-hoàng** : bày đồ-đạc, treo tranh, sửa-sang cho đẹp. **Kè** : đặt, bầy ra.

CÂU HỎI : Hùng học lớp mấy ? — Lớp Hùng trang-hoàng thế nào ? — Trên tường có treo những gì ?

### NGỮ-VỰNG

### LỚP HỌC

TẬP NÓI CHUYỆN : Lớp học của em rộng hay hẹp ? — Tranh đẹp treo ở đâu ? — Cái gì kê ở gần bàn thầy-giáo ?

### HỌC THUỘC LÒNG

### TRONG LỚP

GIẢI-NGHĨA : **Làm quen** : lui tới, nói chuyện để có thêm bạn mới. **Xếp** : đặt, bầy có thứ-tự.

CÂU HỎI : Sáng nay, em vào ngồi ở đâu ? — Bảng lớn sơn màu gì ? — Ghế bàn xếp thành hàng mấy ?



### TẬP ĐỌC

### HÙNG VÀO LỚP (trang 21)

GIẢI-NGHĨA : **Theo** : đi nồi đàng sau. **Sáng-sủa** : rộng-rãi, sạch-sẽ.

CÂU HỎI : Hùng ngồi bàn thứ mấy ? — Trước mặt Hùng là gì ? — Cửa sổ đóng hay mở ? — Lớp học của Hùng thế nào ?

### NGỮ-VỰNG

### LỚP HỌC

TẬP NÓI CHUYỆN : Trong lớp em có mày dây bàn học-trò ? — Sách vở của thầy được xếp ở đâu ? — Cửa sổ sơn màu gì ?

### HỌC THUỘC LÒNG

### LỚP NĂM

GIẢI-NGHĨA : **Săn-sóc** : chăm-nom, luôn để ý tới. **Luyện-rèn** : tập cho giỏi.

CÂU HỎI : Lớp Năm có bao nhiêu trò ? — Thầy khen trò nào ? — Thầy khuyên-nhủ trò nào ?

### TẬP ĐỌC

### ĐI XIN HỌC (trang 22)

GIẢI-NGHĨA : **Văn-phòng** : phòng có kê bàn giấy để làm việc. **Dơn** : tờ giấy viết để xin hoặc yêu-cầu điều gì ?

CÂU HỎI : Hùng theo cha vào văn-phòng của ai ? — Cha Hùng đưa gì cho ông hiệu-trưởng ? — Ông hiệu-trưởng ghi tên Hùng vào đâu ?

### NGỮ - VƯNG

### VĂN-PHÒNG HIỆU-TRƯỞNG

TẬP NÓI CHUYỆN : Ông hiệu-trưởng làm việc ở đâu ? — Trên bàn giấy xếp đầy gì ? — Ông hiệu-trưởng nhận đơn gì ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### Ở VĂN-PHÒNG

GIẢI-NGHĨA : Chỗng : một đồng đồ-vật xếp cao lên. Phụ-huynh: cha và anh của học-sinh. Niềm-nở : vui-vẻ, mau-lẹ.

CÂU HỎI : Ông hiệu-trưởng làm việc ở đâu ? — Có ai tập-nập ra vào ? — Ông nhận đơn của ai đưa ?



### TẬP ĐỌC

#### HÙNG ĐỌC SÁCH (trang 23)

GIẢI-NGHĨA : Xếp gọn : Xếp có thứ-tự, không choán mặt nhiều chỗ. Giở báo : lật tay mở từng tờ, từng trang báo ra để đọc.

CÂU HỎI : Giữa phòng đọc sách có gì ? — Chung quanh bàn có gì để ngồi ? — Sách, báo xếp ở đâu ? — Hùng tới phòng đọc sách làm gì ?

### NGỮ - VƯNG

### PHÒNG ĐỌC SÁCH

TẬP NÓI CHUYỆN : Ở đâu có nhiều tủ lớn ? — Trong tủ xếp đầy gì ? — Học-sinh đọc sách, báo ở đâu ?

### TẬP ĐỌC VUI

#### DỐT NHƯ BÒ

GIẢI-NGHĨA : Dốt : không biết chữ, học lâu thuộc. Tham ăn : ham, thích ăn nhiều. Lá sách : bộ-phận tiêu-hoa của bò có nhiều tơ nên được gọi là lá sách.

CÂU HỎI : Ta thường bảo dốt như gì ? — Trong bụng bò có gì giống cuốn sách ? — Người ta gọi đó là gì ?



### TUẦN-LỄ THỨ 5

### TẬP ĐỌC

#### PHÒNG HIỆU-DOÀN (trang 25)

GIẢI-NGHĨA : Hiệu-doàn : đoàn-thể học-sinh ở trường. Liên-đội ba hay bốn đội họp lại.

CÂU HỎI : Phòng hiệu-doàn là nơi để làm gì ? — Trên tường em trông thấy gì ? — Ai thường tới đó để họp ?

### NGỮ - VƯNG

### PHÒNG HIỆU-DOÀN

TẬP NÓI CHUYỆN : Phòng hiệu-doàn rộng hay hẹp ? — Trên tường treo những gì ? — Học-sinh làm gì ở phòng hiệu-doàn ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### HỌP HIỆU - DOÀN

GIẢI-NGHĨA : Lâu ghê : lâu lắm. Chăm-chú : Hết sức để ý vào việc gì.

CÂU HỎI : Hôm nay có kỳ họp gì ? — Việc gì được đem ra bàn ? — Những người đi họp làm thế nào ?



### TẬP ĐỌC

#### HAI CHIẾC TÚ (trang 26)

GIẢI-NGHĨA : Học-cụ : đồ-dùng để dạy học. Ngăn : khoảng chia trong tủ, trong rương.

CÂU HỎI : Trong tủ được chia thành gì ? — Em trông thấy gì ở ngăn ấy ? — Những thứ đó dùng để làm gì ?

### NGỮ - VƯNG

### TÚ HỌC-CỤ

TẬP NÓI CHUYỆN : Tú chứa học-cụ có mầy ngăn ? — Trong mầy ngăn ấy xếp những gì ? — Học-cụ dùng để cho ai xem ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### RẤT VUI

GIẢI-NGHĨA : Đo : dùng thước để lượng xem dài hay ngắn, lớn hay nhỏ.. Rõ-ràng : rành-mạch, dễ thày.

CÂU HỎI : Em đo bằng gì ? — Em dùng gì để đếm ? — Em nhìn lên đâu khi nghe thầy giảng bài ?



### TẬP ĐỌC

#### HÙNG ĐƯỢC BUỘC THUỐC (trang 27)

GIẢI-NGHĨA : Trượt chân : (trượt chân) : sảy chân, té ngã. Trầy da : sảy-sát lượt da bên ngoài.

CÂU HỎI : Vì sao đầu gối của Hùng bị trầy da ? — Ai lau rửa vết thương cho Hùng ? — Cô y-tá bôi gì vào đó ? — Cô buộc gì ra ngoài vết thương ?

### NGỮ - VƯNG

### PHÒNG PHÁT THUỐC

TẬP NÓI CHUYỆN : Học-sinh xin thuốc ở đâu ? — Có những thứ thuốc gì ? — Vết thương được buộc bằng gì ở ngoài ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### CHỮA KHỎI MẮT TIỀN

GIẢI-NGHĨA : Đầu bụng : bụng trưởng to lên, dẫn lại vì ăn phải thức ăn khó tiêu. Phòng phát thuốc : phòng cho thuốc không lây tiền.

CÂU HỎI : Phòng phát thuốc ở đâu ? — Học-sinh xuống đó làm gì ? — Ai phát thuốc cho em ?

TẬP ĐỌC

**BÀN GIẤY CỦA THẦY** (trang 28)

GIẢI-NGHĨA : Véc-ni : thứ sơn bóng. Bục : ván đóng cao lên trên mặt đất để kê đồ.

CÂU HỎI : Bàn của thầy-giáo bằng gì ? — Trên mặt bàn có trái gì ? — Bàn giấy đặt ở đâu ?

NGỮ-VƯNG

**BÀN GIẤY**

TẬP NÓI CHUYỆN : Bàn giấy đặt trên bức làm bằng gì ? — Những phần nào được đánh bóng ? — Thầy trái khăn màu vàng ở đâu ?

TẬP ĐỌC VUI

**ĐỒ VÔ ƠN**

GIẢI-NGHĨA : Vô ơn : không nhớ ơn, hay quên ơn. Quắc mắt : trọn mắt lên có ý dọa-nạt.

CÂU HỎI : Cáo bị hóc xương ở đâu ? — Cáo nhở ai gấp xương ra ? — Việc xong có đòi hỏi gì ? — Cáo trả lời thế nào ? — Cao là đồ gì ?



**TUẦN-LỄ THÚ 6**

TẬP ĐỌC

**TRÊN BÀN GIẤY** (trang 30)

GIẢI-NGHĨA : Vui mắt : đẹp mắt, muôn nhìn mãi. Gọi điểm : thầy-giáo gọi tên, học-sinh nói số điểm của mình để thầy ghi vào sổ.

CÂU HỎI : Thầy xếp gì trên bàn giấy ? — Bình cầm hoa tươi đặt ở đâu ? — Khi nào Hùng lén cạnh bàn giấy ?

NGỮ-VƯNG

**BÀN GIẤY** (tiếp-theo)

TẬP NÓI CHUYỆN : Thầy xếp sách-vở ở đâu ? — Trong bình hoa có cầm gì ? — Học-sinh giúp thầy làm gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

**ĐỌC BÀI**

GIẢI-NGHĨA : Vấp : bị ngừng lại, không trôi chảy. Mây may : chút xíu, chút đỉnh.

CÂU HỎI : Nghe thầy gọi tên, em mang sách đặt lên đâu ? — Em đứng thế nào để đọc bài ? — Em đọc bài thế nào ?



TẬP ĐỌC

**GHẾ DỰA CỦA THẦY** (trang 31)

GIẢI-NGHĨA : Vân gỗ : ván nồi lên ở thứ gỗ. Kéo ghế : cầm ghế lôi ra phía ngoài.

CÂU HỎI : Ghế dựa đặt ở chỗ nào ? — Ghế dựa làm bằng gì ? — Khi đứng dậy, thầy xếp ghế vào đâu ?

NGỮ - VƯNG

**GHẾ DỰA**

TẬP NÓI CHUYỆN : Ghế dựa đặt ở đâu ? — Chân ghế to hay nhỏ ? — Ghế dựa đóng bằng gỗ gì ? — Thầy kéo ghế ra làm gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

**SUNG-SƯỚNG QUÁ !**

GIẢI-NGHĨA : Đánh vần : ráp vần để đọc thành tiếng. Đọc thông, viết thạo : đọc trôi chảy, viết nhanh và đẹp.

CÂU HỎI : Em học vần đã mấy tháng nay ? — Bay giờ em đã biết làm gì ? — Tại sao thầy khen em ? — Lòng em thầy thế nào ?



TẬP ĐỌC

**CÁI TỦ ĐỨNG** (trang 32)

GIẢI-NGHĨA : Tủ đứng : tủ lớn thường kê đứng thẳng ở góc nhà. Khóa tủ : dùng khóa mà gài, đóng hai cánh cửa tủ lại.

CÂU HỎI : Tủ đứng kê ở phía nào ? — Trong tủ có những gì ? — Ai thường lên mở tủ ? — Cường xếp sách vào tủ rồi làm thế nào ?

NGỮ - VƯNG

**TỦ**

TẬP NÓI CHUYỆN : Tủ đứng có mày cánh cửa ? — Ngăn rộng dùng để làm gì ? — Muốn lấy sách ra, em làm thế nào ? — Sau đó, em dùng gì để khóa tủ ?

HỌC THUỘC LÒNG

**TRƯỜNG EM**

GIẢI-NGHĨA : Ven sông : bên bờ sông. Nhòe : mờ, không rõ. Bãi cỏ hoang : bãi cỏ không trồng-trọt gì.

CÂU HỎI : Trường em xây ở đâu ? — Trước kia ở đây là gì ? — Ngày nay, ở đây có cảnh gì ?



TẬP ĐỌC

**BÀN HỌC-TRÒ** (trang 33)

GIẢI-NGHĨA : Bàn đầu : bàn xếp ở hàng đầu, hàng thứ nhất. Chênh-chêch : hơi nghiêng, hơi dốc xuống. Ranh : khe hở, đường nhở.

CÂU HỎI : Hùng và Cường ngồi ở bàn thứ mấy ? — Mặt bàn thế nào ? — Phía trên có gì để đựng bút ? — Hùng lau bàn bằng gì ?

NGỮ - VƯNG

**BÀN HỌC-TRÒ**

TẬP NÓI CHUYỆN : Các em đặt vở lên đâu để viết ? — Bút thước để ở chỗ nào ? — Cắp cất ở đâu ? — Em lấy gì lau bàn ?

### TẬP ĐỌC VUI

#### DÀN MỘT TRONG TỦ

**GIẢI-NGHĨA :** Một : giồng bộ đục thủng gỗ. Kẽ : mưu - mèo. Khênh : (khiêng) : vác trên vai, đem đi. Thả : bò xuống. Ngâm nước : để lâu ở dưới nước. Chết ngập : chết vì ngạt hơi, không thở được.

**CÂU HỎI :** Loài mọt thường ở đâu ? — Chúng bảo nhau thế nào ? — Muốn giết một người ta làm thế nào ? — Vậy người khôn hay dại ?



### TUẦN LỄ THỨ 7

### TẬP ĐỌC

#### CÁI GHÈ DÀI (trang 35)

**GIẢI-NGHĨA :** Vững : chắc chắn, không thể được. Nhăn bóng : tròn, lóng.

**CÂU HỎI :** Học-trò ngồi trên ghè gì ? — Chân ghè to nên ngồi thế nào ? — Mặt ghè làm bằng gì ? — Bàn ghè ở lớp Năm cao hay thấp ?

### NGỮ - VỰNG

#### GHÈ DÀI

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ghè dài để cho ai ngồi ? — Tấm ván dùng làm mặt ghè dày hay mỏng ? — Bàn-ghè ở lớp Năm thế nào ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### DÃY BÀN

**GIẢI-NGHĨA :** Dãy bàn : hàng bàn xếp ngay-ngắn. Xẩm màu : màu tói đen lại.

**CÂU HỎI :** Lớp em có mấy dãy bàn dài ? — Các em ngồi ở đó làm gì ? — Ghè-bàn còn mới hay đã cũ ? — Mặt bàn đầy những vết gì ?



### TẬP ĐỌC

#### TẤM BÀNG LỚN (trang 36)

**GIẢI-NGHĨA :** Giá gỗ : đồ-dùng bằng gỗ để đỡ tấm bảng. Viết sẵn : viết từ trước. Lần-lượt : theo thứ-tự trước sau, mỗi người một lượt.

**CÂU HỎI :** Tấm bảng lớn sơn màu gì ? — Nó được đặt lên đâu ? — Thầy gọi học-sinh lên bảng để làm gì ?

### NGỮ - VỰNG

#### BÀNG LỚN

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Bảng lớn đặt trên cái gì ? — Thầy dùng gì để viết chữ trên bảng ? — Khi nào thầy quay bảng đi ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### SẠCH - SĒ

**GIẢI-NGHĨA :** Hồ nước : thùng xô chứa nước. Thường khen : khen luôn.

**CÂU HỎI :** Trong khi chơi-đùa, chân tay em sạch, hay bẩn (dơ) ? — Gần hết giờ chơi, em tới đâu rửa tay ? — Nhờ thế, em được ai khen ?



### TẬP ĐỌC

#### BÀNG NỈ (trang 37)

**GIẢI-NGHĨA :** Bảng nỉ : bảng bọc lớp nỉ màu xanh ở phía ngoài dùng để gắn hình vào đó mà dạy học. Trưng : phô-bày ra.

**CÂU HỎI :** Mặt tấm bảng nỉ bọc bằng gì ? — Khi nào thầy trưng bảng nỉ ra ? — Thầy gắn gì lên đó ?

### NGỮ - VỰNG

#### BÀNG NỈ

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Bảng nỉ bọc bằng nỉ màu gì ? — Thầy gắn hình lên để làm gì ? — Xong rồi thầy làm thế nào ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### XEM TRANH

**GIẢI-NGHĨA :** Đề dành : cắt đi, để tối lúc khác sẽ dùng.

**CÂU HỎI :** Em vào phòng đọc sách lúc nào ? — Em ngồi đó làm gì ? — Tới giờ vào học, em quay về đâu ?



### TẬP ĐỌC

#### NHỮNG BỨC TRANH TÔ MÀU (trang 38)

**GIẢI-NGHĨA :** Lồng trong khung kính : đặt vào trong khung ở mặt ngoài có lớp kính che cho khỏi có bụi. Phong-cảnh : cảnh núi non, sông-biển rất đẹp.

**CÂU HỎI :** Trên tường treo những tranh gì ? — Những tranh đó vẽ hình gì ? — Cái gì làm cho lớp học vui-tươi lên ?

### NGỮ - VỰNG

#### TRANH-ẢNH

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Tranh-ảnh được lồng vào đâu ? — Tranh lớn đóng nẹp bằng gì ? — Thầy treo tranh-ảnh đẹp để làm gì ?

### TẬP ĐỌC VUI

#### BÀNG VÀ PHẦN

**GIẢI-NGHĨA :** Trách : quở, bắt lỗi. Tệ : quá lầm ! không tốt. Một xo : một góc. Chợt kiều : vụt kiều.

**CÂU HỎI :** Bảng trách phần thế nào ? — Phần trả lời lại thế nào ? — Sau cùng tại sao bảng không trách phần nữa ?

TẬP-ĐỌC**THỂ MỚI THÍCH CHÚ !** (trang 40)

**GIẢI-NGHĨA :** Bảng danh-dự : bảng ghi tên những em học giỏi, nết ngoan, đáng khen. Gài : đặt vào, mắc vào cho khỏi rơi.

**CÂU HỎI :** Tháng này ai được lên bảng danh-dự ? — Thầy viết tên Hùng vào đâu ? — Mảnh bìa đó được gài vào chỗ nào ? — Cả lớp có mấy em được lên bảng danh-dự ?

NGỮ-VƯNG**BẢNG DANH-DỰ**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Trên bảng danh-dự có vẽ gì ? — Tên học-trò giỏi được ghi vào đâu ? — Thầy gài mảnh bìa đó vào đâu ?

HỌC THUỘC LÒNG**BẢNG DANH-DỰ**

**GIẢI-NGHĨA :** Ngoan : có nết, dễ bảo. Đẹp lòng : làm vui lòng. Đứng đầu : Xếp hạng đầu, hạng thứ nhất.

**CÂU HỎI :** Vì sao Hùng được thầy yêu, bạn quý ? — Hùng làm vui lòng ai ? — Tên Hùng được ghi lên đâu ?

TẬP ĐỌC**CÓ BÀI GIÀ ?** (trang 41)

**GIẢI-NGHĨA :** Giục : hối, thúc cho làm (gấp) mau lên. Chép : nhìn mà viết lại.

**CÂU HỎI :** Thời-khóa-biểu treo ở đâu ? — Trong thời-khóa-biểu có ghi gì ? — Muôn biết mai có bài gì, em xem ở đâu ?

NGỮ-VƯNG**THỜI-KHÓA-BIỂU**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Mỗi tuần em đi học mấy ngày ? — Chủ-nhật là ngày gì ? — Em xem ở đâu để biết ngày học, ngày nghỉ ?

HỌC THUỘC LÒNG**BẢO EM**

**GIẢI-NGHĨA :** Lột lòng ra : khi mới sinh ra đời. Ngu-si : dốt-nát.

**CÂU HỎI :** Ai sinh ra em ? — Ai nuôi cho em ăn học ? — Ai dạy bảo em ? — Ngày nay lười biếng thì mai sau thế nào ?

TẬP ĐỌC**AI VẮNG MẶT ?** (trang 42)

**GIẢI-NGHĨA :** Sổ điểm-danh : sổ gọi tên, ghi sổ học-trò có mặt hoặc vắng mặt. Chấm vào sổ : lây bút ghi một dấu vào sổ. Bảng sĩ-số : bảng ghi sổ học-trò.

**CÂU HỎI :** Thầy mở sổ gì để gọi tên ? — Ai nói tên người nghỉ ? — Lớp em có mấy người ? — Bao nhiêu người nghỉ ? — Bao nhiêu người đi học ?

**BẢNG SĨ-SỐ**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Bảng-sĩ số treo ở đâu ? — Trên bảng để sẵn những chữ gì ? — Gọi tên xong, thầy làm gì ?

HỌC THUỘC LÒNG**XẾP HẠNG CAO**

**GIẢI-NGHĨA :** Uớc-ao : mong-mỗi, chờ-đợi, cầu được như thế. Xếp hạng cao : học giỏi, được xếp hạng cao trên nhiều người.

**CÂU HỎI :** Ba má mong cho em học-hành thế nào ? — Tháng này em được xếp hạng mấy ? — Điều này đã làm cho ai vui lòng ?

TẬP ĐỌC**CỐ-GĂNG LÊN** (trang 43)

**GIẢI-NGHĨA :** Bảng xếp hạng : Bảng ghi-rõ thứ-hạng của học-sinh trong lớp, giỏi được ghi ở trên, kém phải ghi xuống dưới.

**CÂU HỎI :** Tháng này em xếp hạng mấy ? — Tuần tới em mong xếp hạng mấy ? — Muôn thế, em phải làm thế nào ?

NGỮ-VƯNG**BẢNG XẾP HẠNG**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Cuối tuần, thầy làm gì ? — Trên bảng xếp hạng, em thầy những gì ? — Ai được xếp hạng cao ? — Ai bị xếp hạng thấp ?

TẬP ĐỌC VUI**QUA CẦU**

**GIẢI-NGHĨA :** Khoảng cầu hẹp : khoảng cầu chật, không rộng, khó đi lại. Nhường : chịu kém, dành cho người khác hơn mình. Vực sâu : khe sâu ở chân núi.

**CÂU HỎI :** Hai con dê gặp nhau ở đâu ? — Tại sao chúng không nhường nhau ? — Rốt cuộc, cả hai con bị rớt xuống đâu ? — Như vậy, tranh nhau có lợi hay có hại ?

NGỮ-VƯNG

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Chương-trình học được ai phân-chia trước ? — Thầy theo chương-trình để làm gì ? — Bài học đú hay thiều ?

TẬP ĐỌC**XEM CHƯƠNG-TRÌNH** (trang 45)

**GIẢI-NGHĨA :** Chương-trình : bảng kê từng môn học đã định cho mỗi lớp. Thỉnh-thoảng : một đôi khi, không phải luôn luôn.

**CÂU HỎI :** Bảng phân-chia chương trình theo ở đâu ? — Mỗi tháng, thầy dán gì lên đó ? — Trong tờ giấy này có ghi những gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### Ở NHÀ

GIẢI-NGHĨA : Thuận-hòa : vui-vẻ, yên-ôn cùng sống với nhau. Họ nội : họ về bên cha. Họ ngoại : họ về bên mẹ. Năng thăm-viếng : hay tới thăm hỏi luôn.

CÂU HỎI : Ở nhà, em yêu-quí ai ? — Em thuận-hòa với ai ? — Em năng thăm viếng những người nào ?



### TẬP ĐỌC

#### THĂM LỚP (trang 46)

GIẢI-NGHĨA : Ám-độc : không trông vào sách mà đọc thuộc lòng. Chọn : lựa lây. Trôi chảy : rất thông, không bị vấp.

CÂU HỎI : Ai vào thăm lớp ? — Ông Thanh-trai lây bảng gì xem ? — Ông gọi ai đọc bài ? — Hùng đọc bài thế nào ? — Hùng và Cường được ai khen ?

### NGỮ-VỰNG

#### BẢNG ÁM-ĐỘC

TẬP NÓI CHUYỆN : Trên bảng ám-độc có ghi gì ? — Cạnh bài học thuộc lòng có đề tên ai ? — Ai phải học thuộc lòng những bài ấy ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### ĐỌC BÀI

GIẢI-NGHĨA : Gọi tên : kêu tên, bảo lên đọc bài. Biên : ghi, viết vào sổ.

CÂU HỎI : Thầy mở cuộn sổ điểm để làm gì ? — Lúc đọc bài, em đứng thế nào ? — Thầy cho em mày điểm ?



### TẬP ĐỌC

#### TIẾNG TRỐNG TRƯỜNG (trang 47)

GIẢI-NGHĨA : Báo giờ vào học : mách, báo cho biết đã đến giờ vào học. Tùy-phái : người làm việc vật và chuyên giấy-tờ ở các công, tư-sở. Lệnh : điều truyền-bảo cho người khác phải theo.

CÂU HỎI : Tiếng gib áo hiệu giờ học, giờ chơi ? — Ai giữ việc đánh trống ? — Ai theo lệnh chiếc trống này ?

### NGỮ-VỰNG

#### TRỐNG

TẬP NÓI CHUYỆN : Trống lớn treo ở đâu ? — Hai mặt trống bọc bằng gì ? Em dùng gì để đánh trống ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### NGHE TIẾNG TRỐNG

GIẢI-NGHĨA : Thôi : ngừng, không làm nữa. Ganh-đua : cò súc làm việc để giành lấy phần nưa.

CÂU HỎI : Giờ chơi các em nô-đùa ở đâu ? — Nghe thầy tiếng trống hết giờ chơi, các em làm thế nào ? — Các em xếp hàng vào lớp để làm gì ?

### TẬP ĐỌC

#### QUYỀN SÁCH TẬP ĐỌC (trang 48)

GIẢI-NGHĨA : Sách in : sách do máy in ra chứ không phải viết bằng tay. Trang giấy : (trương giấy) mặt tờ giấy.

CÂU HỎI : Ai mua cho Hùng quyền sách in ? — Tên quyền sách ấy là gì ? — Ngoài bìa có hình gì ? — Phía trong gồm bao nhiêu trang ? — Mỗi trang sách đều in gì ?

### NGỮ-VỰNG

#### QUYỀN SÁCH IN

TẬP NÓI CHUYỆN : Quyền sách in hình gì ? — Bìa sách màu gì ? — Tên sách in ở đâu ? — Em mở sách ra làm gì ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### TỜ GIẤY BỌC NGOÀI

GIẢI-NGHĨA : Bọc : bao ở phía ngoài. Băng mành : lao mành đi, không có gì cản trở. La-cà : Dế-dà hết chỗ này đến chỗ khác.

CÂU HỎI : Quyền sách in thường ghét gì ? — Một hôm nó đạp rách bìa bọc để đi đâu ? — Có gì đó lén mình nó ? — Thân nó lúc ấy trông thế nào ? — Quyền sách cũng ví như đứa trẻ thế nào ? (không biết vâng lời)



#### TUẦN-LỄ THỨ 10

### TẬP ĐỌC

#### QUYỀN SÁCH TẬP ĐỌC (t. t.) (trang 50)

GIẢI-NGHĨA : Giảng : dẫn-giải, làm cho hiểu rõ nghĩa. Dùng xong : đọc xong, xem xong.

CÂU HỎI : Hùng mở sách tập đọc vào giờ nào ? — Về nhà, Hùng cho ai xem sách ? — Hùng làm thế nào cho các em hiểu ? — Dùng xong, Hùng cắt sách vào đâu ?

### NGỮ-VỰNG

#### QUYỀN SÁCH IN (t. t.)

TẬP NÓI CHUYỆN : Ở mỗi trang sách có in gì ? — Tại sao sách dễ đọc ? — Đọc sách xong, Hùng làm thế nào ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### CỦA EM

GIẢI-NGHĨA : Bao : lầy giấy bọc ra ngoài. Dượm tình trẻ thơ : đầy vẻ ngây-thơ, hợp với trẻ em.

CÂU HỎI : Bìa quyền sách của em màu gì ? — Em dùng giấy gì để bao ở ngoài ? — Mở sách ra, em thấy những gì ?

## TẬP ĐỌC

### CUỐN VỎ (trang 51)

**GIẢI-NGHĨA :** Cuốn vỏ : cuộn tập dùng để viết bài, làm bài. **Bô-trống :** bô trắng, không viết chữ vào đó. **Quấn :** xoắn lại, không thẳng. **Mịn :** mặt nhẵn, mượt, không ráp.

**CÂU HỎI :** Cuốn vỏ này có mây chục trang ? — Ngoài bìa in hình gì ? — Giấy bên trong thê nào ? — Hùng chép bài, làm toán vào đâu ?

## NGỮ-VƯNG

### CUỐN VỎ

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Cuộn vỏ của em dày hay mỏng ? — Giấy bên trong màu gì ? — Mỗi trang đều kẽ thê nào ? — Hùng dùng cuốn vỏ để chép gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### LỜI CUỐN VỎ

**GIẢI-NGHĨA :** Trong trắng : sạch, trắng, không có dầu vết gì. **Mịn-màng :** nhẵn bóng rất đẹp. **Nuông chiều :** cưng lắm, không mắng - mắng bao giờ.

**CÂU HỎI :** Đây là lời của ai nói ? — Cuốn vỏ này có bao nhiêu trang ? — Cuốn vỏ nói chuyện với ai ?

## TẬP ĐỌC



### CHIẾC QUẦN BÚT (trang 52)

**GIẢI-NGHĨA :** Ngắm : nhìn thật kỹ, có vẻ thích lắm. **Sờn giấy :** rách giấy.

**CÂU HỎI :** Chủ Minh cho Hùng cái gì ? — Quần bút này bằng gì ? — Ngòi bút mạ gì mà sáng bóng ? — Nhờ cái bút này, chữ viết của Hùng thê nào ?

## NGỮ-VƯNG

### BÚT

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Quần bút bằng gì ? — Ngòi bút bằng gì ? — Em cầm gì khi viết bài ? — Chữ em viết đẹp hay xấu ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### CỦA EM

**GIẢI-NGHĨA :** Quần bút cây : quần bút bằng gỗ. **Nâng lên :** cầm lên rất khẽ. **Lòng giấy :** mặt tờ giấy.

**CÂU HỎI :** Quần bút của em bằng gì ? — Em dùng quần bút làm gì ? — Em viết chữ lên đâu ?

## TẬP ĐỌC



### TRONG GIỜ VẼ (trang 53)

**GIẢI-NGHĨA :** Vẽ gạch : vẽ đường thẳng bằng thước. **Thẳng :** không cong. **Mực giày ra :** mực rót, bắn vào thành vết.

**CÂU HỎI :** Hùng lấy thước ở đâu ra ? — Cái thước này bằng gì ? — Hùng dùng thước làm gì ? — Mực thường giày ra đâu ? — Hùng chùi thước bằng gì ?

## NGỮ-VƯNG

### THƯỚC

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Thước có mày mặt ? — Thước dùng làm gì ? — Thước làm bằng gì ?

## TẬP ĐỌC VUI

### BÚT GỖ VÀ BÚT MÁY

**GIẢI-NGHĨA :** Lên mặt : có vẻ kiêu-căng, coi khinh người khác. **Dơ-dáy :** đen xâu, bẩn-thieu. **Tự-phụ :** Tự cho mình là giỏi!

**CÂU HỎI :** Bút máy thường có khinh cái gì ? — Nó nói thê nào ? — Bút gỗ trả lời thê nào ? — Ai bị mắc-cớ ? — Theo em thì ai phải, ai trái (quay) ?



## TUẦN-LỄ THỨ 11

## TẬP ĐỌC

### BÚT CHÌ ĐEN (trang 55)

**GIẢI-NGHĨA :** Gọt : chuốt, cắt bỏ phần gỗ ở ngoài đi. **Ngòi :** ngọn, chót cây bút.

**CÂU HỎI :** Cha cho Hùng chiếc bút chì gì ? — Ngòi chì nhỏ bằng nào ? — Thân bút chì bằng gì ? — Cục tẩy nhỏ gắn ở đâu ?

## NGỮ-VƯNG

### CHÌ

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Thân bút chì làm bằng gì ? — Ngòi chì màu gì ? — Bút chì dùng làm gì ? — Em dùng gì để gọt bút chì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### BÚT CHÌ

**GIẢI-NGHĨA :** Sai : không đúng. **Xóa :** bôi đi, làm cho hết dấu-vết.

**CÂU HỎI :** Em ghi-chép bài hoặc vẽ bằng gì ? — Vẽ sai, em dùng gì để xóa ? — Ngòi chì màu gì ?

## TẬP ĐỌC

### LỌ MỰC KHÔNG ĐỒ (trang 56)

**GIẢI-NGHĨA :** Nút chặt : dây chặt bằng nút. **Đi thong-thả :** đi từ-từ, không chạy vội.

**CÂU HỎI :** Ở trường vẽ, chân tay Hùng thê nào ? — Tại sao mực lại đồ ra chân tay ? — Vậy từ nay, Hùng phải đi học như thê nào ?

## NGỮ-VƯNG

### LỌ MỰC (bình mực)

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Lọ mực làm bằng gì ? — Phía trên có gì để đậy ? — Em châm bút vào đâu để lấy mực ?

HỌC THUỘC LÒNGCUỐN VỎ MỚI

**GIẢI-NGHĨA :** **Trắng tinh :** rất trắng, không có một vết mực.  
**Điểm son :** điềm viết bằng mực đỏ (son : thứ đá hoặc bột màu đỏ).

**CÂU HỎI :** Giầy trong cuộn vỏ màu gì ? — Em viết gì lên vỏ ? —  
Thấy phê điểm gì vào vỏ ?

TẬP ĐỌCTÀY KHÉO (trang 57)

**GIẢI-NGHĨA :** **Kỳ-cục :** quái-lạ, lò-bịch quá ! **Biển hết :** vật  
mất đi, không còn nữa.

**CÂU HỎI :** Cường vẽ sai nên xóa bằng gì ? — Vì vậy, vỏ của Cường  
thì nào ? — Hùng đưa gì cho Cường ? — Rồi Hùng giúp Cường làm gì ?

NGŪ - VƯNGCỤC TÀY (cục gom)

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Cục tẩy làm bằng gì ? — Tẩy nào mềm ? —  
Tẩy nào cứng (dắn) ? — Cục tẩy dùng để làm gì ?

HỌC THUỘC LÒNGCỦA EM

**GIẢI-NGHĨA :** **Bôi :** xóa bỏ. **Sạch trơn :** sạch hết, không còn  
dầu-vết gì nữa. **Cục gom :** cục tẩy.

**CÂU HỎI :** Em dùng cục gom làm gì ? — Ai mua cục gom ấy cho em ? —  
Dùng xong, em cắt vào đâu ?

TẬP ĐỌCNHỮNG CHIẾC BẢNG CON (trang 58)

**GIẢI-NGHĨA :** **Gio** : đưa cao lên. **Hạ bảng xuống :** đặt bảng  
xuống mặt bàn.

**CÂU HỎI :** Cả lớp gio bảng gì lên ? — Thầy chỉ cho các em viết sai  
làm gì ? — Khi thầy gõ thước xuống bàn, các em làm thì nào ?

NGŪ - VƯNGBẢNG CON

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Bảng con làm bằng gì ? — Học-sinh làm tính,  
viết tập lên đâu ? — Các em gio bảng con lên để ai xem ?

TẬP ĐỌC VUIXIN LỐI BẠN NHÉ !

**GIẢI-NGHĨA :** **Vạch :** lầy bút hay phần mà gạch thành nét, thành  
chữ. **Mỉm cười :** cười hơi hé miệng, không cười thành tiếng.

**CÂU HỎI :** Bút chì mang tẩy thì nào ? — Tẩy trả-lời thì nào ? —  
Hiểu rồi, bút chì với xin lỗi ai ?

TẬP ĐỌCDÙNG GIẤY THẨM (trang 60)

**GIẢI-NGHĨA :** **Út :** còn thâm nước, chưa khô. **Xoa :** lầy tay đưa  
nhè-nhé trên một vật gì. **Nhở :** có vết mực loang ra rất dơ-bẩn.

**CÂU HỎI :** Hùng lầy gì thẩm mực ? — Muốn thẩm mực, Hùng làm thế  
nào ? — Mực bị hút vào đâu ? — Thẩm như thế có lợi gì ?

NGŪ - VƯNGGIẤY THẨM (giấy chậm)

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Tờ giấy thẩm này thè nào ? — Nó dùng để  
hút gì ? — Biết dùng giấy thẩm thì chữ viết thế nào ?

HỌC THUỘC LÒNGLỜI THẦY

**GIẢI-NGHĨA :** **Khô :** ráo, không ướt. **Đặt lên :** để lên trên một  
cách nhẹ-nhang.

**CÂU HỎI :** Muốn cho mực viết chóng khô, phải dùng gì ? — Em dùng  
giấy thẩm như thế nào ? — Đây là lời ai bảo ai ?

TẬP ĐỌCHỘP ĐỒ KHẨU (trang 61)

**GIẢI-NGHĨA :** **Hộp :** đồ-dùng có nắp đê đựng đồ-vật. **Đo :** dùng  
thước đê lường cho biết dài hay ngắn.

**CÂU HỎI :** Mai đựng gì trong hộp sắt nhỏ ? — Trong hộp có những gì ?  
— Hộp đồ khâu đê săn ở đâu ? — Đến giờ khâu, Mai mở hộp ra làm gì ?

NGŪ - VƯNGĐỒ KHẨU

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Đồ khâu gồm có những gì ? — Em dùng gi  
đe cắt vải ? — Em khâu bằng gì ?

HỌC THUỘC LÒNGCÁI KIM

**GIẢI-NGHĨA :** **Nhỏ tí-tí :** nhỏ lầm, bé lầm. **May :** khâu thành  
quần-áo.

**CÂU HỎI :** Đây là lời của ai nói ? — Thân cái kim to hay nhỏ ? —  
Nó thường ở trong tay của ai ? — Cái kim giúp ta may gì ?

TẬP ĐỌCBÓ THẺ TRE (trang 62)

**GIẢI-NGHĨA :** **Thẻ :** dưa, mảnh tre hoặc gỗ nhỏ đê đemm. **Vót :**  
chuốt, gọt, sửa cho nhẵn. **Bó thẻ :** nắm thẻ buộc lại với nhau.

**CÂU HỎI :** Hùng nhờ ai vót giúp bó thẻ ? — Mỗi chiếc thẻ to bằng  
nào ? — Cả bó có mấy chiếc ? — Mỗi chiếc dài bao nhiêu ? — Hùng dùng  
bó thẻ này làm gì ?

## NGỮ-VƯNG

### BÓ THẺ

TẬP NÓI CHUYỆN : Bó thẻ có mầy chục chiếc ? — Những chiếc thẻ hình gì ? — Em làm gì bằng bó thẻ này ? — Đêm xong, em làm thẻ nào ?

## HỌC THUỐC LÒNG

### TẬP ĐÊM

GIẢI-NGHĨA : Nhầm : lầm, sai, không đúng. Cầm : dùng tay giữ lấy.

CÂU HỎI : Em dùng gì để đêm cho khỏi nhầm ? — Bó thẻ của em gồm mầy chiếc ? — Em dùng gì để cột thẻ lại ?



## TẬP ĐỌC

### TÔ MÀU (trang 63)

GIẢI-NGHĨA : Tô màu : dùng màu, sơn, vẽ lên các hình. Cho mượn : đưa cho người khác dùng tạm đồ-dùng của mình.

CÂU HỎI : Chị Trang mới mua hộp gì ? — Trong hộp có mầy cây chì ? — Có những cây chì màu gì ? — Chị Trang cho Hùng mượn hộp chì màu làm gì ?

## NGỮ-VƯNG

### CHÌ MÀU

TẬP NÓI CHUYỆN : Trong hộp có mầy cây chì màu ? — Đó là những màu gì ? — Chì màu dùng để làm gì ?

## TẬP ĐỌC VUI

### BÈ ĐUA

GIẢI-NGHĨA : Tháo rời : bỏ dây cột cho rời ra từng chiếc một. Dễ-dàng : không khó, không tốn công, tốn sức.

CÂU HỎI : Cha đồ các con làm gì ? — Sau đó, cha làm thẻ nào để bé bỏ dưa ? — Các con nói thẻ nào ? — Cha trả-lời ra sao ? — Bài này khuyên chúng ta phải thẻ nào ?



## TUẦN-LỄ THỨ 13

## TẬP ĐỌC

### KHI XẾP HÀNG (trang 65)

GIẢI-NGHĨA : Xếp hàng : đứng thành hàng cho có trật-tự. Hàng cuối : hàng sau rót,

CÂU HỎI : Mỗi khi ra hoặc vào, học-sinh phải làm gì ? — Ai được đứng hàng đầu ? — Ai phải đứng hàng cuối ? — Khi xếp hàng, Hùng đứng thẻ nào ?

## NGỮ-VƯNG

### XẾP HÀNG

TẬP NÓI CHUYỆN : Học-sinh xếp hàng mầy ? — Ai đứng trước ? — Ai đứng sau ? — Các em xếp hàng thẻ nào ?

## HỌC THUỐC LÒNG

### XẾP HÀNG ĐÔI

GIẢI-NGHĨA : Hàng đôi : hàng có hai người. Ngả-nghiêng : không đứng thẳng.

CÂU HỎI : Các em xếp hàng đôi lúc nào ? — Em bé được đứng ở đâu ? — Những người nào đứng ở phía dưới ?



## TẬP ĐỌC

### LỄ CHÀO CỜ (trang 66)

GIẢI-NGHĨA : Hướng về : mắt trông về. Phất-phói : đưa đi, đưa lại mau chóng.

CÂU HỎI : Học-sinh xếp hàng hướng về phía nào ? — Ai đứng ra chào cờ ? — Khi chào cờ, các em đứng thế nào ?

## NGỮ-VƯNG

### CHÀO CỜ

TẬP NÓI CHUYỆN : Học-sinh đứng nghiêm làm gì ? — Quốc-kỳ được kéo lên đâu ? — Gặp gió, quốc-kỳ bay thế nào ?

## HỌC THUỐC LÒNG

### CHÀO CỜ

GIẢI-NGHĨA : Tay buông : tay bỏ thẳng xuống. Sáng người : rặt sáng. Đứng nghiêm : đứng thẳng người.

CÂU HỎI : Em đứng thẳng người để làm gì ? — Lúc đó, tay các em thế nào ? — Mọi người đứng như thế nào để chào cờ ?



## TẬP ĐỌC

### TRỞ VỀ LỚP (trang 67)

GIẢI-NGHĨA : Chấm dứt : xong hẳn. Từ-từ : rất thong-thá. Đồng-thanh : cùng cắt tiếng đọc hoặc hát.

CÂU HỎI : Theo lệnh thầy, các em quay lại phía nào ? — Các em từ-từ đi về phía nào ? — Vào lớp, các em đứng thẳng để làm gì ? — Rồi các em hát bài gì ?

## NGỮ-VƯNG

### VÀO HỌC

TẬP NÓI CHUYỆN : Lê chào cờ chầm dứt lúc nào ? (Khi cờ đã kéo lên định cột). — Học-sinh quay trở về đâu ? — Các em hô khẩu-hiệu rồi làm gì ?

## HỌC THUỐC LÒNG

### TRỐNG VÀO

GIẢI-NGHĨA : Trống đồ một hồi : trống vang lên một hồi dài. Rời tay mẹ : không nắm giữ tay mẹ nữa, bứt ra.

CÂU HỎI : Bé chợt nghe thầy tiếng gì đồ hồi ? — Bé rời tay mẹ đi đâu ? — Thầy các bạn hát, Bé làm thẻ nào ?

## TẬP ĐỌC

### HÙNG ĐỌC BÀI (trang 68)

GIẢI-NGHĨA: Rõ-ràng: rõ-tường. Vừa ý: bằng lòng.

CÂU HỎI: Thầy gọi Hùng làm gì? — Hùng đặt vở lên đâu? — Hùng dùng thè nào để đọc bài? — Thầy cho Hùng mày điểm? — Hùng cúi đầu làm gì?

## NGỮ - VƯNG

### ĐỌC BÀI

TẬP NÓI CHUYỆN: Hùng đang làm gì? — Tiếng Hùng đọc bài thè nào? — Thầy cho Hùng mày điểm? — Hùng làm thè nào để cảm ơn thầy?

## TẬP ĐỌC VUI

### DEO KÍNH

GIẢI-NGHĨA: Đeo kính: mang kính để đọc sách cho rõ. Học vẫn: học ráp chữ thành vẫn để biết đọc, biết viết.

CÂU HỎI: Mỗi khi đọc sách, ông đeo gì? — Thầy vậy, Bé làm thè nào? — Ông cười bảo Bé thè nào? — Muốn đọc được sách, em phải học gì trước? — Kính chỉ giúp cho mắt ta thè nào?



## TUẦN-LỄ THỨ 14

## TẬP ĐỌC

### HÙNG CHÉP BÀI (trang 70)

GIẢI-NGHĨA: Chép sẵn: viết từ trước. Lỗi: tiếng việt sai.

CÂU HỎI: Bài đã được chép sẵn ở đâu? — Theo lệnh thầy, Hùng làm gì? — Đọc xong, thầy cho ai đọc lại? — Rồi thầy bảo các em làm gì? — Bài của Hùng chép thè nào?

## NGỮ - VƯNG

### CHÉP BÀI

TẬP NÓI CHUYỆN: Thầy đã viết gì ở trên bảng? — Học-sinh theo đó làm gì? — Chữ khó được viết bảng phần màu gì?

## HỌC THUỘC LÒNG

### CHÉP BÀI

GIẢI-NGHĨA: Ngồi thật là ngay: ngồi thật thẳng, không nghiêng-angled. Cúi xuống: khom xuống, nghiêng đầu xuống.

CÂU HỎI: Chép bài, em ngồi thè nào? — Hai tay em đặt lên đâu? — Chữ em viết thè nào?

## TẬP ĐỌC

### HÙNG LAU BÀN (trang 71)

GIẢI-NGHĨA: Giết: miếng vải hoặc lụa cũ, thái ra, dùng để lau-chùi. Chuyển: đưa tay cho người khác.

CÂU HỎI: Hùng lấy giết làm gì? — Hùng lau cho hết gì trên bàn? — Lau xong, Hùng chuyển giết lau cho ai? — Hùng thường lau bàn vào lúc nào?

## NGỮ - VƯNG

### LAU BÀN

TẬP NÓI CHUYỆN: Hùng dùng giẻ để lau bàn? — Hùng lau những phần nào? — Vì lau nhiều, mặt bàn thè nào? — Quần-áo, sách-vở sẽ thè nào?

## HỌC THUỘC LÒNG

### LẠI CÀNG BÓNG HƠN

GIẢI-NGHĨA: Chia phiền: chia nhau, chia lần-lượt. Nhẫn: phẳng trơn, không ráp.

CÂU HỎI: Các em chia phiền nhau vào lớp làm gì? — Em dùng giẻ để lau bàn? — Mặt bàn sẽ thè nào?



## TẬP ĐỌC

### QUÉT LỚP (trang 72)

GIẢI-NGHĨA: Vẩy nước: lắc tay hoặc chổi dùng vào nước mà rắc ra khắp nơi. Giấy vụn: giấy xé nhỏ.

CÂU HỎI: Học-sinh lớn chia nhau làm gì? — Các em vẩy gì ra khắp lớp? — Các em bé đi nhặt gì bỏ vào giỏ?

## NGỮ - VƯNG

### QUÉT LỚP

TẬP NÓI CHUYỆN: Các em thay nhau làm gì? — Ai vẩy nước? — Ai nhặt giấy? — Vẩy nước rồi mới quét lớp để làm gì?

## HỌC THUỘC LÒNG

### ĐỘI GÀ

GIẢI-NGHĨA: Toàn-thể: tất cả, không trừ một ai. Hết chỗ chè: khá lầm, chỉ khen chứ không có thể chè vào đâu được. Phê: tỏ ý khen hoặc chê rồi cho điểm.

CÂU HỎI: Hôm nay đèn lượt đội Gà làm gì? — Các em quét lớp thè nào? — Khi thầy chấm đội Gà được mày điểm?



## TẬP ĐỌC

### HÙNG XÓA BẢNG (trang 73)

GIẢI-NGHĨA: Vắt: bóp, vặn cho ra hết nước. Không với tới: thấp quá, dã kiêng chân, giơ tay lên mà chưa tới.

CÂU HỎI: Hôm nay đèn phiên Hùng làm gì? — Hùng đem gì đi giặt? — Dùng giẻ ẩm xóa bảng thì sẽ thè nào? — Tại sao Hùng phải đứng kiêng chân trên ghế?

## NGỮ - VƯNG

### XÓA BẢNG

TẬP NÓI CHUYỆN: Em giặt giẻ lau làm gì? — Em xóa gì trên bảng? — Xóa xong, trên mặt bảng không còn vết gì?

TẬP ĐỌC VUI**CHÓ VỘI CƯỜI LÂU**

**GIẢI-NGHĨA :** Chó săn : chó nuôi và dạy để đi săn thú. Quắp : co chặt móng chân lại để bắt lầy mồi mang đi. Giễu : chè-nhạo.

**CÂU HỎI :** Thủ bị con gì vồ ? — Sẽ cười bảo thủ thè nào ? — Đến khi sẽ bị ó bắt, thủ bảo sao ? — Tại sao ta không nên chè-giễu người ?

**TUẦN-LỄ THỨ 15**TẬP ĐỌC**THẦY CHẤM BÀI** (trang 75)

**GIẢI-NGHĨA :** Nét : đường vạch bằng bút. Lề : phần giây trắng chừa ra ở bên phải trang vở để thầy phê điểm.

**CÂU HỎI :** Hùng đã viết xong bài gì ? — Hùng mang vở lên để ai chấm ? — Thầy sửa những nét gì ? — Thầy phê điểm vào đâu ? — Sau Hùng rồi đến lượt ai ?

NGỮ-VỰNG**CHẤM BÀI**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Thầy dùng bút gì để chấm bài ? — Thầy chừa những chữ gì ? — Thầy phê gì vào lề vở ?

HỌC THUẬT LÒNG**CHẤM BÀI**

**GIẢI-NGHĨA :** Khen : nói để ca-tung cái hay, cái tốt của người khác. Khoa : đem cái hay, cái tốt của mình ra phô cho người khác biết.

**CÂU HỎI :** Chấm bài, thầy đã khen ai ? — Thầy cho em mấy điểm ? — Về nhà, em khoe với ai ?

TẬP ĐỌC**GIẢNG BÀI MỚI** (trang 76)

**GIẢI-NGHĨA :** Hiểu : biết rõ nghĩa. Giảng : cất nghĩa, nói rõ cho mọi người hiểu.

**CÂU HỎI :** Bắt đầu sang bài gì ? — Thầy giờ tranh-anh cho ai xem ? Thầy hỏi, học-sinh giờ tay làm gì ? — Vừa giảng, thầy vừa viết lên đâu ? — Mọi người hiểu nên trả lời thè nào ?

NGỮ-VỰNG**GIẢNG BÀI**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Thầy giảng bài gì ? — Thầy hỏi để ai trả lời ? Thầy giảng xong thì cả lớp đều thè nào ?

HỌC THUẬT LÒNG**LỜI THẦY**

**GIẢI-NGHĨA :** Bầy trẻ : đàn trẻ, lũ trẻ. Thiết-tha : ân-cần, triu mèn. Dầm-ấm : thân-mật, âu-yêm.

**CÂU HỎI :** Bầy trẻ đẹp như gì ? — Lời thầy giảng-dạy thè nào ? — Học-sinh ghi-nhớ lời của ai ?

TẬP ĐỌC**THẦY KÈ CHUYỆN** (trang 77)

**GIẢI-NGHĨA :** Giải-trí : làm cho trí-óc thảnh-thơi, đỡ mệt. Làm điệu-bộ : giơ tay, giơ chân trong khi nói. Lắng tai : chú-ý nghe cho rõ.

**CÂU HỎI :** Thầy kè chuyện gì ? — Vừa kè, thầy vừa giơ tay làm gì ? Học-sinh chăm-chú làm gì ? — Đến đoạn hay, mọi người làm thè nào ?

NGỮ - VỰNG**KÈ CHUYỆN**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Thầy kè chuyện cốt-tích cho ai nghe ? — Giọng nói của thầy thè nào ? — Học-sinh lắng tai làm gì ? — Khi nào mọi người vỗ tay cười ?

HỌC THUẬT LÒNG**KÈ CHUYỆN NƯỚC TA**

**GIẢI-NGHĨA :** Nguồn-gốc : (nguồn : chỗ dòng nước bắt đầu chảy, gốc : chỗ thân cây bắt đầu mọc) nơi sinh ra tổ tiên ta.

**CÂU HỎI :** Học-sinh nghe thầy kè chuyện gì ? — Chúng ta là con cháu của ai ? — Chúng ta thuộc giống-dòng nào ?

TẬP ĐỌC**GHI ĐIỂM VÀO SỔ** (trang 78)

**GIẢI-NGHĨA :** Sổ khuyên điểm : sổ ghi điểm của học-sinh. Tức thì : ngay lúc đó, không chậm-trễ. Ghi : viết vào.

**CÂU HỎI :** Thầy mở sổ gì ? — Thầy gọi tên ai ? — Các em nói gì ? Thầy ghi sổ điểm của các em vào đâu ?

NGỮ - VỰNG**GHÌ ĐIỂM**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ai mở sổ khuyên điểm ? — Ai nói rõ sổ điểm tốt hoặc xấu ? — Thầy ghi gì vào sổ khuyên điểm ?

TẬP ĐỌC VUI**KHÔNG OÁN THẦY**

**GIẢI-NGHĨA :** Thầy đồ : thầy dạy học chữ Nho. Oán-giận : hờn-giận, không bằng lòng. Làm nên : trở nên người khá, có danh thơm, tiếng tốt.

**CÂU HỎI :** Thuở nhỏ ông Đào duy Từ học ai ? — Ông có lỗi bị ai mắng ? — Ông cui đầu xin lỗi ai ? — Vì không oán thầy, nên sau này ông thè nào ?

## TUẦN LỄ THỨ 16

### TẬP ĐỌC

#### LÚC TAN HỌC (trang 80)

**GIẢI-NGHĨA :** Thu-xếp sách-vở : nhặt sách-vở bỏ vào ngăn, vào cặp cho gọn. Tan hàng : rã hàng, mỗi người tan đi một nơi.

**CÂU HỎI :** Theo lệnh thầy, các em làm gì ? — Anh đội-trưởng lấy nón trả ai ? — Các em xếp hàng đôi ở đâu ? — Ra tới đâu các em mới tan hàng ?

### NGỮ VƯNG

#### TAN HỌC

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Học-sinh xếp sách-vở rồi làm gì ? — Các em xếp hàng thế nào ? — Đi ra khỏi cổng, các em làm thế nào ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### TAN HỌC

**GIẢI-NGHĨA :** Đồ hồi : đánh thành từng hồi. Một thôi : một mạch một hồi. Trình cha : đèn trước mặt cha, chào đê cha biết mình đã về.

**CÂU HỎI :** Tan học, em đi thẳng một thôi về đâu ? — Về nhà, em đèn trình ai ? — Sau đó, em làm gì ?



### TẬP ĐỌC

#### HỌC HÁT (trang 81)

**GIẢI-NGHĨA :** Đạo đàn : dùng đàn gảy trước một lượt. Làm mẫu : làm gương cho mọi người làm theo. Đánh nhịp : Lẩy tay giò lên, giò xuống, làm nhịp-diệu để mọi người hát theo cho đúng.

**CÂU HỎI :** Cuối tuần, thầy dạy học-sinh làm gì ? — Bài hát được chép lên đâu ? — Thầy đánh đàn rồi làm gì ? — Sau đó, đèn lượt ai hát ? — Thầy vỗ tay làm gì ?

### NGỮ VƯNG

#### HÁT

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Hùng thích những bài hát thế nào ? — Thầy làm gì ? — Ai hát theo ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### HÁT LÊN

**GIẢI-NGHĨA :** Buồn - phiền : ủ-rũ, không vui-về. Suối reo : tiếng nước suối từ trên cao đổ xuống như tiếng reo. Lời ca : lời hát.

**CÂU HỎI :** Cùng nhau ta hãy làm gì ? — Cuộc đời thế nào ? — Quanh ta có những tiếng gì đang ca hát ?



### TẬP ĐỌC

#### DƯỚI ÁNH TRĂNG (trang 82)

**GIẢI-NGHĨA :** Mềm : nhẹ-nhàng, dẻo, không cứng. Nhịp-nhàng : rất đều,

**CÂU HỎI :** Mai cùng các em gái thích làm gì ? — Các em họp nhau lại ở đâu ? — Theo nhịp vỗ tay, các em làm gì ? — Các em múa thế nào ?

— 69 —

### NGỮ-VƯNG

#### MÚA

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Các em gái ưa làm gì ? — Theo nhịp vỗ tay, các em làm thế nào ? — Các em múa những điệu gì ?

### HỌC THUỘC LÒNG

#### DƯỚI TRĂNG

**GIẢI-NGHĨA :** Tấm ánh vàng tươi : dây ánh trăng màu vàng. Đón trăng : đợi, chờ trăng lên.

**CÂU HỎI :** Dưới ánh trăng trong, các em làm gì ? — Đồng quê tắm dưới ánh gì ? — Các em nhỏ reo cười và làm gì ?



### TẬP ĐỌC

#### ĐỌC ĐỒNG-THANH (trang 83)

**GIẢI-NGHĨA :** Đọc đồng-thanh : nhiều người cùng lên tiếng đọc một lượt. Hiệu thước : tiếng thước gỗ xuống bàn để ra hiệu.

**CÂU HỎI :** Mỗi giờ tập đọc, có mấy em được đọc ? — Cuối giờ, thầy cho các em làm gì ? — Thầy dùng gì để ra hiệu ? — Các em đọc thế nào ?

### NGỮ-VƯNG

#### ĐỌC ĐỒNG-THANH

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Đèn giờ làm gì ? — Thầy gỗ thước làm gì ? — Tiếng các em đọc thế nào ?

### TẬP ĐỌC VUI

#### VE VÀ KIẾN

**GIẢI-NGHĨA :** Lo xa : lo đèn những việc sẽ xảy ra mai sau. Lương-thực : thức ăn. Tích-trữ : cất đi để dành.

**CÂU HỎI :** Suốt mùa hè, Ve làm gì ? — Mùa Đông tới, Ve phải đi vay ai ? — Kiến hỏi Ve thế nào ? — Ve trả lời ra sao ? — Vậy ở đời, chúng ta phải thế nào ?



## TUẦN-LỄ THỨ 17

### TẬP ĐỌC

#### HỌC NGỮ-VƯNG (trang 85)

**GIẢI-NGHĨA :** Hình-ảnh : tranh vẽ hoặc ảnh chụp. Chỉ vào : Lấy ngón tay mà trỏ.

**CÂU HỎI :** Học ngữ-vựng để làm gì ? — Thầy-giáo giờ hình-ảnh cho ai xem ? — Thầy hỏi thế nào ? — Các em giờ tay làm gì ? — Những tiếng tim thầy được viết lên đâu ? — Rồi các em tập làm gì ?

### NGỮ-VƯNG

#### NGỮ-VƯNG

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Thầy cho xem gì ? — Thầy hỏi gì ? — Ai trả lời ? — Trong khi nói chuyện, các em học được gì ?

## THẦY KHEN

**GIẢI-NGHĨA :** Thuộc lầu-lầu : rât thuộc, đọc tròn-tru không vấp. Tiễn mau : mau giỏi, mau khá hơn người.

**CÂU HỎI :** Thầy khen em viết thè nào ? — Bài học của em thè nào ? — Em học giỏi được ai khen ?

TẬP ĐỌCBÀI TẬP ĐỌC (*trang 86*)

**GIẢI-NGHĨA :** Dò theo : lày mắt hoặc ngón tay chỉ theo từng chữ để xem đúng hay sai. Sửa : chữa lại cho đúng, cho tốt hơn.

**CÂU HỎI :** Bài tập đọc in ở đâu ? — Thầy đọc thè nào để làm mẫu ? — Thầy giảng nghĩa những tiếng nào ? — Ai đứng lên tập đọc ? — Ai dò theo ? — Trong khi ấy, thầy làm gì ?

NGỮ-VƯNGTẬP ĐỌC

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Học-sinh mờ sách làm gì ? — Ai đọc làm mẫu ? — Các em lần-lượt làm gì ? — Thầy sửa tiếng sai rồi làm gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

## ĐƯỢC KHEN

**GIẢI-NGHĨA :** Hạng chót : hạng cuối, hạng bét. Chen : len, lấn vào giữa đe vượt lên.

**CÂU HỎI :** Tháng này, em được ai khen ? — Tại sao em được thầy khen ? — Ông em cười thè nào ? — Ông mừng vì lẽ gì ?

TẬP ĐỌCTHÍCH NHẤT (*trang 87*)

**GIẢI-NGHĨA :** Ngắn : (vắn) : không dài. Có vắn : đọc lên nghe gần giống nhau.

**CÂU HỎI :** Hùng thích môn học nào ? — Vì sao bài học thuộc lòng học đẽ ? — Hùng còn thuộc những bài nào ? — Hùng thường đem những bài đó ra dạy ai ?

NGỮ-VƯNGHỌC THUỘC LÒNG

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Hùng thích học những câu thè nào ? — Hùng thuộc lòng cả những bài nào ? — Hùng dạy các em học những bài gì ?

HỌC THUỘC LÒNGĐƯỢC KHEN (*tiếp-theo*)

**GIẢI-NGHĨA :** Đậm-dà : mặn-mà, êu-yêm. Ngoan : có nét, dẽ bảo.

**CÂU HỎI :** Ai khen em suốt buổi chiều ? — Mái bảo thè nào ? — Câu nói của ai đậm đà ? — Ba bảo thè nào ?

HÙNG TẬP CHÉP (*trang 88*)

**GIẢI-NGHĨA :** Nhầm đọc : đọc khẽ trong miệng, không đọc thành tiếng. Thong-thả : từ-tử, chậm-rãi, không vội-vàng.

**CÂU HỎI :** Tập đọc xong là đèn tập làm gì ? — Thầy viết bài tập chép lên đâu ? — Những tiếng khó được viết bằng phần gì ? — Hùng chép bài đó vào đâu ? — Hùng chép thè nào cho đẹp ?

NGỮ-VƯNGTẬP CHÉP

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Học-sinh chép bài gì vào vở ? — Những chữ gì được viết bằng phần màu ? — Hùng chép thong-thả nên chữ thè nào ?

TẬP ĐỌC

## GÀ BỐI

**GIẢI-NGHĨA :** Gà bối : gà dùng hai cẳng chân, xáo-trộn lên để đe kiềm mồi. Chọi nhau : đánh nhau, dùng mõ mõ, cẳng đá. Mải : mê say về việc gì.

**CÂU HỎI :** Trong giờ viết, gà mải làm gì ? — Đến khi thầy châm, gà làm thè nào ? — Thầy chê thè nào ? — Vậy viết xấu gọi là viết thè nào ?



## TUẦN-LỄ THỨ 18

TẬP ĐỌCVIẾT CHÍNH-TẨ (*trang 90*)

**GIẢI-NGHĨA :** Chính-tả : phép viết cho đúng từng chữ, từng tiếng. Dánh vắn : đọc một tiếng bằng cách tách rời ra từng chữ một.

**CÂU HỎI :** Thầy bắt đầu cho viết gì ? — Bài chính-tả được chép sẵn ở đâu ? — Học-sinh đọc lại và làm gì ? — Rồi các em viết những tiếng khó vào đâu ? — Sau đó, thầy đọc để các em làm gì ?

NGỮ-VƯNG

## CHÍNH-TẨ

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Mày câu ngắn đã chép lên đâu ? — Học-sinh viết gì vào bảng con ? — Kề đó, ai đọc để mọi người viết ?

HỌC THUỘC LÒNG

## CÔ GIÁO LỚP NĂM

**GIẢI-NGHĨA :** Thích dạy hát : ưa dạy hát. Cả lớp : tất cả mọi học-sinh trong lớp.

**CÂU HỎI :** Em yêu-quí ai ? — Cô thích dạy gì ? — Cô châm châm bài cho ai ?

## TẬP ĐỌC

### HÙNG NGỒI VIẾT (trang 91)

GIẢI-NGHĨA : Ngồi ngay-ngắn : ngồi thẳng người. Mèp vở : cạnh vở. Tì ngực vào bàn : dựa ngực vào bàn.

CÂU HỎI : Khi viết Hùng ngồi thế nào ? — Tay nào cầm bút ? — Tay trái đè lên đâu ? — Hùng nhìn mẫu chữ ở đâu ? — Nét chữ viết của Hùng thế nào ? — Khi viết, Hùng tì ngực vào đâu ? — Như vậy sẽ không sợ bị bệnh gì ?

## NGŨ - VƯNG

### TẬP VIẾT

TẬP NÓI CHUYỆN : Hùng nhìn gì rồi viết ? — Nét chữ thế nào ? — Việt xong một dòng, Hùng làm gì ? — Hùng đợi lệnh thầy để làm gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### TẬP VIẾT

GIẢI-NGHĨA : Tập dỗ : cuộn vở có chữ mẫu viết sẵn để học-sinh tập viết. Tô : viết theo nét chữ đã viết sẵn.

CÂU HỎI : Em đang làm gì ? — Em tô thế nào ? — Tại sao em được thầy khen ?



## TẬP ĐỌC

### CÓ LỄ-PHÉP (trang 92)

GIẢI-NGHĨA : Đức-dụng : môn học dạy cho ta nết-na, ngoan-ngoãn, có tinh-tốt. Kịch : bản trò đem diễn trên sân-khau.

CÂU HỎI : Hôm nay học về gì ? — Ai được gọi lên đóng kịch ? — Đi vào lớp, Hùng chào ai ? — Thầy khen Hùng thế nào ?

## NGŨ - VƯNG

### ĐỨC - DỤC

TẬP NÓI CHUYỆN : Môn nào không có bài học ? — Thầy kể chuyện gì ? — Thầy khuyên học-trò thế nào ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### LỜI THẦY

GIẢI-NGHĨA : Đề ý nghe : chú ý nghe kỹ để hiểu bài. Ngó ra : nhìn ra ngoài.

CÂU HỎI : Em đề ý nghe lời ai ? — Em không hề ngó nhìn gì ? — Thầy khen em thế nào ? — Thầy cho em điểm gì ?



## TẬP ĐỌC

### CÔNG-DÂN TỐT (trang 93)

GIẢI-NGHĨA : Công-dân : người dân trong một nước. Tổ-quốc : đất nước do tổ-tiên mình để lại.

CÂU HỎI : Thầy cho xem quyền gì ? — Rồi thầy nói thế nào ? — Các em học để thành gi ? — Các em sẽ giúp ích cho ai ?

## NGŨ - VƯNG

### CÔNG-DÂN GIÁO-DỤC

TẬP NÓI CHUYỆN : Giờ công-dân các em tập làm gì ? — Giày vụn được bỏ vào đâu ? — Đi tiêu xong phải làm gì ? — Các em sẽ thành những công-dân thế nào ?

## TẬP ĐỌC VUI

### HAI LUÔI CÀY

GIẢI-NGHĨA : Luôi cày : đồ-dùng bằng sắt để xối đất, cày ruộng. Han gỉ : Có một lớp sét bám ở ngoài, làm cho loài kim chóng hư.

CÂU HỎI : Vì sao luôi cày kia trông rất xấu ? — Thầy bạn sáng bóng, nó hỏi thế nào ? — Luôi cày kia đáp thế nào ? — Bài này khuyên ta gì ?



## TUẦN-LỄ THỨ 19

## TẬP ĐỌC

### GIỜ QUAN-SÁT

GIẢI-NGHĨA : Quan-sát : xem-xét kỹ-lưỡng. Nhăn : tron-chu, không săn-sùi, ráp.

CÂU HỎI : Thầy cho học-sinh xem cái gì ? — Mai, Cường, Hùng làm thế nào ? — Thầy hỏi các em thế nào ? — Mỗi em trả lời thế nào ? — Thầy ghi những điều đó vào đâu ?

## NGŨ - VƯNG

### QUAN-SÁT

TẬP NÓI CHUYỆN : Thầy đưa đồ-vật cho ai xem ? — Các em làm thế nào ? — Các em trả lời câu do ai hỏi ? — Câu gì được viết lên bảng ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### TUỔI THƠ

GIẢI-NGHĨA : Tuổi thơ : tuổi trẻ, tuổi còn non-dại. Ngu - si : dốt-nát, không biết gì.

CÂU HỎI : Tuổi thơ như thế nào ? — Học-sinh ngoan-ngoãn được ai thương-yêu ? — Bây giờ các em nhớ ai ? — Bé không học thì già sẽ thế nào ?



## TẬP ĐỌC

### HÙNG HỌC TOÁN (trang 96)

GIẢI-NGHĨA : Toán : môn học tính. Thêm vào : bỏ vào, làm cho nhiều lên. Bớt ra : rút ra, làm cho ít đi.

CÂU HỎI : Nhờ học toán, Hùng đếm thế nào ? — Hùng lấy bó thẻ ra làm gì ? — Cường dùng gì thay cho thẻ ? — Thầy dạy học-sinh cách gì ? — Sau đó em tập viết con số để làm gì ?

## NGŪ - VŪNG

### TOĀN

TẬP NÓI CHUYỆN : Học-sinh tập đẽm bằng gì ? — Các em tập làm gì ? — Các em làm tính viết ở đâu ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### LÀM TÍNH

GIẢI-NGHĨA : **Làm trúng** : làm đúng, không sai (trật). **Hư** : hỏng. **Tài** : giỏi.

CÂU HỎI : Hôm nay Bé học tính gì ? — Bé làm tính trúng hay sai ? — Mười trừ đi tám còn mấy ? — Bé làm tính giỏi hay kém ?

## TẬP ĐỌC

### MĀY MĒT (trang 97)

GIẢI-NGHĨA : **Mét** : thước tây. **Cái** : dùng lý-lẽ nói chòng lại, không chịu.

CÂU HỎI : Các em mang gì ra sân ? — Thầy cho xem cái gì ? — Thầy hỏi thê nào ? — Các em trả lời thê nào ? — Thầy bảo Sơn ra làm gì ?

## NGŪ - VŪNG

### TOĀN (tiếp-theo)

TẬP NÓI CHUYỆN : Học-sinh tập đo bằng gì ? — Mét thường làm bằng gì ? — Trong các loại mét, cái nào dài ? (cái nào cũng dài bằng nhau) — Các em viết gì vào bảng con ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### HỎI EM

GIẢI-NGHĨA : **Được dịp** : được cơ-hội, đèn lúc. **Khen hoài** : khen mãi chưa thôi.

CÂU HỎI : Đây là lời ai hỏi ai ? — Tên em là gì ? — Hà khoe như thê nào ? — Được khen Hà thấy lòng thê nào ?

## TẬP ĐỌC

### QUĒN RỬA TAY (trang 98)

GIẢI-NGHĨA : **Quên** : không nhớ. **Sực nhớ ra** : chợt nhớ ra điều mà mình quên chưa làm.

CÂU HỎI : Hùng quên làm gì ? — Má hỏi Hùng thê nào ? — Sực nhớ ra, Hùng chạy đi đâu ? — Hùng múa nước làm gì ?

## NGŪ - VŪNG

### VĒ - SINH

TẬP NÓI CHUYỆN : Ta tắm-rửa bằng gì ? — Người sạch-sẽ thì thân-thê thê nào ? — Ta sẽ tránh được những bệnh gì ?

## TẬP ĐỌC VUI

### BĀN CHIM

GIẢI-NGHĨA : **Bắn** : dùng nò hay súng phóng tên đạn đi đê hạ người hoặc vật ở cách xa ta. **Trật** : sai, không trúng đích. **Dẽ ợt** : dẽ lầm, rất dẽ.

CÂU HỎI : Tý đồ Tẹo thê nào ? — Tẹo trả lời thê nào ? — Tại sao câu trả lời lại trật ? — Đây là câu đồ gì ? (đồ mèo)



## TUÀN-LĒ THÚ 20

## TẬP ĐỌC

### THÍCH VĒ (trang 100)

GIẢI-NGHĨA : **Đúng** : (trúng) : không sai. **Họa-sĩ** : người vẽ giỏi, có tài vẽ môn vẽ.

CÂU HỎI : Hùng thường lấy chì ra làm gì ? — Hùng nhận-xét đúng hay sai ? — Hùng tô màu bằng gì ? — Hùng tô màu hình ở đâu ? — Thầy bảo sau này Hùng sẽ thành gì ?

## NGŪ - VŪNG

### VĒ

TẬP NÓI CHUYỆN : Hùng tập vẽ bằng gì ? — Mẫu vẽ đặt ở đâu ? — Hùng tô màu vào đâu ? — Hùng dùng những màu gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### VĒ TRANH

GIẢI-NGHĨA : **Rõ-ràng** : rành-mạch, không lờ-mờ. **Ngộ-nghĩnh** : khau-khinh, hay-hay, xinh-xinh, dẽ thương.

CÂU HỎI : Cả ngày Bé thích làm gì ? — Rồi Bé tô những màu gì ? — Hình vẽ của Bé trông thê nào ?



## TẬP ĐỌC

### CẮT, DÁN HÌNH (trang 101)

GIẢI-NGHĨA : **Phết keo** : bôi keo, chắt dinh lên giấy. **Khéo tay** : giỏi, cắt hình, vẽ hình rất đẹp. **Nguy-hiem** : có thể gây ra tai-nạn chết người.

CÂU HỎI : Hôm nay, thầy dạy cắt hình gì ? — Hùng mở cắp lấy gì ra ? — Mũi kéo của Hùng thê nào ? — Trước khi dán, Hùng phải làm thê nào ? — Ai khen Hùng khéo tay ?

## NGŪ - VŪNG

### THỦ CÔNG

TẬP NÓI CHUYỆN : Giờ thủ-công, Hùng dùng gì để cắt giấy ? — Các em tập làm gì ? — Ai làm mẫu cho học-sinh bắt chước ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### KHÉO TAY

**GIẢI-NGHĨA :** Mũi tròn : mũi tẩy, không nhọn. Đem thi : đem so tài, so khéo với các bạn cùng lớp.

**CÂU HỎI :** Ba dùng chiếc kéo mũi gì ? — Ba dùng kéo để làm gì ? — Cắt hình xong, Ba đem thi với ai ? — Ba hy-vọng được thứ mấy ?



### TẬP ĐỌC

#### VUI QUÀ ! (trang 102)

**GIẢI-NGHĨA :** **Đội** : một toán từ 8 đến 12 em. **Hoạt-động** : chạy, nhảy, vui-đùa, không đứng yên một chỗ.

**CÂU HỎI :** Các em chạy ra đâu khi hoạt-động thanh-niên ? — Thấy ngôi chòi nào ? — Ai xếp thành vòng tròn chung quanh ? — Thấy dạy các em làm gì ?

### NGỮ - VƯNG

### HOẠT-ĐỘNG THANH-NIÊN

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Lớp em là liên-đội gì ? — Ai làm liên-đội trưởng ? — Ai dạy các em múa hát ? — Thấy, trò cúng nhau làm gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### HOẠT-ĐỘNG THANH-NIÊN

**GIẢI-NGHĨA :** **Đội-viên** : người ở trong một đội. **Reo-hò** : lớn tiếng kêu, hét rất vui-vẻ.

**CÂU HỎI :** Đội của em có mấy đội viên ? — Trong giờ hoạt-động thanh-niên, các em làm gì ? — Sau khi diễn kịch, các em còn làm gì ?



### TẬP ĐỌC

#### ĐỘI GÀ (trang 103)

**GIẢI-NGHĨA :** **Đội-trưởng** : người đứng đầu trong đội. **Đội-phó** : người giúp việc đội-trưởng. **Cờ danh-dự** : cờ giao cho đội nào giỏi nhất trong tuần được giữ.

**CÂU HỎI :** Đội của Hùng tên là đội gì ? — Đội Gà có mấy đội-viên ? Ai được bầu làm đội-trưởng ? — Cường giữ chức gì ? — Đội Gà thường được giữ gì ? — Đội Gà quyết không thua đội nào ?

### NGỮ - VƯNG

### ĐỘI

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Đội của em có mấy đội-viên ? — Đội-trưởng thường thê nào ? — Ai giúp việc đội-trưởng ?

### TẬP ĐỌC VUI

#### VẼ MA DỄ

**GIẢI-NGHĨA :** Ma : hồn người chết hiện về. Giống : như hệt, không sai.

**CÂU HỎI :** Từ hồi Năm thê nào ? — Năm đáp ra sao ? — Sự thật thì vẽ gì khó ?

## TUẦN-LỄ THỨ 21

### TẬP ĐỌC

#### TRANG-HOÀNG GÓC ĐỘI (trang 105)

**GIẢI-NGHĨA :** Trang-hoàng : sửa-sang, bày-biện cho đẹp mắt. **Góc đội** : góc tường để cho mỗi đội treo cờ, trang-hoàng cho đẹp. **Khoảng** : một mảnh.

**CÂU HỎI :** Mỗi đội có khoảng tường ở đâu ? — Đó gọi là gì ? — Đội Gà treo hình gì ở góc đội ? — Hình này do ai vẽ ? — Hàng chữ tên đội do ai cắt dán ? — Trong ống hoa có cầm gì ?

### NGỮ - VƯNG

### GÓC ĐỘI

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ở góc đội có bảng gì ? — Phía dưới là gì ? — Rồi đèn gì ? — Ai lo trang-hoàng góc đội ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### VÒI QUÀ

**GIẢI-NGHĨA :** **Vòi quà** : đồ xin quà. **Hứa** : hẹn, nói trước sẽ làm như thế.

**CÂU HỎI :** Tháng rôi, ông hứa thê nào ? — Tháng này, cháu xếp hạng mấy ? — Cháu đòi ông cho gì ?



### TẬP ĐỌC

#### LÀM ĐỘI-TRƯỞNG (trang 106)

**GIẢI-NGHĨA :** **Bầu** : đồng lòng chọn người vào làm việc gì ? — **Đội gương-mẫu** : đội giỏi, đáng làm gương cho các đội khác bắt-chước noi theo.

**CÂU HỎI :** Hùng được bầu làm gì ? — Vì sao Hùng được bầu ? — Công việc của đội thê nào ? — Đội Gà được chọn làm đội gì ? — Đó là công của ai ?

### NGỮ - VƯNG

### ĐỘI-TRƯỞNG

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ai được bầu làm đội-trưởng ? — Đội-trưởng phải thê nào ? — Đội-viên phải giúp đỡ ai ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### ĐỘI-TRƯỞNG ĐỘI GÀ

**GIẢI-NGHĨA :** **Việc đội** : công-việc của đội, như cắt-đặt anh em nhặt giầy, quét lớp, dạy nhau làm nút dây, ca hát v.v... **Cố-gắng** : hết sức làm việc.

**CÂU HỎI :** Đội-trưởng đội Gà học-hành thê nào ? — Anh được ai yêu-mến ? — Anh cố-gắng để làm gì ?

## TẬP ĐỌC

### BUỒI HỌP CỦA ĐỘI (trang 107)

**GIẢI-NGHĨA :** **Họp đội :** tụ-tập các đội-viên lại để vui-chơi và học múa, hát. **Đáp :** trả lời lại.

**CÂU HỎI :** Mỗi tuần, đội Gà làm gì? — Hùng đứng ra hô thè nào? — Các em khác đáp lại thè nào? — Hùng dạy các bạn làm gì?

## NGỮ-VƯNG

### HỌP ĐỘI

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Đội-viên cũng làm gì? — Đội-trưởng dạy các bạn làm gì? — Cuộc họp đội thè nào?

## HỌC THUỘC LÒNG

### CHÚNG EM

**GIẢI-NGHĨA :** **Mầm non :** búp hay chồi mới nhú ra khỏi gốc cây. **Che-chở :** giữ-gìn, bênh-vực, giúp-đỡ.

**CÂU HỎI :** Cháng em được coi như nhũng gì? — Bên em có gì che-chở? — Góc tre già đó là ai? (cha mẹ, thầy-giáo).



## TẬP ĐỌC

### LÀM NÚT DẸT (trang 108)

**GIẢI-NGHĨA :** Một đoạn dây: một khúc, một mẫu dây ngắn. **Bắt chước :** làm giống theo mẫu của người khác.

**CÂU HỎI :** Tuần này học làm nút gì? — Thầy gọi ai lên? — Mỗi đội-trưởng có sẵn gì? — Thầy làm nút gì? — Các em làm lại mày lần? — Đến khi họp đội, đội-trưởng sẽ dạy lại ai?

## NGỮ-VƯNG

### HỌC CHUYÊN-MÔN

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Các em tập làm gì? — Các em dùng gì để tập làm nút dây? — Ai dạy các em làm nút dẹt?

## TẬP ĐỌC VUI

### BƯỚI NỒI

**GIẢI-NGHĨA :** **Nồi :** ở trên mặt nước, không chìm xuống đáy. **Thông-minh :** nhanh-nhẹn, sáng-suốt. **Hố sâu :** lỗ đào sâu xuống dưới đất.

**CÂU HỎI :** Còn bé, Lương-thè-Vinh đã nói tiếng gì? — Vinh thường chơi đùa với ai? — Có người vứt trái bưởi xuống đâu? — Rồi họ đồ Vinh làm gì? — Vinh làm thè nào để lấy được trái bưởi lên? — Vinh là cậu bé thè nào?



## TUẦN-LỄ THỨ 22

## TẬP ĐỌC

### GIỜ RA CHƠI (trang 110)

**GIẢI-NGHĨA :** **Chuyền banh :** ném trái banh từ tay người này qua tay người khác. **Hăng-hái :** nức lòng, say-mê làm việc hoặc nô-đùa.

**CÂU HỎI :** Ba tiếng trong báo hiệu giờ gì? — Hùng và các bạn xếp hàng ra đâu? — Học-sinh lớp lớn làm gì? — Các em gái làm gì? — Tiếng cười, tiếng nói vang lên ở đâu?

## NGỮ-VƯNG

### GIỜ CHƠI

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Giữa buổi học có giờ gì? — Học-sinh ra sân làm gì? — Đó là giờ thè nào?

## HỌC THUỘC LÒNG

### GIỜ CHƠI

**GIẢI-NGHĨA :** **Lặng như tờ :** yên-lặng không có tiếng động. **Âm-ý :** chỉ tiếng ồn-ào, cãi-cọ, la-hét om-sòm.

**CÂU HỎI :** Sân trường lúc đang học thì thè nào? — Bỗng có tiếng gì báo giờ ra chơi? — Học-sinh bắt đầu làm gì? — Đây sân mọi người làm gì?



## TẬP ĐỌC

### HÙNG CHƠI ĐÙA (trang 111)

**GIẢI-NGHĨA :** **Nhút-nhát :** (rút-rát) : hay sợ-sệt, e-lệ. **Bạo-dạn :** không sợ-hãi, không nao-núng.

**CÂU HỎI :** Khi mới đi học, Hùng thè nào? — Bây giờ Hùng thè nào? — Hùng cùng ai vui-vé chơi-đùa? — Chơi đang vui thì tiếng có gì vang lên? — Ai này chạy đi đâu?

## NGỮ-VƯNG

### GIỜ CHƠI

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ai trống cho học-trò chơi? — Ai bẩy trò chơi cho học-sinh? — Trò-chơi gì bị thầy ngăn-cấm? — Hết giờ chơi, sân trường lại thè nào?

## HỌC THUỘC LÒNG

### CHÚNG EM

**GIẢI-NGHĨA :** **Nắng xuân :** nắng về mùa Xuân, tươi đẹp, ấm-áp. **Mùa Đông :** mùa lạnh, buôn-bã.

**CÂU HỎI :** Học-sinh cùng nhau làm gì? — Cha mẹ vui lòng vì thấy con cái thè nào? — Trẻ-em khỏe-mạnh đẹp xinh như gì?



## TẬP ĐỌC

### TẬP THÈ-DỤC (trang 112)

**GIẢI-NGHĨA :** Quần cộc : quần cụt. Tập thè-dục : luyện-tập thân-thề, giơ chân, giơ tay cho khỏe-mạnh.

**CÂU HỎI :** Học-sinh ra sân làm gì ? — Các em mặc quần gì ? — Có tiếng gì vang lên ? — Các em xếp hàng mây ? — Các em vừa chạy vừa làm gì ?

## NGỮ-VƯNG

### THÈ-DỤC

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Học-sinh mặc quần gì ? — Các em xếp hàng trước mặt ai ? — Các em vừa chạy vừa làm gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### BUỒI SÁNG

**GIẢI-NGHĨA :** Vươn vai : giơ tay lên đầu cho dãn gân-cột. Uốn ngực : chia, giơ ngực ra phía trước.

**CÂU HỎI :** Sáng sáng, em dậy sớm ra đâu ? — Em làm thế nào để tập thè-dục ? — Khi nào em tập thở ?



## TẬP ĐỌC

### TẬP THÈ-DỤC (trang 113)

**GIẢI-NGHĨA :** Lẩy giọng : bắt đầu lên tiếng cao hoặc thấp để cho mọi người theo đó mà hát. Nắm tay : cầm chặt lày tay.

**CÂU HỎI :** Học-sinh tập làm gì ? — Khi đi, Hùng đếm thè nào ? — Thầy cho chơi trò-chơi gì ? — Sau đó, các em làm gì ? — Bài hát gì vang lên khắp sân ?

## NGỮ-VƯNG

### THÈ-DỤC

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Khi tập thè-dục, các em tập làm gì ? — Tập thè-dục làm cho bắp thịt thè nào ? — Do đó, thân-thề sẽ thè nào ?

## TẬP ĐỌC VUI

### CHẠY THI

**GIẢI-NGHĨA :** Một giấc : một hồi ngủ. Bò : đi bằng bốn chân, rất chậm. Đích : nơi nhắm vào đó mà tiến. Lao mình : chạy thật nhanh như ném mình đi.

**CÂU HỎI :** Rùa chạy thi với con gì ? — Thỏ xưa nay có tiếng là thè nào ? — Vì thè trong lúc Rùa bò thì Thỏ làm gì ? — Khi Thỏ tinh giác thì Rùa đã tới đâu ? — Lúc ấy Thỏ làm thè nào ? — Về sau, ai được cuộc ? — Vì sao Thỏ bị thua ? — Bài này khuyên ta điều gì ?



## TUẦN-LỄ THỨ 23

## TẬP ĐỌC

### CÁC TRÒ-CHƠI (trang 115)

**GIẢI-NGHĨA :** Võ : chộp lày, nhảy ra nắm lày thật nhanh. Nhanh nhẹn : nhẹ-nhàng, nhanh-chóng

**CÂU HỎI :** Trò múa, Hùng chơi ở đâu ? — Trò nắn, Hùng chơi những trò gì ? — Hùng còn biết những trò-chơi gì ? — Chơi đùa làm cho thân-thề chúng ta thè nào ?

## NGỮ-VƯNG

### CÁC TRÒ-CHƠI

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Có nhiều trò-chơi thè nào ? — Em trai thường thích trò chơi gì ? — Em gái thích trò-chơi gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### CÁC TRÒ-CHƠI

**GIẢI-NGHĨA :** Tốn tiền : mất nhiều tiền. Ưa : thích, mến hơn cả.

**CÂU HỎI :** Trò-chơi gì vui mà chẳng tốn tiền ? — Ai thích chơi đánh chuyền ? — Ai thích chơi bắn bi ?

## TẬP ĐỌC



### CƯỜNG ĐÁNH BI (trang 116)

**GIẢI-NGHĨA :** Đánh bi : bắn bi, chơi bi (đạn). Rủ : khuyên, bảo người khác cùng làm việc như mình.

**CÂU HỎI :** Cường thích trò-chơi gì ? — Trong túi Cường thường có gì ? — Cường rủ ai ra góc sân cùng chơi ? — Cường bắn bi thè nào ? — Những viên gì lăn trên mặt đất ? — Tại sao Hùng vỗ tay reo ?

## NGỮ-VƯNG

### ĐÁNH BI

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Cường vẽ vòng tròn để làm gì ? — Tại sao Cường bắn rất trúng ? — Bi của Cường bằng gì ? — Các loại bi khác bằng gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### CHẠY THI

**GIẢI-NGHĨA :** Cụt giòi : cho là mình giỏi hơn nên coi thường kẻ khác. Giải nhất : phần thưởng thứ nhất dành cho người thắng cuộc.

**CÂU HỎI :** Thủ chạy thi với ai ? — Về đèn đích, ai thắng ? — Ai thua ? — Tại sao giải nhất lại vê tay chị Rùa ?

## TẬP ĐỌC



### DÁNH CẦU (trang 117)

**GIẢI-NGHĨA :** Vợt : đồ-dùng hình như cái vợt tép để đánh cầu. Tung đi, ném lại : hất cao đi rồi bật trở lại.

**CÂU HỎI :** Mai và Hùng thích trò-chơi gì ? — Mỗi em cầm một cái gì ? — Trái cầu làm bằng gì ? — Các em đánh cầu thè nào ? — Các em khác xúm quanh làm gì ?

**DĀNH CĀU**

TẬP NÓI CHUYỆN : Em đánh cầu bằng gì ? — Trái gì làm bằng cao-su và lông gà ? — Trái cầu lúc này thế nào ? — Khi nào thì bị thua ?

HỌC THUỘC LÒNG

**NGOÀI SÂN**

GIẢI-NGHĨA : Buổi chiều vàng : buổi chiều, nắng đã nhạt ngả sang màu vàng. Nhẹ-nhàng : không nặng, không cần phải dùng đèn nhiều sức.

CÂU HỎI : Em chơi ở ngoài sân vào lúc nào ? — Tay em cầm cái gì ? — Trái cầu được ai tung lên ?



TẬP ĐỌC

**CHUYỀN BANH** (*trang 118*)

GIẢI-NGHĨA : Què chân : chân bị gãy, không đi được. Chuyển banh : lật tay tung trái banh lên để người khác bắt lật rồi lại tung cho người khác nữa.

CÂU HỎI : Đá banh là trò-chơi của ai ? — Chơi đá banh nguy-hiểm thế nào ? — Trẻ em chỉ nên chơi trò-chơi gì ? — Ai cầm trái banh tung lên ? — Các em khác làm thế nào ?

NGŪ-VŪNG

**CHUYỀN BANH**

TẬP NÓI CHUYỆN : Trái banh hình gì ? — Làm bằng gì ? — Một em tung banh lên thi em khác làm thế nào ? — Đó là trò-chơi gì ?

TẬP ĐỌC VUI

**PHẠM NGŪ LĀO**

GIẢI-NGHĨA : Ham : taich, mèn luôn-luôn. Gò : mô đất cao ở giữa cánh đồng. Võ-nghệ : nghề võ, nghề đánh gươm, bắn cung.

CÂU HỎI : Phạm ngũ Lão ham tập gì ? — Ông thường ra đồng làm gì ? — Lớn lên, ông theo giúp ai ? — Ông giết được nhiều giặc gì ? — Ông là một vị tướng thế nào ?



**TUẦN-LĒ THỨ 24**

TẬP ĐỌC

**CÁC EM NHÄY DÄY** (*trang 120*)

GIẢI-NGHĨA : Quay : xoay tròn đi. Lách vào giữa : chen chân, len vào giữa. Co iên : kéo chân lên cao. Vướng dây : mắc chân vào dây.

CÂU HỎI : Mai và Hằng, mỗi em cầm một đầu gì ? — Hai em cùng quay thế nào ? — Ngọc lách vào giữa để làm gì ? — Hai chân Ngọc thế nào ? — Các em nhảy trông thế nào ?

**NHÄY DÄY**

TẬP NÓI CHUYỆN : Hai em cầm hai đầu dây làm gì ? — Mày em cũng nhảy ? — Cặp chân nhỏ đưa lên hạ xuống thế nào ? — Nhảy như vậy trông thế nào ?

HỌC THUỘC LÒNG

**NHÄY DÄY**

GIẢI-NGHĨA : Nhảy quay, nhảy cuồng : nhảy xoay bên này lại xoay bên kia, nhảy lung tung. Quay tít : xoay rất nhanh. Thuôn-thuôn : nhỏ và dài.

CÂU HỎI : Hai em cầm gì ? — Một em ở giữa nhảy thế nào ? — Cái gì luôn luôn quay tít ?



TẬP ĐỌC

**DĀNH CHUYỀN** (*trang 121*)

GIẢI-NGHĨA : Nhặt : cầm vật gì ở dưới đất lên. Hứng : giơ tay đỡ lấy vật gì ở trên rót xuống. Đốn : rước lày.

CÂU HỎI : Mai đặt gì trên mặt đất ? — Tay phải Mai tung trái gì ? — Rồi Mai nhặt cái gì ? — Trái banh rớt xuống, Mai làm thế nào ? — Dánh chuyển dễ hay khó ?

NGŪ - VŪNG

**DĀNH CHUYỀN**

TẬP NÓI CHUYỆN : Dánh chuyển cần có những thứ gì ? — Tay phải làm thế nào ? — Dánh chuyển phải làm thế nào mới vui ?

HỌC THUỘC LÒNG

**CHUYỀN MỘT... CHUYỀN HAI**

GIẢI-NGHĨA : Chuyển hoài : chuyển mãi, chuyển luôn tay không ngừng.

CÂU HỎI : Chuyển một rồi đến chuyển mấy ? — Khi đánh chuyển, em đứng hay ngồi ? — Em đánh chuyển bằng gì ?



TẬP ĐỌC

**MÈO BẮT CHUỘT** (*trang 122*)

GIẢI-NGHĨA : Được chọn : được lựa, được chỉ định làm... Vây chung quanh : đứng quay tròn, bao chung quanh.

CÂU HỎI : Tập thể-dục xong, thấy cho chơi trò gì ? — Hùng được chọn làm gì ? — Các em khác đứng ở đâu ? — Ai thối còi ? — Ai chạy ? — Ai đuổi ? — Bị bắt Cường thay Hùng làm gì ?

NGŪ-VŪNG

**MÈO BẮT CHUỘT**

TẬP NÓI CHUYỆN : Mèo đứng chỗ nào ? — Chuột đứng chỗ nào ? Các bạn khác đứng ở đâu ? — Theo hiệu còi, ai chạy, ai đuổi ? — Chuột chạy chậm sẽ bị làm gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### **CON MÈO**

GIẢI-NGHĨA : Trèo : bám đê leo lên cao. Vắng nhà : đi khỏi, không có ở nhà.

CÂU HỎI : Con mèo trèo lên cây gì ? — Mèo định hỏi thăm ai ? — Chuột mắc đi đâu ? — Chuột đi chợ làm gì ?



### TẬP ĐỌC

#### **RỜ MẶT ĐỌC TÊN** (trang 123)

GIẢI-NGHĨA : Rờ : lây tay sờ - mó. Quờ : sờ-soạng, dùng tay phải.

CÂU HỎI : Mắt bịt kín, Hùng làm thế nào ? — Tay Hùng chạm phải ai ? Hùng nói thế nào ? — Tại sao cả lớp cười ô ? — Chính em đó là ai ?

### NGỮ-VƯNG

#### **TRONG KHI CHƠI**

TẬP NÓI CHUYỆN : Trong khi chơi, phải theo lệnh của ai ? — Người thắng được ai khen ? — Người thua phải thế nào ?

### TẬP ĐỌC VUI

#### **CON VOI ĐẤT**

GIẢI-NGHĨA : Nặn đất sét : lây tay, nắn b López miềng đất sét mềm cho thành hình gì. Co vòi : cuộn vòi lên cao. Vẫy đuôi : khiền đuôi đưa đi đưa lại. Phục tài : chịu tài.

CÂU HỎI : Thuở nhỏ Vũ công Duệ thích chơi trò gì ? — Duệ nặn con voi bằng gì ? — Tại sao voi đi được ? — Tai voi, đuôi voi bằng gì ? — Duệ là cậu bé thế nào ?



#### **TUẦN-LỄ THỨ 25**

### TẬP ĐỌC

#### **ĐI CHƠI** (trang 125)

GIẢI-NGHĨA : Phút chốc : chẳng mảy chốc, khoảng thời-gian rất ngắn. Rụng : lia ra, rơi xuống.

CÂU HỎI : Thấy dẫn cả lớp đi đâu ? — Các em vừa đi, vừa làm gì ? — Phút chốc đã tới đâu ? — Thấy chỉ cho các em xem gì ? — Mùi gì bay lên ? — Các em đua nhau làm gì ? — Cuộc đi chơi thế nào ? — Đến lúc nào mới ra về ?

### NGỮ-VƯNG

#### **ĐI CHƠI**

TẬP NÓI CHUYỆN : Ngày nghỉ, thấy dẫn trò đi đâu ? — Trò được xem gì ? — Trò được nghe gì ? — Ai sẽ hiểu-biết rộng thêm ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### **YÊU QUÊ**

GIẢI-NGHĨA : Bé tí, tì, teo : bé lắm, rất bé. Dèo : đường đi ở giữa hai trái núi cao. Đạo : đi chơi rong. Nặng lòng : hêt lòng.

CÂU HỎI : Em đã lớn hay còn bé ? — Em chưa đi hết những nơi nào ? — Tuy vậy em vẫn nặng lòng gì ?



### TẬP ĐỌC

#### **ĐI CẨM TRẠI** (trang 126)

GIẢI-NGHĨA : Di cẩm trại : di tới những nơi có phong-cảnh đẹp, đê dựng lều vui chơi. Cọc : đoạn tre hay gỗ vót nhọn đê đóng chặt xuống đất. Lều : túp nhà nhỏ hoặc mảnh vải dựng lên đê ở tạm. Nhỏ trại : tháo lều, thu xếp đồ-dạc ở trại đê về nhà.

CÂU HỎI : Ngày nghỉ, Hùng theo Sơn đi đâu ? — Anh Sơn và các bạn đóng cọc làm gì ? — Họ nhỏ trại vào lúc nào ? — Cả bọn vừa đi vừa làm gì ?

### NGỮ-VƯNG

#### **CẨM TRẠI**

TẬP NÓI CHUYỆN : Học-sinh lớn thường đi đâu ? — Họ đựng gì đê ở ? — Họ làm gì đê ăn ? — Họ vui chơi ở đâu ?

### HỌC THUỘC LÒNG

### **MA LƯỜI**

GIẢI-NGHĨA : Nổi danh : nổi tiếng, mọi người đều biết. Biếng : lười, không hay làm việc gì.

CÂU HỎI : Trường em có một con gì ? — Tại sao con ma đó nổi danh ? — Người ta gọi nó là con ma gì ?



### TẬP ĐỌC

#### **ÔNG NỘI** (trang 127)

GIẢI-NGHĨA : Ông nội : Ông sinh ra cha. Má hóp : má lõm sâu xuống. Tinh-tường : nhìn rõ mọi thứ.

CÂU HỎI : Ông nội của Hùng đã bao nhiêu tuổi ? — Râu tóc người thế nào ? — Trên trán đầy những gì ? — Mắt người thế nào ? — Khi xem sách, người phải làm gì ?

### NGỮ-VƯNG

#### **ÔNG**

TẬP NÓI CHUYỆN : Râu và tóc của ông em màu gì ? — Ông đâu có đầy những nếp nhăn ? — Ông em đeo gì đê đọc sách ?

### HỌC THUỘC LÒNG

### **ÔNG EM**

GIẢI-NGHĨA : Ngoại : ngoài, hơn. Da nhẵn : da không nhẵn bóng, đầy những nếp nhăn lại. Chữ Nho : chữ Hán, chữ của người Tàu.

CÂU HỎI : Ông em bao nhiêu tuổi ? — Miệng ông cười thế nào ? — Ông hay đọc sách in bằng chữ gì ?

TẬP ĐỌC

**Ở NHÀ** (*trang 128*)

**GIẢI-NGHĨA :** *Run run* : tay cầm không vững, luôn rung-động. **Cây cành :** (cây kiêng) cây hoa trống trong chậu để chơi. **Tỉa cành :** cắt bỏ những cành xâu đi. **Ngâm thơ :** đọc thơ thong-thả và lày giọng lên cao, xuống thấp.

**CÂU HỎI :** *Ở nhà, ông nội dạy ai học ? — Ông viết chữ để các cháu làm gì ? — Người thích trồng cây gì ? — Người ra vườn làm gì ? — Người kể chuyện gì cho các cháu nghe ?*

NGỮ - VƯNG

**ÔNG**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ông em thích làm gì ? — Tình-nết người thế nào ? — Người kể chuyện cho ai nghe ? — Người làm gì khi em bị mắng ?

TẬP ĐỌC VUI

**HAI ÔNG CHÁU**

**GIẢI-NGHĨA :** *Nắm cớm* : một sò cơm đựng vừa trong lòng bàn tay và được bóp cho dính vào nhau. **Nhin** : không ăn. **Bắn** : nói, bão ném như thế này.

**CÂU HỎI :** *Hai ông cháu nhà kia thế nào ? — Một bữa cháu xin được gì ? — Cháu đưa nắm cơm cho ai ? — Ông bảo sao ? — Về sau có người bắn thế nào ? — Hai ông cháu đồi với nhau thế nào ?*



**TUẦN-LỄ THỨ 26**

TẬP ĐỌC

**BÊN ÔNG** (*trang 130*)

**GIẢI-NGHĨA :** *Trèo vào lòng* : leo lên ngồi trong lòng. **Xoa đầu** : lày tay đưa đi đưa lại trên đầu, vuốt ve, tỏ ý yêu-thương. **Mua quà** : mua bánh kẹo hoặc đồ chơi.

**CÂU HỎI :** *Ông nội yêu ai ? — Các cháu quý ai ? — Đi học về Hùng làm thế nào ? — Hùng kể chuyện gì cho ông nghe ? — Ông xoa đầu Hùng bảo gì ?*

NGỮ - VƯNG

**ĐỐI VỚI ÔNG**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Em quý ai ? — Em kể chuyện ở trường cho ai nghe ? — Được điểm cao, em làm thế nào ?

HỌC THUỘC LÒNG

**CHÚC ÔNG**

**GIẢI-NGHĨA :** *Lưng còng* (lưng khòn) : lưng không thẳng. **Tóc sương** : tóc bạc trắng. **Da mồi** : da có những vết đen như da đồi-mồi. **Hồng-hào** : đỏ hồng, khỏe-mạnh.

**CÂU HỎI :** *Đầu năm, Bé kính-chúc ai ? — Bé chúc ông như thế nào ? — Lưng ông sẽ thế nào ? — Tóc ông trở lại màu gì ?*

TẬP ĐỌC

**SẴN-SÓC ÔNG** (*trang 131*)

**GIẢI-NGHĨA :** *Sẵn-sóc* : chăm-nom, thăm-hỏi, không để thiêu thứ gì. **Dắt** : lày tay cầm mà đưa đi.

**CÂU HỎI :** *Hùng sẵn-sóc ai ? — Nghe tiếng ông gọi, Hùng làm thế nào ? — Hùng làm gì giúp ông ? — Chiều mát, Hùng dắt ông đi đâu ? — Hùng mong-ước thế nào ?*

NGỮ - VƯNG

**ĐỐI VỚI ÔNG**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Em hầu ông những việc gì ? — Khi ông sai-bảo, em làm thế nào ? — Chiều mát, em dắt ai đi dạo ?

HỌC THUỘC LÒNG

**ÔNG EM**

**GIẢI-NGHĨA :** *Răng long* : răng lung-lay, không chặt, sấp rụng. **Điếc một lòng** : hết lòng, ra sức.

**CÂU HỎI :** *Răng tóc ông em thế nào ? — Mẹ cha em đốc lòng kinh-yêu ai ? — Bên ông, em nghe kể gì ?*



TẬP ĐỌC

**BÀ NỘI** (*trang 132*)

**GIẢI-NGHĨA :** *Mạnh chân, khỏe tay* : còn khỏe-mạnh, chân tay cứng-cáp, có thể làm được nhiều việc. **Ngồi yên** : ngồi một chỗ, không làm việc gì.

**CÂU HỎI :** *Bà nội kém ông nội mấy tuổi ? — Mắt bà thế nào ? — Bà hay giúp đỡ ai ?*

NGỮ - VƯNG

**BÀ**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Bà em còn thế nào ? — Mắt bà nhìn thế nào ? — Tai bà nghe thế nào ? — Bà thường làm gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

**BÀ ƠI !**

**GIẢI-NGHĨA :** *Bánh bò* : bánh làm bằng bột mì. **Chia cho** : cắt cho, lày cho.

**CÂU HỎI :** *Đây là lời ai nói với bà ? — Tại sao cháu rất yêu bà ? — Bà thường cho cháu phần to hay nhỏ ?*



TẬP ĐỌC

**CHĂM-NOM CHÁU** (*trang 133*)

**GIẢI-NGHĨA :** *Thỉnh-thoảng* : một đôi khi. **Đi lê** : đi tới chùa hoặc nhà-thờ để làm lê.

**CÂU HỎI :** *Bà làm gì giúp cha mẹ Hùng ? — Bà chăm-nom ai ? — Vì sao cha mẹ Hùng yên lòng đi làm việc ? — Thỉnh-thoảng bà đi đâu ? — Lúc vui, bà mua gì cho anh em Hùng ?*

## NGỮ-VƯNG

### BÀ

TẬP NÓI CHUYỆN : Ai cho cháu bé ăn ? — Ai ru cháu ngủ ? — Lúc về, bà mua quà cho ai ?

### TẬP ĐỌC VUI

### NUÔI BÀ

GIẢI-NGHĨA : Triều : nơi vua hội họp với các quan. Sai : bảo người khác làm. Hiếu-nghĩa : có lòng thương-yêu, kính-mến, biết ơn ông bà cha mẹ.

CÂU HỎI : Về nhà ông quan này vẫn hầu ai ? — Có người bảo ông thè nào ? — Người ta khen ông những gì ?



### TUẦN-LỄ THỨ 27

### TẬP ĐỌC

### HÙNG SẴN-SÓC BÀ (trang 135)

GIẢI-NGHĨA : Quét dő : quét giúp. Mệt : nhọc, mỏi, không khỏe.

CÂU HỎI : Bà nội thích ăn gì ? — Hùng hái trầu ở đâu về mời bà ? — Thầy bà quét nhà, Hùng làm thè nào ? — Vì sao Hùng săn-sóc bà ?

### NGỮ-VƯNG

### ĐỐI VỚI BÀ

TẬP NÓI CHUYỆN : Em qui ai ? — Em giã trầu để làm gì ? — Em làm thè nào để mời bà uống ? — Có cuồn truyện hay, em làm thè nào ?

### HỌC THUỘC LÒNG

### BÀ EM

GIẢI-NGHĨA : Kẽ : thuật rõ đầu đuôi câu chuyện. Cổ - tích : chuyện đời xưa. Chăm-chú : hết sức chú ý vào.

CÂU HỎI : Bà em vừa kẽ, vừa làm gì ? — Bà kẽ câu chuyện gì ? — Chúng em chăm-chú làm gì ? — Bé Thơ thích quá nhảy lên đâu ?



### TẬP ĐỌC

### HẦU-HẠ BÀ (trang 136)

GIẢI-NGHĨA : Bị bệnh : bị đau, bị yêu. Hé mắt : hơi mở mắt, mở rất bé.

CÂU HỎI : Bà nội bị bệnh từ bao giờ ? — Đi học về, Hùng làm thè nào ? — Hùng sờ trán bà rồi hỏi thè nào ? — Bà nhìn Hùng bảo gì ? — Hùng bóp chân, bóp tay cho ai ?

### NGỮ-VƯNG

### ĐỐI VỚI BÀ

TẬP NÓI CHUYỆN : Khi bà đau, em làm gì ? — Em bóp tay, bóp chân cho ai ? — Em làm thè nào cho bà ngủ ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### BÉ LE...

GIẢI-NGHĨA : Chạy một hơi : chạy thẳng một mạch. Vội-vàng : lật-dật, hắp-tắp, thật mau.

CÂU HỎI : Hôm qua Bé làm tinh, bé được mày điểm ? — Bé chạy một hơi về đâu ? — Bé đèn khoe với ai ? — Bà xoa dầu bé, bão thè nào ?

### TẬP ĐỌC



### CHA CỦA HÙNG (trang 137)

GIẢI-NGHĨA : Đen xạm : nắng làm da đen rám lại. Cặm-cụi : mài-miết làm một việc gì. Được lòng : được yêu-thương, được cảm tình của người khác.

CÂU HỎI : Cha của Hùng bao nhiêu tuổi ? — Bắp chân người thè nào ? — Vì nắng, da mặt người thè nào ? — Người cặm-cụi làm việc cho ai ? — Tinh-nét của Hùng thè nào ? — Vì thè người được lòng ai ?

### NGỮ-VƯNG

### CHA

TẬP NÓI CHUYỆN : Thân-hình cha em thè nào ? — Người thường mặc quần-áo gì ? — Người làm việc đê nuôi ai ?

### HỌC THUỘC LÒNG

### VÌ AI ?

GIẢI-NGHĨA : Di cầy : đi cắm cây mạ hay cây rau xuống đê trồng. Cày : dùng cày để xới đất lên. Dạn-dày : phơi mình ngoài nắng mưa.

CÂU HỎI : Mẹ em đi đâu ? — Cha em đi đâu ? — Đêm ngày, cha mẹ em làm việc thè nào ? — Cha mẹ em dày-dạn nắng mưa vì ai ?

### TẬP ĐỌC



### VÌ CÁC CON (trang 138)

GIẢI-NGHĨA : Vật-vả : chật-vật, cực-khổ. Thuốc-men : nói chung về các thứ thuốc dùng để chữa bệnh.

CÂU HỎI : Sáng dậy sớm, cha Hùng đi đâu ? — Cha Hùng vật-vả như thè vì ai ? — Nhờ ai Hùng được cơm no, áo ấm ? — Sách-vở, giầy-bút, thuốc-men ai mua cho Hùng ?

### NGỮ-VƯNG

### CÔNG-ƠN CHA

TẬP NÓI CHUYỆN : Cha em đi làm đê kiêm gì ? — Nhờ người mà cả nhà thè nào ? — Cha chịu vật-vả đê ai sung-sướng ?

### TẬP ĐỌC VUI

### ĐI ĐÂU ?

GIẢI-NGHĨA : Đòi nợ : đòi số tiền đã cho vay, cho mượn. Không đáp : không trả-lời lại.

CÂU HỎI : Cậu bé đang chơi ở đâu ? — Có người khách lạ đèn làm gì ? — Khách hỏi thè nào ? — Cậu bé trả lời thè nào ? — Ông khách hỏi nứa thì cậu bé làm thè nào ?

TẬP ĐỌC**CHO CON ĐI HỌC** (trang 140)

**GIẢI-NGHĨA :** Đến tuổi : tới tuổi. **Đi xin học :** đi xin cho con được vào trường học.

**CÂU HỎI :** Cha Hùng săn-sóc cho ai ? — Hùng đến tuổi là được đi đâu ? — Ngày khai-trường, ai đưa Hùng đi xin học ? — Người mua gì cho Hùng ? — Người thường bảo Hùng thè nào ?

NGỮ-VƯNG**CÔNG-ƠN CHA**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ai làm đơn xin học cho em ? — Người mua cho em những gì ? — Người mong cho em sẽ thè nào ?

HỌC THUỘC LÒNG**ƠN CHA**

**GIẢI-NGHĨA :** **Làm-lụng :** nói chung về sự làm việc. **Kiếm tiền :** tìm ra cho có tiền. **Siêng-năng :** chăm-chỉ.

**CÂU HỎI :** Cha em làm-lụng suốt ngày để kiếm gì ? — Cha em có tiền, các em sẽ có gì ? — Cha em cho em đi đâu học-tập ?

TẬP ĐỌC**AI BÊNH-VỰC** (trang 141)

**GIẢI-NGHĨA :** **Bệnh-vực :** che-chờ, nâng-dỡ, không đê người khác bắt-nạt (ăn hiếp). **Mồ-côi :** mất cha hoặc mất mẹ. **Võ-về :** an-ủi.

**CÂU HỎI :** Bình bị mồ-côi ai ? — Bình thường bị ai bắt nạt ? — Bình trở về mách ai ? — Mẹ Bình bảo Bình thè nào ?

NGỮ-VƯNG**CÔNG-ƠN CHA**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Khi con đau, cha làm gì ? — Ai che-chờ cho con ? — Khi con bị người khác ăn hiếp thì có ai bênh-vực ?

HỌC THUỘC LÒNG**CÔNG AI ?**

**GIẢI-NGHĨA :** **Thức trắng đêm dài :** thức suốt đêm, không ngủ. **Khỏi phai giấc nồng :** khỏi bị giật mình, tỉnh dậy.

**CÂU HỎI :** Ai nuôi con từ bé tới lớn ? — Ai lo-lắng, vất-vả vì con ? Ai thức trắng đêm cho con ngủ yên ?

TẬP ĐỌC**HÙNG SĂN-SÓC CHA** (trang 142)

**GIẢI-NGHĨA :** **Lấy sẵn :** lấy ra từ trước. **Bưng :** hai tay cầm một cách lè-phép.

**CÂU HỎI :** Cha của Hùng đi đâu về ? — Hùng chạy ra nói thè nào ? Cha nhìn Hùng tỏ vẻ thè nào ? — Hùng bưng gì ra mời cha uống ?

NGỮ-VƯNG**ĐỐI VỚI CHA**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Em đón ai đi làm về ? — Em đỡ gì cất đi ? — Rồi em lấy nước đê cha làm gì ? — Tại sao cha em sung-sướng ?

HỌC THUỘC LÒNG**GHI-NHỚ**

**GIẢI-NGHĨA :** **Tựa biển trời :** như trời, như biển nghĩa là rất rộng lớn. **Ghi-nhớ :** nhớ mãi như ghi-khắc vào lòng.

**CÂU HỎI :** Mẹ cha làm việc thè nào ? — Cha mẹ mong cho con thè nào ? Ông cha mẹ ví tựa gì ? — Con ghi nhớ ơn đó đến bao giờ ?

TẬP ĐỌC**CHÚNG CON CHỜ BA** (trang 143)

**GIẢI-NGHĨA :** **Còn nguyên :** chưa ai động tới, còn đủ cả. **Chờ :** chờ, đợi.

**CÂU HỎI :** Thày mâm cơm còn nguyên, cha Hùng hỏi thè nào ? — Mẹ Hùng trả lời thè nào ? — Cha Hùng khen ai ?

NGỮ-VƯNG**ĐỐI VỚI CHA**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Em quí ai lắm ? — Em vâng lời ai ? — Em đê phần cha những gì ? — Em kể chuyện gì cho cha nghe ?

TẬP ĐỌC VUI**DI DÀU ?** (tiếp-theo)

**GIẢI-NGHĨA :** **Hứa :** hẹn, nhận sẽ làm như thế. **Xóá :** bỏ hết, không kè nứa. **Nhổ mạ :** kéo cây mạ lên, rút ra khỏi đất.

**CÂU HỎI :** Sau cùng, ông khách hứa thè nào ? — Cậu bé cắt nghĩa thè nào ? — Cậu bé là đứa trẻ thè nào ?

TẬP ĐỌC**MẸ CỦA HÙNG** (trang 145)

**GIẢI-NGHĨA :** **Xuềnh-xoàng :** giàn-dị, không sang-trọng. **Rảnh :** thong-thả, hèn bận việc.

**CÂU HỎI :** Mẹ của Hùng vồn người thè nào ? — Suốt ngày bà làm gì ? — Bà ăn-mặc thè nào ? — Vì sao bà vẫn vui ?

NGỮ-VƯNG**MẸ**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Thân-hình mẹ em thè nào ? — Tính-nết người thè nào ? — Người làm những công-việc gì ?

**MẸ EM**

**GIẢI-NGHĨA :** Tảo-tần : hết mọi công-việc trong nhà. Dõi-dẫn : giúp-dỗ mọi việc.

**CÂU HỎI :** Mẹ em làm gì ? — Mẹ em làm việc để dõi-dẫn ai ? — Sáng sớm, mẹ em đã dậy làm gì ?

TẬP ĐỌC**CƠM DẺO, CANH NGỌT** (trang 146)

**GIẢI-NGHĨA :** Cơm dẻo : cơm mềm, nấu khéo. Thu-dọn : xếp đặt đâu vào đó cho có thứ-tự.

**CÂU HỎI :** Sáng dậy, mẹ Hùng làm gì ? — Cho con ăn xong, bà vội đi đâu ? — Ông chợ về, bà vào bếp làm gì ? — Nhờ ai mà cả nhà có cơm dẻo, canh ngọt ? — Lúc rảnh, bà còn làm gì ?

NGỮ-VƯNG**CÔNG-OŃ MẸ**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Sáng dậy, ai thu-dọn nhà-cửa ? — Xong rồi, người đi đâu ? — Lúc nào mẹ em vá quần-áo rách ?

HỌC THUỐC LÒNG**NHỚ MẸ**

**GIẢI-NGHĨA :** Về chợ : đi ở chợ về nhà. Thèm : khao-khát, mong muốn được ăn.

**CÂU HỎI :** Đây là lời ai nói với ai ? — Cháu đương mong ai đi chợ về ? — Má con Liên đang cho nó gì ?

TẬP ĐỌC**THỨC TRẮNG ĐÊM** (trang 147)

**GIẢI-NGHĨA :** Mệt-mỏi : nhọc, không được khỏe. Cực-nhọc : vật-vã hết sức.

**CÂU HỎI :** Mỗi đêm, mẹ Hùng phải dậy mấy lần ? — Bà dậy để làm gì ? — Vành mắt bà thè nào ? — Về mặt bà thè nào ?

NGỮ-VƯNG**CÔNG-OŃ MẸ**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Mẹ em thức đèn bao giờ ? — Dậy lúc nào ? — Vành mắt mẹ em bị thè nào ? — Mẹ em chịu cực vì ai ?

HỌC THUỐC LÒNG**HỎI AI ?**

**GIẢI-NGHĨA :** Ôm-ấp : mở rộng hai tay ra ôm giữ. Bé-bồng : ôm lây đặt lên lòng mình. Cam chịu : dành chịu, bằng lòng không kêu ca.

**CÂU HỎI :** Ai thường ôm-ấp, bé-bồng con ? — Ai nhường con ăn ? — Ai săn-sóc con sớm chiều ? — Ai vì con mà cam-chịu mọi điều đắng cay ?

**GIẢI-NGHĨA :** Chăn : mền dùng để đắp lên người. Kiêng cơm cũ, không ăn cơm.

**CÂU HỎI :** Hùng bị sốt phải nằm ở đâu ? — Mẹ Hùng kéo chăn làm gì ? — Rồi bà xoa dầu cho ai ? — Bà lấy gì cho Hùng uống ? — Bà mong thè nào ?

NGỮ-VƯNG**CÔNG-OŃ MẸ**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Khi con bị đau thì ai săn-sóc ? — Mẹ nấu cháo cho ai ăn ? — Mẹ lấy thuốc cho ai uống ?

TẬP ĐỌC VUI**DÁNH HỒ**

**GIẢI-NGHĨA :** Kiếm củi : lây củi, nhặt củi. Bỏ : dùng dao hay búa mà chém mạnh vào vật gì. Phục thuốc : chữa thuốc.

**CÂU HỎI :** Nguyễn-Áng cùng ai vào rừng kiếm củi ? — Chợt có con gi nhảy ra vồ mẹ ? — Nguyễn-Áng làm gì để cứu mẹ ? — Rốt cuộc thè nào ? — Nguyễn-Áng là người con thè nào ?

**TUẦN-LỄ THỨ 30**TẬP ĐỌC**HÙNG GIÚP MẸ** (trang 150)

**GIẢI-NGHĨA :** Nhặt những ngọn rau sâu : lựa, bỏ những ngọn rau sâu đi. Vật-vã : chật-vật, khó-nhọc, cực-khổ.

**CÂU HỎI :** Hùng thương ai vật-vã ? — Đi học về, Hùng làm gì ? — Hùng giúp mẹ những việc gì ? — Thầy con ngoan, mẹ Hùng thè nào ?

NGỮ-VƯNG**ĐỐI VỚI MẸ**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Em giúp mẹ những việc gì ? — Những việc vặt đó là những việc gì ? — Có khách tới, em làm thè nào ?

HỌC THUỐC LÒNG**EM MUÒN**

**GIẢI-NGHĨA :** Sung-sướng : hả-hê, không phải vật-vã, khổ-sở. Đủ rồi : được rồi, tốt rồi.

**CÂU HỎI :** Em muốn chiều nay em học thè nào ? — Về nhà, mẹ em gọi em làm gì ? — Cha em không nói nhưng làm thè nào ?

TẬP ĐỌC**VÀNG LỜI MẸ** (trang 151)

**GIẢI-NGHĨA :** Dặn : bảo cho nhó. Từ-chối : không nhận lời.

**CÂU HỎI :** Hôm nay mẹ Hùng đi đâu ? — Bà dặn Hùng ở nhà làm gì ? — Bảy đèn rú Hùng đi đâu ? — Hùng trả lời thè nào ? — Hùng là đứa trẻ biết vàng lời ai ?

ĐỐI VỚI MẸ (trang 151)

TẬP NÓI CHUYỆN : Mẹ cần đồ-dùng thì ai đi kiếm ? — Khi mẹ đi vắng, em ở nhà làm gì ? — Em biết vâng lời ai ?

HỌC THUỘC LÒNGBÉ NGOAN

GIẢI-NGHĨA : Bận xiết bao : mắc làm rất nhiều công-việc. Xách nước : cầm quai lọ nước mà nhắc lên hay mang đi.

CÂU HỎI : Ở nhà, ai bận nhiều công-việc nhất ? — Ngoài giờ học, em làm gì giúp mẹ ? — Mẹ em khen em thè nào ?

TẬP ĐỌCANH THẠCH (trang 152)

GIẢI-NGHĨA : Nghỉ lê : được nghỉ không làm việc, không học trong những ngày lê. Quần-quít : quyền-luyện, không rời. Áu-yếm : yêu dấu, triu-mến.

CÂU HỎI : Anh Thạch hơn Hùng bao nhiêu tuổi ? — Hiện nay, anh Thạch theo học ở đâu ? — Mỗi kỳ nghỉ lê, anh Thạch về quê thăm ai ? — Anh cười-đùa với ai ?

NGỮ - VỤNGANH

TẬP NÓI CHUYỆN : Anh của em đi học ở đâu ? — Thân-hình của anh thè nào ? — Anh của em thường mặc quần-áo gì ?

HỌC THUỘC LÒNGANH EM

GIẢI-NGHĨA : Tồ : ô, nơi chím đẻ trứng, nuôi con.

CÂU HỎI : Anh em cùng do ai sinh ra ? — Anh em được vú như gì ? — Anh em đùi với nhau phải thè nào ?

TẬP ĐỌCANH VỚI EM (trang 153)

GIẢI-NGHĨA : Bé : ôm, ẵm, tò vò yêu-quí. Tỉnh : thành-thị, nơi đông người ở.

CÂU HỎI : Hùng đem sách ra khoe với ai ? — Anh Thạch vuốt tóc ai để khen ? — Mai bắt anh Thạch làm gì ? — Anh Thạch kể cho các em nghe chuyện gì ?

NGỮ - VỤNGANH

TẬP NÓI CHUYỆN : Anh lày sách làm gì ? — Em đùi anh làm gì ? — Anh vui-về chiều ý ai ?

TẬP ĐỌC VUI

**TRẦN AN, TRẦN ÍCH**  
GIẢI-NGHĨA : Mát mùa : lúa bị hỏng, không có thóc. Dói-kém : mót múa, gạo đắt, dân-chúng bị đói.

CÂU HỎI : Trần An, Trần Ích là hai anh em thè nào ? — Hai người bị ai bắt ? — Giặc định làm gì ? — Trần An nói thè nào ? — Trần Ích bảo sao ? — Tại sao giặc lại tha chết cho cả hai ?

TUẦN-LỄ THỨ 31TẬP ĐỌCNHƯỜNG ANH (trang 155)

GIẢI-NGHĨA : Đặt : cầm đê lên. Đề phần : đê lại, dành cho.

CÂU HỎI : Hùng hái được trái gì ? — Hùng chạy đi tìm ai ? — Hùng đặt gì vào tay anh ? — Hùng nói thè nào ? — Hùng yêu ai ?

NGỮ - VỤNGĐỐI VỚI ANH

TẬP NÓI CHUYỆN : Anh yêu-quí ai ? — Các em vâng lời ai ? — Thầy anh em hòa-thuận, cha mẹ thè nào ?

HỌC THUỘC LÒNGĐƯỢC THƯỞNG

GIẢI-NGHĨA : Được thưởng : được thầy-giáo cho sách-vở, đồ chơi vì đã ngoan và chăm. Sang năm : đèn năm mới.

CÂU HỎI : Ai chăm học nhất nhà ? — Hôm nay em được ai thưởng ? — Em cười, anh làm thè nào ? — Sang năm, còn phải làm thè nào ?

TẬP ĐỌCCHỊ TRANG (trang 156)

GIẢI-NGHĨA : Đánh thức : gọi cho thức dậy, không ngủ nữa. Chải răng : dùng bàn-chải đê chải răng cho sạch.

CÂU HỎI : Chị Trang ở nhà giúp đỡ ai ? — Mỗi sáng, chị làm gì ? — Nhờ có chị Trang, ai đỡ vật-vã ?

NGỮ - VỤNGCHỊ

TẬP NÓI CHUYỆN : Chị em làm gì giúp mẹ em ? — Tính-nết chị em thè nào ? — Các em mèn ai ?

HỌC THUỘC LÒNGGIA - ĐÌNH EM

GIẢI-NGHĨA : Nghiện : (ghiền) ham-mê thành thói quen, không sao bỏ được. Hiền-hậu : tinh-lành và tốt.

CÂU HỎI : Cha em thích làm gì ? — Mẹ em nghiên những thứ gì ? — Anh em thân-hình thè nào ? — Tính-nết của chị em thè nào ?

TẬP ĐỌC

VÁ ÁO CHO EM (*trang 157*)

GIẢI-NGHĨA : Vô ý : không để ý. Thú-thật : nói rõ hết sự thật. Cẩn-thận : để ý, không cầu-thả, sơ-xuất.

CÂU HỎI : Hùng vô ý làm rách gì ? — Hùng bị ai mắng ? — Về nhà, Hùng có vẻ gì ? — Hùng thú thật cùng ai ? — Chị Trang làm gì giúp Hùng ? — Chị Trang dặn Hùng thè nào ?

NGỮ-VƯNG

**CHỊ**

GIẢI-NGHĨA : Chị bê-âm ai ? — Chị làm gì cho các em ? — Quần-áo em rách đã có ai vá giúp ?

HỌC THUỘC LÒNG

**CHỊ EM**

GIẢI-NGHĨA : Hòn-nhiên : tự-nhiên. Chuyên học-hành : chăm-chỉ học-hành.

CÂU HỎI : Chị em đã bao nhiêu tuổi ? — Tính-tình chị thè nào ? — Chị thường áu-yêm bão thè nào ?

TẬP ĐỌC



**CHỊ NGĀ, EM NĀNG** (*trang 158*)

GIẢI-NGHĨA : Nâng : lấy hai tay đỡ dậy. Trượt chân : (trượt) tượt chân, té, ngã. Kéo : Cầm hai tay lôi đi. Phùi áo : lấy tay đập nhẹ lên áo cho hết bụi cát.

CÂU HỎI : Ai trượt chân ngã ? — Hùng chạy tới làm gì ? — Hùng phùi áo cho chị và hỏi thè nào ? — Chị Trang đáp lại thè nào ?

NGỮ-VƯNG

**ĐỒI VÓI CHỊ**

TẬP NÓI CHUYỆN : Em rãm mến ai ? — Chị sai bảo, em làm thè nào ? — Em làm đỡ chị những việc gì ?

TẬP ĐỌC VUI

**CHỊ CÙNG NHƯ MẸ**

GIẢI-NGHĨA : Mắt sóm : chèt dã từ lâu. Hiếm có : ít có.

CÂU HỎI : Ông Lê Tùng làm quan to về đời nào ? — Ông bắt mọi người tôn-kính ai ? — Ông thường kề thè nào ? — Ông Lê-Tùng là người em thè nào ?



TUẦN-LỄ THỨ 32

TẬP ĐỌC

**EM BÉ** (*trang 160*)

GIẢI-NGHĨA : Phinh-phinh : má béo đầy thịt. Đòi bé : xin cho được bé.

CÂU HỎI : Em bé của Hùng trông thè nào ? — Má em bé thè nào ? — Thầy Hùng vè, em bé đòi gì ? — Hùng lại ấm em bé đi đâu ?

NGỮ-VƯNG

**EM BÉ**

TẬP NÓI CHUYỆN : Em bé đã biết làm gì ? — Da em bé thè nào ? — Chân tay em bé thè nào ? — Em bé hay làm gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

**EM TÔI**

GIẢI-NGHĨA : Thức giấc : vừa tỉnh giấc, không ngủ nữa. Cưa mình : động đậy mình, không nằm yên. Nói : giờ là có thể đưa đi đưa lại được để đặt trẻ nhỏ nằm. Nhoẻn miệng : hé miệng cười.

CÂU HỎI : Con chim hót ở đâu ? — Em tôi làm gì trong nôi ? — Ngày thơ em làm gì ? — Cặp môi em bé xinh đẹp như gì ?



TẬP ĐỌC

**ĐỀ PHẦN CHO EM** (*trang 161*)

GIẢI-NGHĨA : Chợt nghĩ tối : vừa nghĩ tối. Đề phần : đề dành cho.

CÂU HỎI : Hùng yêu ai lắm ? — Chú Minh mua gì cho Hùng ? — Định ăn, Hùng chợt nghĩ tối ai ? — Hùng làm thè nào ? — Hùng trả lời chú Minh thè nào ?

NGỮ-VƯNG

**YÊU EM**

TẬP NÓI CHUYỆN : Có quà, em nhường phần to cho ai ? — Em làm thè nào khi má em làm cơm ? — Chiều em bè em bé đi đâu ?

HỌC THUỘC LÒNG

**NƯNG EM**

GIẢI-NGHĨA : Nưng em : cưng, yêu em lắm. Em cưng : em yêu.

CÂU HỎI : Đây là lời ai nưng em ? — Chị hỏi em muôn gì ? — Ai vừa cho chị tiền ? — Chị định mua gì cho em ăn ?



TẬP ĐỌC

**CHOI VỚI EM** (*trang 16*)

GIẢI-NGHĨA : Bận : mắc làm nhiều công-việc, không rảnh. Nhường em : dành cho em phần hơn.

CÂU HỎI : Mẹ bạn làm gì ? — Hùng trông em cho ai ? — Hùng đem gì ra cho em chơi ? — Mẹ vẫn bảo thè nào ?

NGỮ-VƯNG

**ĐỒI VÓI EM**

TẬP NÓI CHUYỆN : Em bé đòi đồ-choi, em làm thè nào ? — Nó đánh, em làm thè nào ? — Em nhường em bé để làm gì ?

## HỌC THUỐC LÒNG

### **RU EM**

**GIẢI-NGHĨA :** **Làm bếp** : xuồng bếp, nấu cơm, làm thức ăn. **Cơm khê** : cơm nấu cháy đen có mùi khét. **Nín** : ngậm miệng lại, không khóc nữa.

**CÂU HỎI :** Ai ru em ngủ ? — Em ngủ để chị làm gì ? — Mẹ đi đâu sắp về ? — Mẹ về thì em sẽ thế nào ?

### TẬP ĐỌC



### **HÙNG Ở NHÀ** (*trang 163*)

**GIẢI-NGHĨA :** **Nhường-nhin** : chịu nhường, chịu nhường đê người hơn. **Tử-tế** : tốt bụng, làm tốt cho người.

**CÂU HỎI :** Ông nhà Hùng kính-mèn ai ? — Hùng yêu-quí ai ? — Hùng vâng lời ai ? — Hùng nhường-nhin ai ? — Hùng đòi với người làm thế nào ? — Thầy con ngoan, cha mẹ Hùng tò vè thế nào ?

### NGỮ-VỰNG

### **ĐỐI VỚI MỌI NGƯỜI**

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Em quý-mèn ai ở nhà ? — Cha mẹ bảo điều gì thì em làm thế nào ? — Anh chị em đòi với nhau thế nào ? — Cảnh gia-đình nhà em thế nào ?

### TẬP ĐỌC VUI

### **TRÁI CAM**

**GIẢI-NGHĨA :** **Cắt** : đẽ dành vào một chỗ. **Bô** : dùng dao chia ra làm nhiều phần.

**CÂU HỎI :** Mẹ cho Thành trái gì ? — Thành đem trái cam cho ai ? — Em Lan cắt trái cam đẽ phần ai ? — Bô đem trái cam biếu ai ? — Bà bô trái cam chia cho ai ? — Mọi người ăn cam thầy thế nào ?

